



Tóm tắt SÁCH TRẮNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 2019

Năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Bản Dự thảo

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ BAO TRÙM

Bản quyền © 2019 Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc

Những biểu đạt, mô tả và phân loại quốc gia được sử dụng và cách trình bày trong tài liệu này không nhằm mục đích thể hiện bất kỳ quan điểm nào, dưới bất kỳ hình thức nào từ Ban thư ký của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (United Nations Industrial Development Organization - UNIDO) liên quan đến vị thế pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, thành phố hoặc khu vực nào hay thẩm quyền của họ, hoặc liên quan đến việc phân định các đường biên giới hay ranh giới, hệ thống kinh tế hoặc mức độ phát triển của họ.

Trách nhiệm liên quan đến những ý kiến được đưa ra hoàn toàn thuộc về các tác giả và ấn bản này không cấu thành bất kỳ sự bảo trợ nào của UNIDO đối với những ý tưởng được đưa ra. Mặc dù mọi sự thận trọng cần thiết đã được áp dụng để đảm bảo độ chính xác của thông tin trong tài liệu này, cả UNIDO hoặc các quốc gia thành viên của tổ chức này không chịu bất cứ trách nhiệm nào về những hậu quả có thể phát sinh từ việc sử dụng tài liệu này.

Những từ ấn định như “developed-phát triển”, “industrialized-công nghiệp hóa” và “developing-đang phát triển” được dùng để đảm bảo sự thuận tiện trong thống kê chứ không nhất thiết phản ánh kết quả đánh giá trạng thái đạt được bởi một quốc gia hoặc khu vực nhất định trong quá trình phát triển.

Việc đề cập đến tên các công ty hoặc sản phẩm thương mại không hàm ý về sự công nhận của UNIDO đối với các tên công ty hoặc sản phẩm thương mại đó.

Nội dung của ấn phẩm này có thể được trích dẫn hoặc in lại một cách tự do, nhưng cần phải dẫn nguồn, cùng với một bản sao của ấn bản có chứa phần trích dẫn hoặc in lại.

Mục lục

I. Giới thiệu.....	4
1. Mục đích của cuốn sách.....	4
2. Môi trường chính sách.....	5
II. Phân tích ngành và các khuyến nghị.....	22
1. Ngành chế biến thực phẩm.....	22
2. Ngành dệt may và da giày (TALF).....	31
3. Ngành điện tử.....	40
4. Ngành ô tô, xe máy.....	49
III. Các khuyến nghị tổng quát.....	60
1. Theo dõi và đánh giá (M&E).....	60
2. Các vấn đề liên kết ngang.....	66

I. Giới thiệu

1. Mục đích của cuốn sách

Chính phủ Việt Nam đã khẳng định nhu cầu đẩy nhanh tốc độ tiến trình công nghiệp hóa đất nước thông qua giá trị gia tăng và nâng cấp công nghệ. Năm 2014, Bộ Công Thương (MoIT) đã ban hành chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, trong đó nhận diện ba ngành công nghiệp chính (chế biến chế tạo, viễn thông và điện tử, năng lượng mới và năng lượng tái tạo) cũng như các phân ngành ưu tiên trong ngành chế biến chế tạo với trọng tâm đặt vào việc phát triển một ngành có giá trị gia tăng cao cũng như là vào các ngành có các mối liên kết ngược và xuôi mạnh mẽ. Trước khi ban hành chiến lược, MoIT và UNIDO đã hợp tác xây dựng Báo cáo Năng lực cạnh tranh Công nghiệp Việt Nam (VICR) 2011, hình thành nền cơ sở lý luận và những khuyến nghị chính cho chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước.

Kế thừa kết quả hợp tác thành công trong việc xây dựng VICR 2011 và phiên bản tiếp theo của chiến lược phát triển công nghiệp, UNIDO, cùng hợp tác với Hàn Quốc, đã ra mắt một dự án mới về “Hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xây dựng Chiến lược ngành Công nghiệp và các chính sách liên quan thông qua xây dựng năng lực thể chế” nhằm mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp về phương diện tiếp tục làm rõ chiến lược ở cấp độ ngành cũng như là tạo thuận lợi cho việc triển khai một tập hợp các chính sách công nghiệp nhằm thúc đẩy các lĩnh vực và chuỗi giá trị ưu tiên.

Trong bối cảnh đó, dự án đặt mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam thông qua đề xuất chiến lược công nghiệp phân ngành cũng như các chính sách công nghiệp cụ thể dựa trên năng lực thể chế đã được cải thiện của chính phủ Việt Nam và khu vực tư nhân. Các mục tiêu bao gồm a) củng cố năng lực hoạch định chính sách công nghiệp tại Việt Nam trong điều kiện khắc phục các hạn chế tại Bộ Công thương và các vướng mắc trong khuôn khổ chính sách; b) xây dựng năng lực hoạch định chính sách công nghiệp, tập trung vào phân tích năng lực cạnh tranh của phân ngành và chuỗi giá trị; c) chia sẻ kinh nghiệm và chính sách phát triển công nghiệp của các quốc gia công nghiệp phát triển như Hàn Quốc; d) hỗ trợ việc thiết kế các chiến lược công nghiệp của các phân ngành dựa trên bằng chứng cũng như định nghĩa các chính sách công nghiệp và các công cụ chính sách cần thiết để triển khai thành công các chiến lược đó.

Mới đây, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết đề ra những mục tiêu cụ thể như tỷ trọng công nghiệp trong GDP và tỷ trọng ngành chế biến chế tạo trong GDP tương ứng là 40% và 30%, trong đó tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành chiếm ít nhất 45%, và tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt mức trung bình 8,5% hàng năm, trong đó các ngành chế biến chế tạo đạt mức trung bình trên 10% mỗi năm.

Cuốn sách trắng này góp phần vào việc thực hiện Nghị quyết Số 23-NQ/TW bằng cách:

- Phân tích và đánh giá hiện trạng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2016 ở cấp độ vĩ mô thông qua sử dụng các phương pháp luận quốc tế cũng như đánh giá hiệu quả bằng cách đối sánh với các quốc gia liên quan (chủ yếu là các quốc gia thành viên ASEAN);

- Xác định những nút thắt và vấn đề chính cần được giải quyết ở cả cấp độ vĩ mô và cấp độ ngành;
- Đề xuất các khuyến nghị và đưa ra giải pháp khả thi nhằm đạt được các mục tiêu chính sách đã đề ra của chính phủ.

Trong sách trắng này, năng lực cạnh tranh công nghiệp được hiểu là “năng lực của các quốc gia trong việc gia tăng sự hiện diện của họ ở các thị trường trong nước và quốc tế trong khi vẫn phát triển các cơ cấu công nghiệp trong các ngành và hoạt động với giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao hơn” (UNIDO, 2002-2003 và UNIDO 2012-13). Ban soạn thảo¹ đã tham khảo phương pháp luận Năng lực cạnh tranh công nghiệp (Competitiveness Industrial Performance - CIP) của UNIDO, trong đó đo lường năng lực của quốc gia trong việc gia tăng sự hiện diện công nghiệp của họ trên cơ sở 8 chỉ số chính. Ban chấp hành trung ương còn tham chiếu đến xếp hạng CIP trong Nghị quyết số 23-NQ/ TW khi xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia tới năm 2030, trong đó bao gồm mục tiêu nâng cao thứ hạng CIP của Việt Nam để lọt vào 3 quốc gia đứng đầu trong ASEAN.


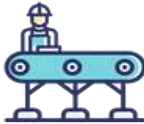

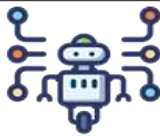
2. Môi trường chính sách

2.1. Thách thức trong bối cảnh toàn cầu: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Nhiều học giả và chuyên gia đã mô tả Cuộc Cách mạng Công nghiệp Lần thứ Tư như là giai đoạn đột phá công nghiệp lớn thứ tư kể từ sau cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào thế kỷ 18. Cuộc cách mạng này được đặc trưng bởi sự tích hợp các công nghệ và xóa nhòa ranh giới giữa thế giới vật lý, thế giới số và thế giới sinh học, đồng thời nó còn được đặc trưng bởi những đột phá công nghệ mới trong những lĩnh vực như rô-bốt, trí tuệ nhân tạo, công nghệ na-nô, điện toán lượng tử, công nghệ sinh học, Mạng Internet kết nối vạn vật, in 3D và xe tự lái, vv... Bảng 1 trình bày những khác biệt chính của mỗi cuộc cách mạng. Những định nghĩa này được thừa nhận rộng rãi.

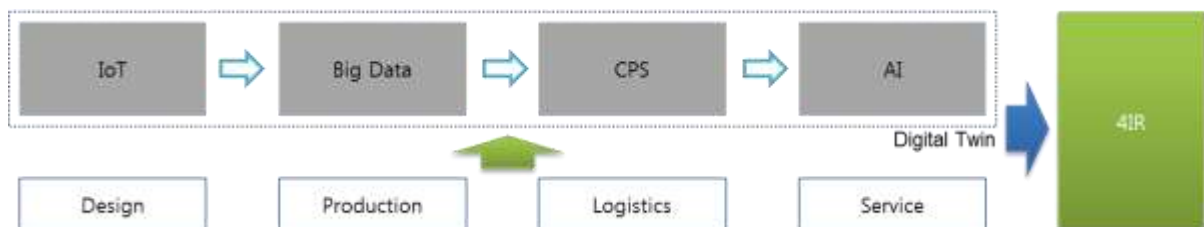
<Bảng 1> Đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp

¹ Ban soạn thảo sách trắng bao gồm đại diện của chính phủ và các cơ quan nghiên cứu của chính phủ Việt Nam.

		1IR	2IR	3IR	4IR
					
When		18 th Century	19~early 20 th Century	Late 20 th Century	Approx. 2000~
Connectivity		Connectivity Increase in a Country	Connectivity Increase between Country-Enterprise	Connectivity Increase between Human-Machine-Environment	Maximisation in Automization & Connectivity
First Implementation		Mechanical Loom (1784)	Cincinnati Slaughterhouse (1870)	PLC : Modicon 084 (1969)	-
Motivation for Momentum		Steam Power	Electric Power	Electronics & IT	IoT, BD, AI based Hyper-Connection
		Change in Power Source		Change in Information Manipulation Method	
Characteristics	Cause	Mechanisation	Electrification	Information	Intelligence
	Result	Industrialisation	Mass Production	Automation	Autonomisation
Phenomena		Industrialisation of Textile manufacturing (Britain)	Mass Production using Conveyor Belt (USA)	IT Innovation based upon Internet (USA)	Industry Reorganisation via eHyper-Connection and Hyper-Intelligence based upon Human-Things-Space

Quá trình hình thành cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (4IR) được minh họa trong Hình 1. Như được mô tả trong phần trước, nếu các thực thể được kết nối với nhau (tức là IoT - Mạng Internet kết nối vạn vật), tổng lượng dữ liệu được tạo ra sẽ vô cùng lớn. Những dữ liệu không hữu ích trước đây được tạo ra bởi các thực thể đơn lẻ lại có thể trở nên hữu ích nếu được kết nối với các nút mạng khác trong hệ thống. Dữ liệu được tạo ra bởi các hệ thống được kết nối lớn hơn nhiều so với hình dung của chúng ta (và do đó được gọi là *dữ liệu lớn*). Trong một hệ thống khi mỗi thực thể được kết nối và liên lạc với nhau một cách liền mạch, thông suốt (CPS), có thể ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ việc ra quyết định thông minh hơn.

<Hình 1> Ví dụ tiêu biểu về quá trình hình thành nên 4IR



Nguồn: Sanghoon Kim (2017b)

Bất kỳ sự hưởng ứng nào với cách mạng công nghiệp 4.0 chỉ được tối ưu hóa sau những cân nhắc thận trọng về hiện trạng của quốc gia. Ngành chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng đối với các quốc gia ASEAN, và được kỳ vọng là sẽ tăng trưởng với tốc độ cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng của nó tại các quốc gia khác (Bảng 2). Điều đó cũng có thể hàm ý rằng, các quốc gia ASEAN cần phải

thận trọng hơn với các vấn đề liên quan đến nhà máy thông minh trong các giai đoạn ngắn hơn tương đối.

<Bảng 2> Chỉ số năng lực cạnh tranh ngành chế biến chế tạo toàn cầu

2016 (Current)			2020 (Projected)			
Rank	Country	Index score (100=High) (10=Low)	Rank	2016 vs. 2020	Country	Index score (100=High) (10=Low)
1	China	100.0	1	(▲+1)	United States	100.0
2	United States	99.5	2	(▼-1)	China	93.5
3	Germany	93.9	3	(◀=)	Germany	90.8
4	Japan	80.4	4	(▶=)	Japan	78.0
5	South Korea	76.7	5	(▲+6)	India	77.5
6	United Kingdom	75.8	6	(▼-1)	South Korea	77.0
7	Taiwan	72.9	7	(▲+1)	Mexico	75.9
8	Mexico	69.5	8	(▼-2)	United Kingdom	73.8
9	Canada	68.7	9	(▼-2)	Taiwan	72.1
10	Singapore	68.4	10	(▼-1)	Canada	68.1
11	India	67.2	11	(▼-1)	Singapore	67.6
12	Switzerland	63.6	12	(▲+6)	Vietnam	65.5
13	Sweden	62.1	13	(▲+4)	Malaysia	62.1
14	Thailand	60.4	14	(▶=)	Thailand	62.0
15	Poland	59.1	15	(▲+4)	Indonesia	61.9
16	Turkey	59.0	16	(▼-1)	Poland	61.9
17	Malaysia	59.0	17	(▼-1)	Turkey	60.8
18	Vietnam	56.5	18	(▼-5)	Sweden	59.7
19	Indonesia	55.8	19	(▼-7)	Switzerland	59.1
20	Netherlands	55.7	20	(▲+3)	Czech Republic	57.4
21	Australia	55.5	21	(▼-1)	Netherlands	56.5
22	France	55.5	22	(▼-1)	Australia	53.4
23	Czech Republic	55.3	23	(▲+6)	Brazil	52.9
24	Finland	52.5	24	(▶=)	Finland	49.7
25	Spain	50.6	25	(▲+2)	South Africa	49.3

Nguồn: House of Commons, UK (2016)

Việc xây dựng một nhà máy thông minh không phải là công việc dễ dàng tại những nhà máy đã có sẵn, bởi vì có nhiều xung đột lợi ích giữa các bên liên quan và những người ủng hộ chuyển đổi. Nhiều công nhân tại các quốc gia tiên tiến dễ bị tổn thương trước bất cứ thay đổi nào và không sẵn sàng học hỏi những quy trình mới có ảnh hưởng đến thói quen hàng ngày của họ. Về phương diện đó, các quốc gia ASEAN được tư vấn là nên tăng cường ứng dụng 4IR.

4IR dường như đại diện cho một chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc chính phủ, những người cho rằng họ đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng thay vì coi đó là một xu thế tự nhiên được hình thành bởi những tiến bộ về công nghệ thông tin và truyền thông. Các chính sách 4IR là khác nhau theo các ngành và công nghệ khác nhau cũng như là tại các quốc gia và nền văn hóa khác nhau. Vì những lý do đó, cần phải có một cách tiếp cận thận trọng hơn khi triển khai các chiến lược 4IR thay vì chỉ đơn thuần là sao chép chiến lược của các quốc gia khác. Ngoài ra còn có rất nhiều bằng chứng cho thấy rằng, các quỹ đạo đổi mới sáng tạo 4IR mang cả đặc điểm liên tục (hệ thống) và đặc điểm đột phá, và việc triển khai 4IR có thể mất rất nhiều thời gian.

Cuốn sách trắng này đưa ra các khuyến nghị cho tất cả các quốc gia có tiềm năng về công nghiệp chế biến chế tạo, bao gồm cả Việt Nam. Việc triển khai 4IR một cách hiệu quả hơn trong ngành chế biến chế tạo, nghĩa là ngành chế biến chế tạo thông minh, sẽ trở nên dễ hiểu hơn khi thực hiện những hoạt động dưới đây:

(1) Xây dựng các kế hoạch nghiên cứu và phát triển R&D dài hạn, đặc biệt là cho các công nghệ vận hành (OT), để tránh sự lệ thuộc vào công nghệ của các quốc gia đã phát triển (sự lệ thuộc vào công nghệ OT cũng dẫn đến sự phụ thuộc về công nghệ thông tin (IT)).²

(2) Phát triển các công nghệ hiện tại (hoặc các ngành công nghiệp hiện tại), một hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo thuận lợi cho tích hợp các công nghệ IT-OT.

(3) Thừa nhận rằng, dịch vụ công nghệ là một yếu tố then chốt trong việc hội tụ các công nghệ IT và OT. Đó là một bước đi quan trọng trong việc xây dựng thành công ngành chế biến chế tạo thông minh. Điều đó cũng có quan hệ mật thiết với các vấn đề về sự lệ thuộc về công nghệ.

(4) Các vấn đề đặc thù trong ngành chế biến chế tạo luôn đóng một vai trò quan trọng. Trạng thái liên thông hoạt động không tin cậy ở bên trong cũng như giữa các cỗ máy và phần mềm có thể cản trở quá trình chuyển đổi trở thành nhà máy thông minh.

(5) Những nỗ lực để tạo ra những thị trường mới cần phải đi kèm theo các tiến bộ công nghệ. Việc khám phá những thị trường và mô hình kinh doanh mới là cần thiết, cho dù là chúng có tạo thuận lợi³ hoặc được tạo thuận lợi bởi⁴ ngành chế biến chế tạo thông minh hay không.

(6) Cần phải có một cách tiếp cận chiến lược về nguồn nhân lực tương lai. Các quốc gia ASEAN được cho là có tiềm năng lớn về khả năng hấp thu và khả năng áp dụng.

(7) Định vị chiến lược cho hoạt động hợp tác toàn cầu đang ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Mỗi quốc gia cần phải phát triển một mô hình tham chiếu được tối ưu hóa cho nền kinh tế của mình và nhận diện các lĩnh vực chuyên môn hóa cả theo chiều ngang và chiều dọc. Chẳng hạn như, trạng thái cân bằng giữa sản xuất hàng loạt và sản xuất theo đơn đặt hàng có ý nghĩa quan trọng đối với một số quốc gia (đặc biệt là những quốc gia có mức lương cao) trong khi hiệu quả kinh tế của quy mô có ý nghĩa quan trọng đối với các quốc gia khác khi xét từ quan điểm cung ứng. Định hướng lập kế hoạch dựa trên một chiến lược có mức độ tập trung cao có ý nghĩa quan trọng hơn đối với một số quốc gia, trong khi định hướng giá trị lại có ý nghĩa hơn đối với các quốc gia khác.

² Công nghệ vận hành (OT): Các công nghệ vận hành hiện tại (Adapter), IT: Các công nghệ IT mới (Tác nhân hỗ trợ)

³ Ví dụ như, các cảm biến, công nghệ in 3D, thiết kế sản xuất, công nghệ sản xuất, IT, vv...

⁴ Các hệ thống chế biến chế tạo linh hoạt hướng khách hàng, chế biến chế tạo không cần nhà máy, vv...

2.2. Hiệu quả công nghiệp chung tại Việt Nam

Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) của Việt Nam

Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp của UNIDO theo dõi sự tiến triển tương đối của ngành chế biến chế tạo tại một quốc gia trong bối cảnh toàn cầu và khẳng định những thành tựu to lớn của Việt Nam. Việt Nam đã thăng hạng 27 bậc, từ vị trí thứ 69 lên vị trí thứ 42 trong bảng xếp hạng toàn cầu, và đó cũng là sự thăng hạng dài nhất trong số các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2006-2016. Khoảng cách giữa top 5 quốc gia trong khu vực (Singapore, Malaysia, Thailand, Indonesia và Philippines) giờ đây đã được rút ngắn đáng kể, và mục tiêu trong Nghị quyết số 23-NQ/ TW của Ban chấp hành trung ương là đưa Việt Nam vào top 3 quốc gia cạnh tranh khu vực ASEAN vào năm 2030 và đó không còn là mong muốn xa vời nữa mà là một viễn cảnh thực tế trong tầm với nếu duy trì được các xu thế hiện tại.

<Bảng 3> Xếp hạng năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam và các quốc gia so sánh

		Các quốc gia thành viên ASEAN				Các quốc gia khác được so sánh				
		Xếp hạng CIP			Thay đổi trong giai đoạn 2006-2016	Xếp hạng CIP				Thay đổi trong giai đoạn 2006-2016
		2006	2011	2016		2006	2011	2016		
1	Singapore	17	7	12	5	Nhật Bản	2	2	2	0
2	Malaysia	22	22	22	0	Trung Quốc	15	6	3	12
3	Thái Lan	25	25	25	0	Hàn Quốc	6	4	5	1
4	Indonesia	39	38	38	1	Đài Loan	11	12	13	-2
5	Philippines	44	56	44	1	Nga	35	33	33	3
6	Việt Nam	69	62	42	27	Bra-xin	30	31	36	-5
7	Brunei	85	82	83	2	Ấn Độ	53	41	39	14
8	Cam-pu-chia	100	94	88	12	Việt Nam	69	62	42	27
9	Myanmar	107	101	90	16	Nam Phi	42	43	45	-3
10	Lào	119	121	103	19					

Nguồn: CIP 2019, UNIDO INDSTAT

Chỉ cần nhìn lướt qua mỗi chỉ số trong số 8 chỉ số CIP của giai đoạn 10 năm qua, được chia thành hiệu quả sản xuất và hiệu quả xuất khẩu, vẫn có thể nhận thấy ngay rằng, xuất khẩu đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp Việt Nam có bước nhảy vọt trong xếp hạng năng lực cạnh tranh công nghiệp. Đặc biệt là, xuất khẩu bình quân/đầu người của Việt Nam (export per capita-MXpc) đã tăng trưởng 6 lần, từ 261,7 USD năm 2006 lên 758,5 USD năm 2011 và 1.603,2 USD năm 2016. Kể cả chỉ số chất lượng xuất khẩu (exports quality index - MXqual), một chỉ số được sử dụng để theo dõi tỷ trọng của xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo công nghệ vừa và cao (medium- and high-tech - MHT) so với tổng kim ngạch thương mại chế biến chế tạo, cũng đã tăng trưởng từ 0,42 năm 2006 lên 0,55 năm 2011 và 0,71 năm 2016, đóng góp vào sự thay đổi cơ cấu tích cực của rổ hàng hóa xuất khẩu. Điều đó đã làm tăng tỷ trọng toàn cầu của tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam, nghĩa là tác động của quốc gia đối với Thương mại Chế biến Chế tạo của Thế giới (World Manufacturing Trade - ImWMT) đã tăng từ 0,25% năm 2006 lên 0,53% năm 2011 và 1,29% năm 2016. Tuy vậy, thành tựu to lớn này cũng bộc lộ một số yếu tố không chắc chắn, và chưa tương xứng với mức độ tiến triển về năng lực sản xuất của ngành chế biến chế tạo.

<Bảng 4> Phân tách chỉ số CIP của Việt Nam và các quốc gia đối sánh khu vực ASEAN

	Xếp hạng CIP (2016)	Chỉ số					
		MVApc (\$)	MXpc (\$)	INDint	MXqual	ImWMVA (%)	ImWMT (%)
Singapore	12	9.414,9	2,6028.8	0,76	0,84	0,42%	1,24%
Malaysia	22	2.548,8	5.240,2	0,61	0,77	0,63%	1,39%
Thái Lan	25	1.640,9	2.706,9	0,65	0,78	0,90%	1,59%
Indonesia	38	850,2	392,9	0,53	0,52	1,80%	0,87%
Philippine	44	617,3	506,6	0,59	0,88	0,51%	0,45%
Việt Nam	44	281,4	1.603,2	0,48	0,71	0,21%	1,29%
Brunei	83	4.705,2	1.365,7	0,23	0,51	0,02%	0,00%
Cam-pu-chia	88	177,2	592,4	0,24	0,53	0,02%	0,08%
Myanmar	90	269,2	88,9	0,38	0,31	0,11%	0,04%
Lào	103	179,9	290,5	0,17	0,43	0,01%	0,02%

Nguồn: CIP 2018, UNIDO INDSTAT

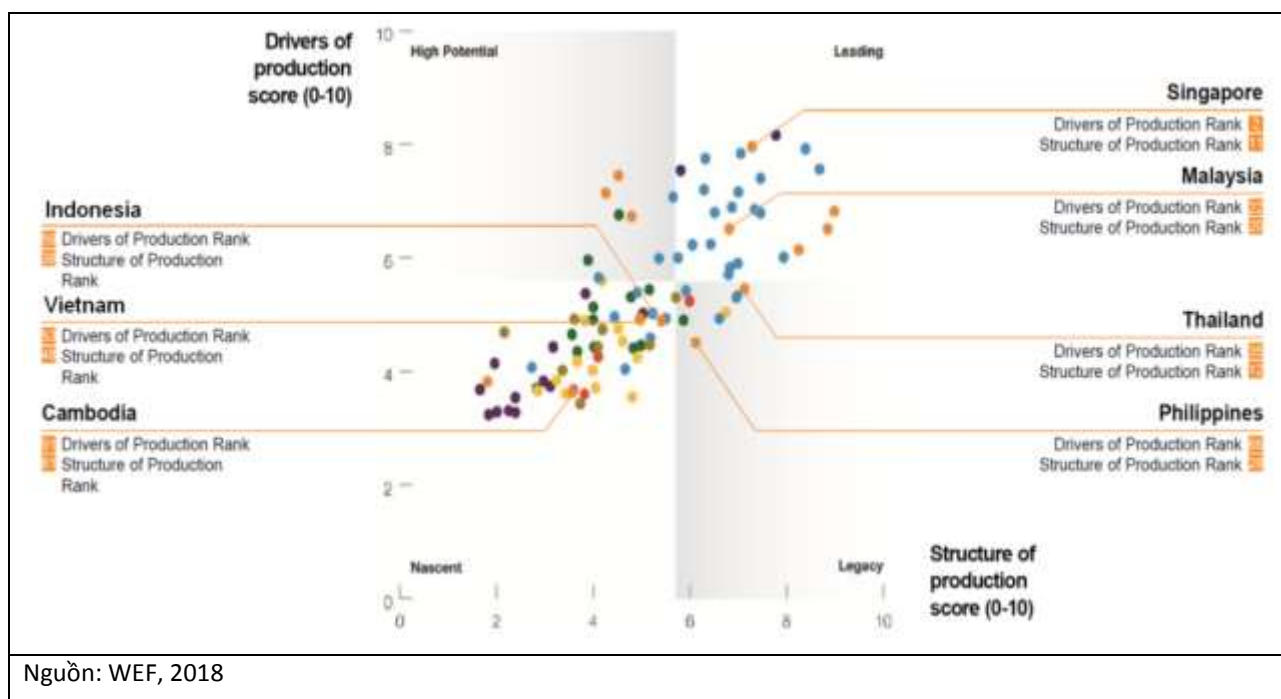
Mức độ sẵn sàng về sản xuất trong tương lai

Chỉ số CIP của UNIDO vẽ nên bức tranh hiện tại về năng lực cạnh tranh ngành chế biến chế tạo của quốc gia mà không đưa ra bất kỳ chỉ số nào về định hướng tương lai của họ. Để xác định mức độ sẵn sàng của các ngành chế biến chế tạo của quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đưa ra dự báo tiềm năng tương lai của các quốc gia và xây dựng tiêu chí đánh giá dựa trên hai yếu tố chính, như là cơ cấu sản xuất và động lực sản xuất (Hình 3.1). Chỉ số cơ cấu sản xuất, yếu tố thể hiện năng lực hiện tại của ngành chế biến chế tạo của một quốc gia trong bối cảnh 4IR, được tính toán dựa trên quy mô và mức độ tinh vi về sản xuất của một quốc gia. Chỉ số về động lực sản xuất, yếu tố thể hiện tiềm năng của một quốc gia trong việc ứng

dụng các công nghệ 4IR, được tính toán trên cơ sở trình độ công nghệ và đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực, đầu tư và thương mại toàn cầu, tính phù hợp của khuôn khổ, các nguồn lực bền vững và nhu cầu môi trường của quốc gia đó.

Các kết quả đánh giá cho thấy rằng, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia còn chưa tạo ra được những điều kiện phù hợp để tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp mới. Việt Nam hiện đang đứng thứ 48 về cơ cấu sản xuất và thứ 53 về phương diện động lực sản xuất. Trong số các quốc gia ASEAN, Cam-pu-chia, Indonesia và Việt Nam là những quốc gia “non trẻ”. Singapore và Malaysia là các quốc gia “dẫn đầu” với xếp hạng trung bình cao hơn. Thái Lan và Philippines nằm trong số các quốc gia “kế thừa” với cơ cấu sản xuất được xếp hạng cao nhưng động lực sản xuất lại thấp hơn trung bình. Các kết quả điểm số và xếp hạng này của các quốc gia ASEAN được trình bày trong Hình 2 dưới đây.

<Hình 2> Độ sẵn sàng của các quốc gia ASEAN trước 4IR



Nguồn: WEF, 2018

Các kịch bản về không gian sản phẩm

Một phương pháp khác có thể được sử dụng để đánh giá xu thế tương lai thương mại sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam là Không gian Sản phẩm⁵. Không gian sản phẩm là một mạng lưới để chính thức hóa khái niệm về tính liên quan giữa các sản phẩm được giao dịch trên thị trường toàn cầu. Một trong các yếu tố để nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài là sự sẵn sàng của các ngành công nghiệp hỗ trợ và năng lực để kết nối các ngành với nhau. Mạng lưới Không gian Sản phẩm có ý nghĩa rất lớn đối với chính sách kinh tế, bởi vì nó giúp lý giải tại sao một số quốc gia

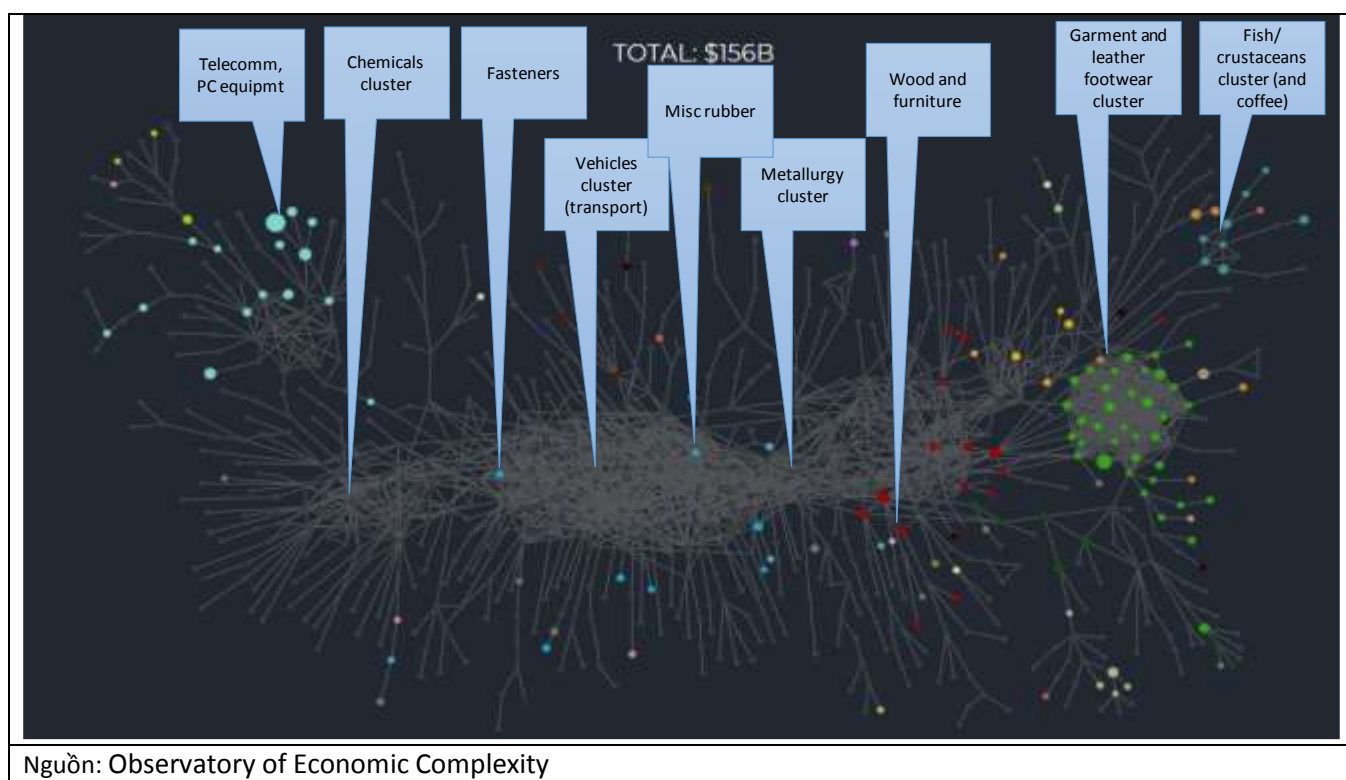
⁵ Khái niệm này xuất hiện lần đầu tiên trong số ra Tháng 7 năm 2007 của tạp chí Science trong bài viết có tiêu đề: "Không gian Sản phẩm là điều kiện phát triển của các quốc gia - The Product Space Conditions the Development of Nations", của nhóm tác giả Cesar A. Hidalgo, Bailey Klinger, Ricardo Hausmann và Albert-László Barabási.

đạt được tăng trưởng kinh tế liên tục trong khi các quốc gia khác lại trì trệ và không thể phát triển được.

Điều đó có ý nghĩa rất lớn đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam. Quyết định số 879/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ coi việc xây dựng các mối liên kết dọc và ngang giữa các ngành công nghiệp (nghĩa là tăng cường mật độ công nghiệp) vào năm 2025 là có vai trò cực kỳ quan trọng, và tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các ngành sản xuất sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử và viễn thông để phục vụ sản xuất công nghiệp, cũng như sự tham gia đồng thời vào mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Các chấm màu trong Hình 3 thể hiện các lĩnh vực xuất khẩu mà Việt Nam có lợi thế so sánh trên phạm vi toàn cầu, nghĩa là những sản phẩm mà Việt Nam có chuyên môn sâu hơn so với mức trung bình toàn cầu. Các ngành công nghiệp mà Việt Nam có lợi thế so sánh trên toàn cầu bao gồm dệt may, cá/tôm cua và thiết bị viễn thông, nhưng những ngôi sao đang lên trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong vòng 10 năm qua chỉ tập trung ở những cụm cô lập với tiềm năng hạn chế về liên kết với các khu vực trung tâm, như là hóa chất và luyện kim, cũng như phương tiện giao thông nằm ở tâm điểm của Không gian Sản phẩm.

Hình 3 Biểu diễn hình ảnh Không gian Sản phẩm của các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam năm 2016



Năng lực sản xuất và thay đổi cơ cấu ngành chế biến chế tạo

Giá trị gia tăng của ngành chế biến chế tạo (MVA) trên đầu người là một chỉ số quan trọng phản ánh năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh chung của một quốc gia. Việt Nam đạt mức Tăng trưởng

MVA tuyệt đối rất ấn tượng. MVA ở mức giá quy đổi năm 2010 tăng nhanh từ 15,15 tỷ USD năm 2006 lên 26,61 tỷ USD năm 2016. Cũng cần lưu ý rằng, tăng trưởng MVA của Việt Nam có được đã tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2011-2016, cao gần gấp 4 lần so với giai đoạn 2006-2011.

Tuy nhiên, so với các quốc gia khác trong khu vực, MVA tuyệt đối của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp và chỉ bằng không đầy một nửa Philippines, bằng khoảng 1/3 Malaysia, ¼ Thái Lan và 1/8 Indonesia. Để thu hẹp khoảng cách và theo kịp các quốc gia khác trong vòng 10 năm tới, Việt Nam cần phải duy trì tốc độ tăng trưởng MVA trung bình hàng năm ở mức trên 7%.

<Bảng 5> MVA và tốc độ tăng trưởng của Việt Nam cũng như các quốc gia đối sánh (2006-2016)

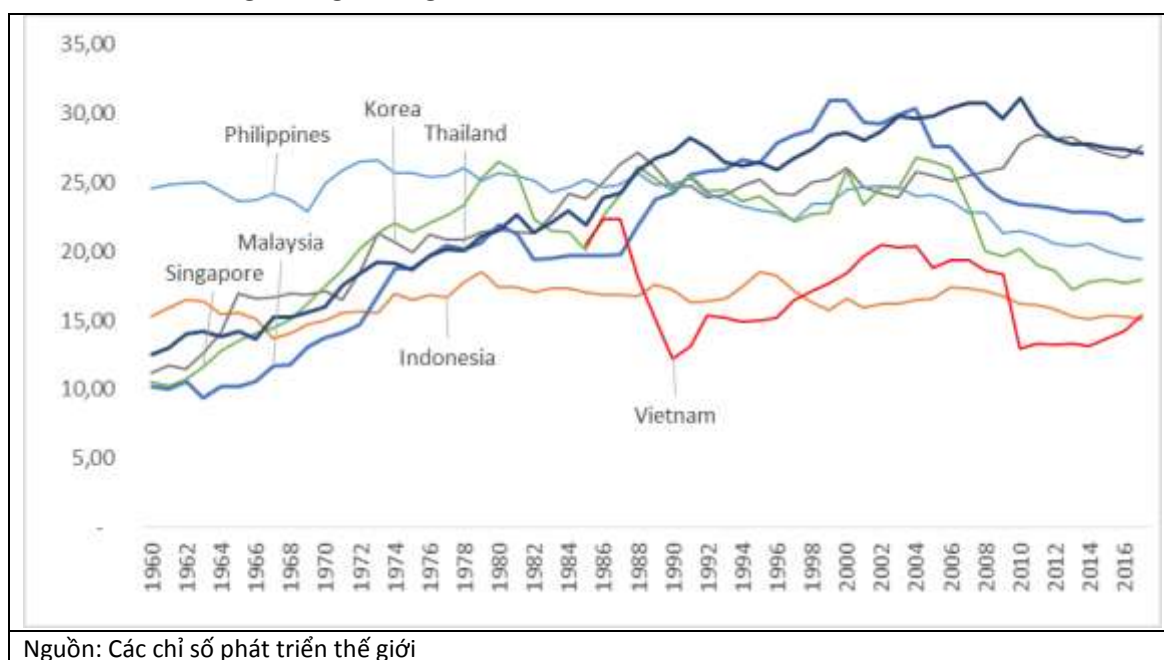
	MVA (mức giá quy đổi năm 2010, tỷ USD)			CAGR (%)		
	2006	2011	2016	2006 -2011	2011 -2016	2006 -2016
Nhật Bản	1.179,48	1.155,14	1.288,07	-0,4%	2,2%	0,9%
Ấn Độ	192,62	288,39	419,03	8,4%	7,8%	8,1%
Hàn Quốc	239,23	324,19	370,75	6,3%	2,7%	4,5%
Indonesia	143,27	176,83	221,87	4,3%	4,6%	4,5%
Thái Lan	89,65	100,87	114,34	2,4%	2,5%	2,5%
Malaysia	56,47	63,01	79,00	2,2%	4,6%	3,4%
Philippines	37,44	44,83	63,78	3,7%	7,3%	5,5%
Singapore	37,81	51,43	52,99	6,3%	0,6%	3,4%
Việt Nam	15,15	17,12	26,61	2,5%	9,2%	5,8%

Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới

Việc so sánh MVA của các quốc gia có ý nghĩa lớn hơn khi được điều chỉnh theo quy mô quốc gia về phương diện dân số. MVA trên đầu người của Việt Nam (theo mức giá quy đổi năm 2010) đã tăng từ 178 USD năm 2006 lên 281 USD năm 2016. Mặc dù đã đạt được những tiến triển đáng kể trong thập kỷ qua, thay đổi cơ cấu của Việt Nam, được đo lường bằng mức đóng góp tăng dần của ngành chế biến chế tạo cho GDP, vẫn còn rất hạn chế so với các quốc gia khác trong khu vực.

Tỷ trọng MVA trong GDP của các quốc gia công nghiệp phát triển thường nằm trong khoảng từ 20% đến 30%. Hình 4 trình bày tỷ trọng MVA của Việt Nam trong GDP luôn nằm ở mức dưới 20% kể từ năm 1986, khi Việt Nam bắt đầu triển khai chính sách “Đổi Mới”. Hình 4 thể hiện sự tiến triển của tỷ trọng MVA trong GDP của các quốc gia đối sánh kể từ năm 1960, khi Hàn Quốc và các quốc gia ASEAN bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa. Có một ngoại lệ là Philippines, quốc gia có tỷ trọng MVA trong GDP bắt đầu ở tỷ lệ cao và sau đó sụt giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn duy trì ở mức trên 20%, Hàn Quốc và Thái Lan vẫn duy trì tỷ trọng MVA trong GDP ở mức trên 25% trong khi tỷ trọng MVA trong GDP của Malaysia và Singapore đã giảm xuống tương ứng là 22% và 17%. Tỷ trọng MVA của Indonesia trong GDP không thay đổi trong suốt 50 năm qua và giữ ổn định trong khoảng từ 15% đến 20%.

<Hình 4> Giá trị gia tăng của ngành chế biến chế tạo (theo % GDP)



Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới

Năng lực xuất khẩu và thay đổi cơ cấu của ngành chế biến chế tạo

Tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam trong thập kỷ vừa qua là rất ấn tượng, tăng từ 23,68 tỷ USD năm 2006 lên 149,33 tỷ USD năm 2016. Trong gần hai thập kỷ, từ năm 2000 đến nay, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam luôn đạt mức hai con số, cao hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực.

Thành tựu này là nhờ chính sách FDI chủ động của chính phủ để nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế toàn cầu, và cũng một phần là nhờ những thỏa thuận thương mại tự do mà Việt Nam đã ký và thực hiện với các đối tác thương mại lớn trong những năm gần đây.

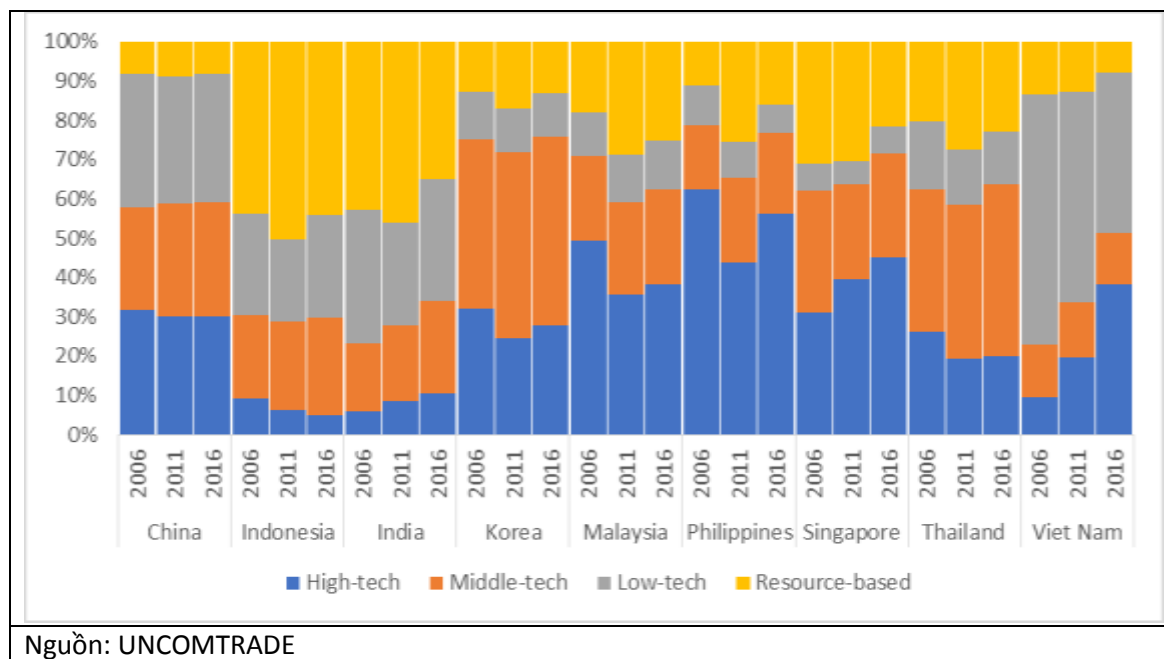
<Bảng 6> Xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam và các quốc gia đối sánh

	Xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo (tỷ)			CAGR		
	2006	2011	2016	2006 -2011	2011 -2016	2006 -2016
Trung Quốc	873,20	1.704,91	1.863,81	14%	2%	8%
Hàn Quốc	304,57	513,17	451,78	11%	-3%	4%
Singapore	152,91	348,50	287,30	18%	-4%	7%
Indonesia	104,89	253,85	228,80	19%	-2%	8%
Thái Lan	108,33	184,36	178,74	11%	-1%	5%
Malaysia	130,29	178,82	157,86	7%	-2%	2%
Việt Nam	23,68	68,95	149,33	24%	17%	20%
Indonesia	60,06	110,69	101,29	13%	-2%	5%
Philippines	40,76	30,62	45,27	-6%	8%	1%

Nguồn: UNCOMTRADE

Chất lượng xuất khẩu được phản ánh bằng tỷ trọng hàng hóa công nghệ cao và vừa trong tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo. Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao và vừa của Việt Nam đã tăng lên đáng kể từ năm 2006. Việt Nam đã đăng ký một tỷ trọng thấp hơn nhiều so với hầu hết các quốc gia đối sánh vào năm 2006, nhưng đến năm 2016, Việt Nam đã vượt qua Indonesia và Ấn Độ và đang vững bước trên hành trình để bắt kịp Trung Quốc.

<Hình 5> Cơ cấu xuất khẩu theo trình độ công nghệ - Việt Nam và các quốc gia đối sánh (2006-2016)

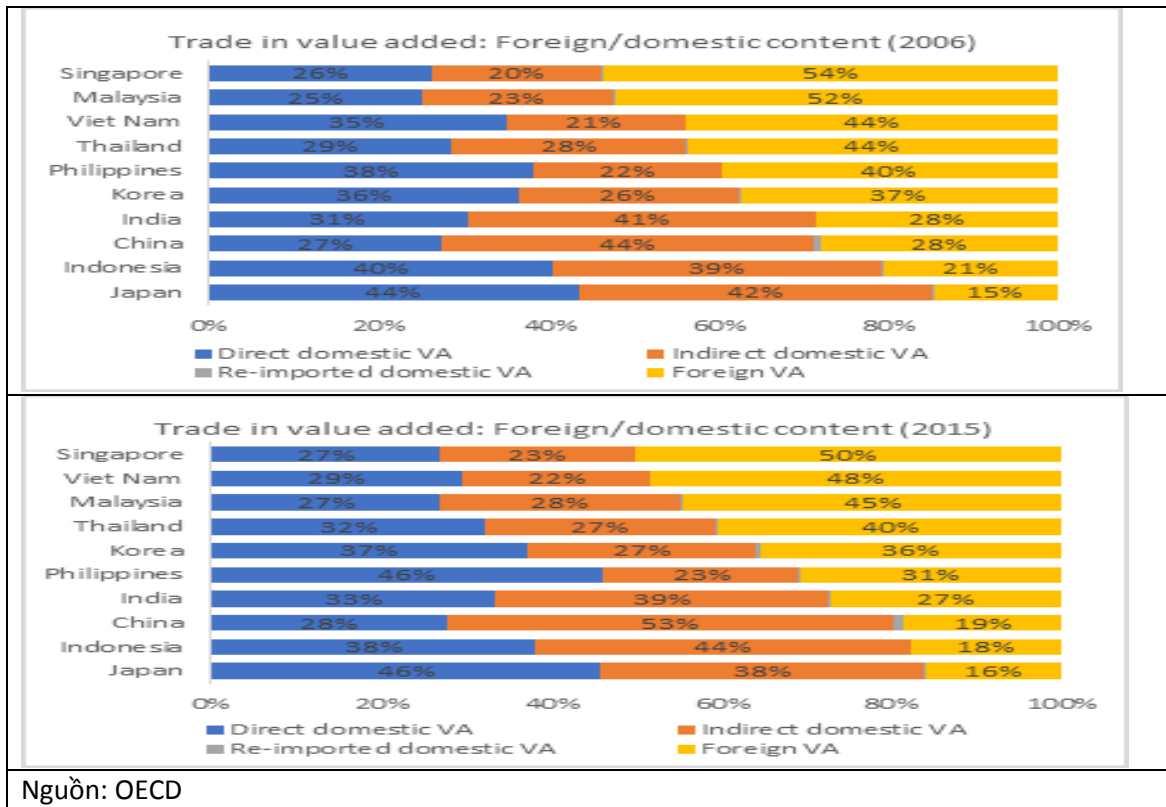


Công cụ Giá trị gia tăng trong nước

Một công cụ hiệu quả do OECD phát triển có thể được sử dụng để đánh giá TiVA (giá trị gia tăng trong nước), nghĩa là xuất khẩu của Việt Nam được hưởng lợi đến mức độ nào từ giá trị gia tăng được tạo ra trong nước thay vì giá trị gia tăng được tạo ra từ nơi khác, chủ yếu là thông qua nhập khẩu các đầu vào trực tiếp hoặc thông qua cung cấp các dịch vụ (ví dụ như Nghiên cứu Phát triển và marketing) được cung cấp bởi các quốc gia khác. Thực tế là hiệu quả MVA bị tụt hậu rất xa so với hiệu quả xuất khẩu cho thấy rằng hệ thống chế biến chế tạo tại Việt Nam chưa theo kịp hiệu quả thương mại của mình, được quyết định bởi các dòng vốn FDI.

Số liệu về TiVA xác nhận giả định trên rằng giá trị được tạo ra trong nước và được đưa vào trong giá trị xuất khẩu là rất thấp so với các quốc gia ASEAN khác. Hình 6 minh họa phần giá trị gia tăng của tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh nhất định trong các năm 2006 và 2015. Trong giai đoạn này, mặc dù đã có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng, tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước của Việt Nam đã giảm từ 56% xuống còn 52%. Xuất khẩu của Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu các đầu vào trực tiếp và/hoặc nguyên liệu thô. Sự phụ thuộc của các quốc gia đối sánh vào nước ngoài đã giảm dần trong cùng giai đoạn và giá trị giá trị gia tăng trong nước của họ cũng tăng lên.

<Hình 6> Cơ cấu xuất khẩu theo nguồn gốc giá trị gia tăng từ toàn bộ nền kinh tế

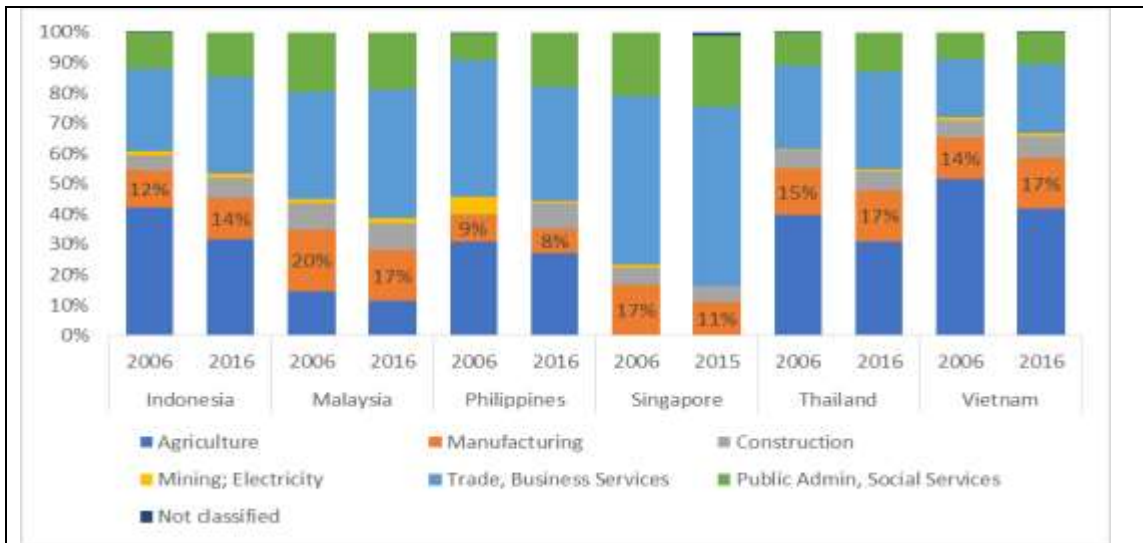


Đây có thể là thách thức lớn nhất và khuyến nghị chính sách nên tập trung vào việc giải quyết vấn đề này, vì ảnh hưởng rõ nét của nó tới thành công mà ngành chế biến chế tạo của Việt Nam đã đạt được cũng như đóng góp quan trọng của nó vào phát triển kinh tế bền vững.

Tạo việc làm và nâng cao năng suất làm việc trong ngành chế biến chế tạo

Tại các quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, ngành chế biến chế tạo được kỳ vọng là sẽ tạo ra thêm nhiều việc làm để thu hút lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp cũng như là những người lao động mới tham gia thị trường lao động. Từ năm 2006 đến 2016, việc làm trong ngành chế biến chế tạo của Việt Nam đã tăng gấp đôi, từ 3,2 triệu người lên 6,7 triệu người. Khi xem xét tổng số người lao động tại Việt Nam, tỷ trọng việc làm trong ngành chế biến chế tạo chỉ tăng có 3 điểm phần trăm, từ 14% lên 17%, và chỉ tiếp nhận được khoảng 1/3 người lao động từ lĩnh vực nông nghiệp.

<Hình 7> Việc làm theo ngành kinh tế



Nguồn: World Development Indicators

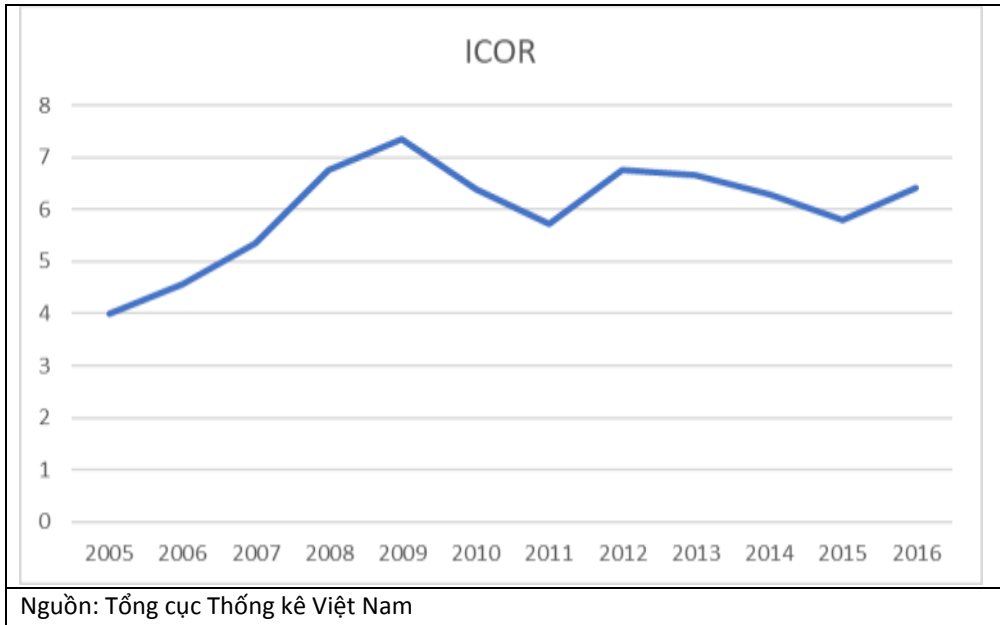
Đảo ngược Hệ số sử dụng vốn (ICOR)

Nhiều nghiên cứu đã quan sát thấy có sự gia tăng về Hệ số sử dụng vốn kể từ giữa những năm 90, ổn định ở mức cao trong những năm gần đây, cho thấy sự phụ thuộc quá mức vào vốn (phần lớn là vốn nước ngoài) để thúc đẩy tăng trưởng thay vì vào năng suất lao động, hoặc tốt hơn là, vào tổng hệ số năng suất như là một biện pháp để nâng cao hiệu quả của hệ thống. Sự phụ thuộc quá mức vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể làm cho vấn đề này trở nên nghiêm trọng hơn.

Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề này thông qua ban hành Quyết định số 879/ QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035) để hạ thấp ICOR công nghiệp xuống 3,5% - 4% trong giai đoạn 2011-2025; và thậm chí là tiếp tục hạ thấp xuống 3,0% - 3,5% trong giai đoạn 2026-2035.

Tổng cục Thống kê Việt Nam đã công bố thông tin cập nhật về ICOR, qua đó cho phép giám sát thường xuyên diễn biến của chỉ số này.

<Hình 8> Hệ số sử dụng vốn (ICOR) của Việt Nam, 2005-2016 (mức giá quy đổi năm 2010)

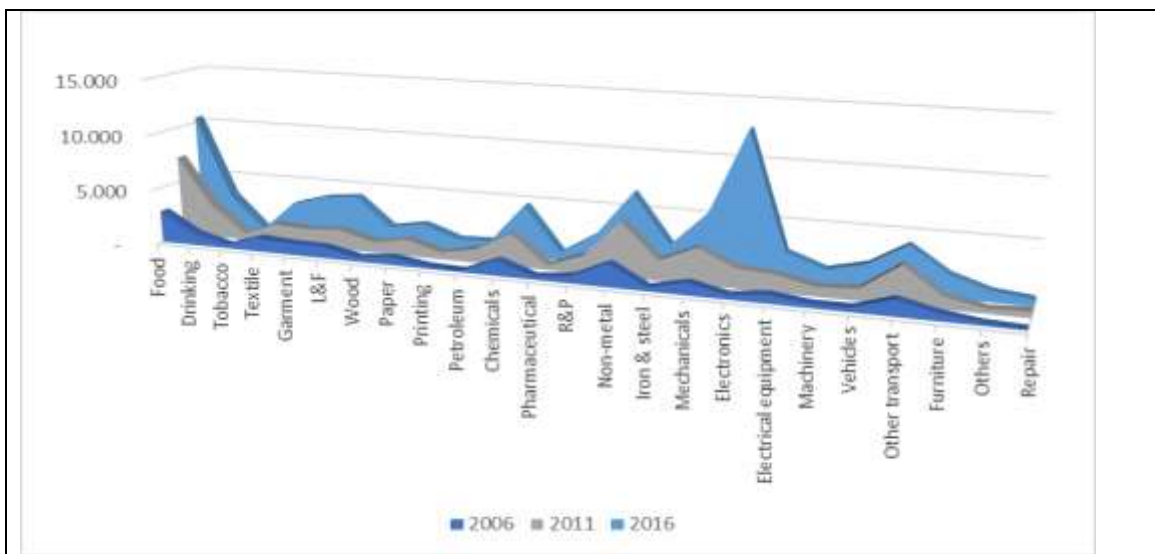


2.3. Phân tích năng lực cạnh tranh phân ngành

Giá trị gia tăng của các phân ngành chế biến chế tạo Việt Nam

Chúng tôi bắt đầu bằng nghiên cứu tổng quan phân ngành về giá trị gia tăng của những ngành công nghệ thấp năm 2006, bao gồm các ngành thực phẩm và đồ uống, dệt/may và da giày, những phân ngành chiếm ưu thế trong ngành chế biến chế tạo của Việt Nam, đóng góp gần 40% cho giá trị gia tăng của toàn ngành chế biến chế tạo. Năm 2016, các phân ngành công nghệ thấp vẫn đóng một vai trò quan trọng, nhưng đã có sự gia tăng của các ngành giá trị gia tăng cao hơn khác, dẫn đầu là công nghiệp điện tử với tốc độ tăng trưởng 42%, tiếp theo là hóa chất, sản phẩm phi kim loại và phương tiện vận tải. Điều đó phù hợp với xu thế xuất khẩu của Việt Nam cũng như mong muốn đa dạng hóa cơ cấu sản xuất hướng tới các ngành công nghệ cao và trung bình.

<Hình 9> Giá trị gia tăng của ngành chế biến chế tạo của Việt Nam theo phân ngành (2006-2016) – triệu USD

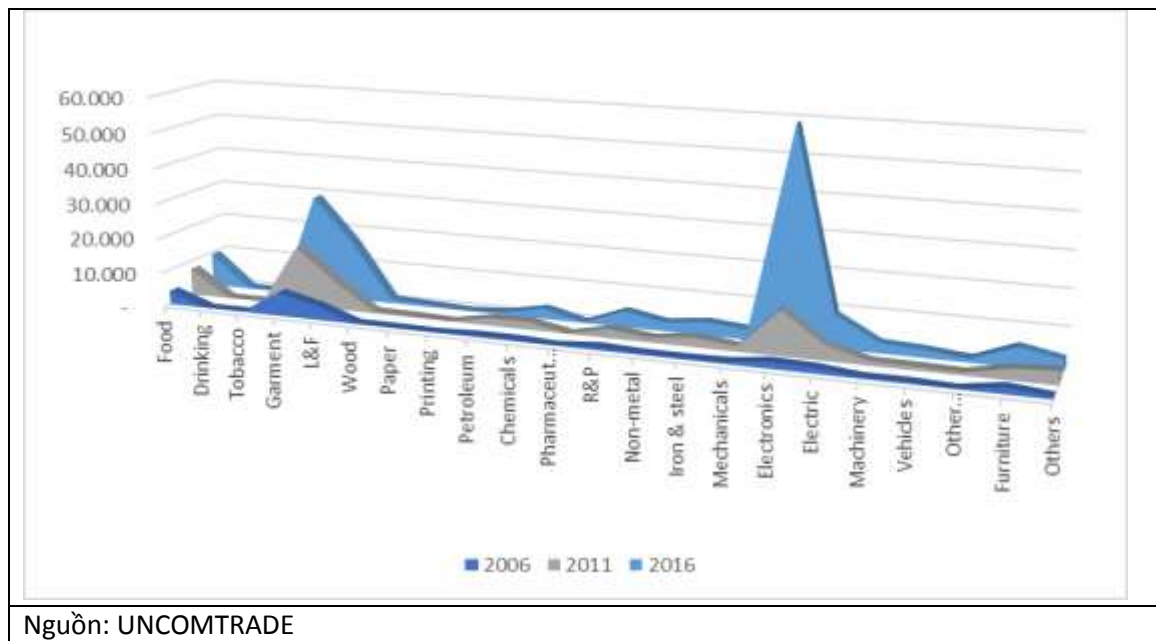


Nguồn: UNIDO INDSTAT

Xuất khẩu

Như đã được đề cập trong các phần trước, chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam (chỉ số CIP) đã được cải thiện, phần lớn là nhờ năng lực xuất khẩu của quốc gia. Một phân tích về đóng góp của từng ngành đã cho thấy, năm 2006, kết quả xuất khẩu chủ yếu được quyết định bởi các mặt hàng điện tử (thiết bị viễn thông), cùng với dệt may, chiếm hơn một nửa rổ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (về giá trị xuất khẩu). Điều đó góp phần làm tăng tỷ trọng của các ngành công nghệ cao và vừa trong rổ hàng hóa xuất khẩu.

<Hình 10> Giá trị xuất khẩu hàng hóa chế biến chế tạo của Việt Nam theo ngành, 2006-2016 (triệu USD)



Nguồn: UNCOMTRADE

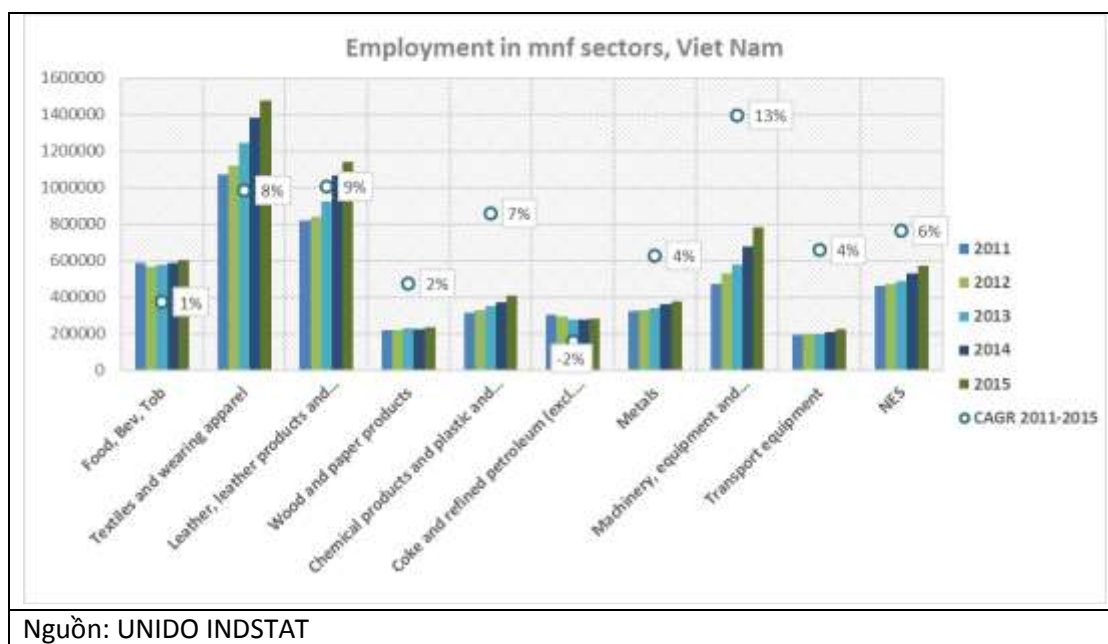
Thành tựu về xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây chủ yếu là nhờ vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Năm 2018, FDI đóng góp hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, và đặc biệt là trong các ngành có sự mở rộng nhiều nhất: 100% về thiết bị viễn thông, 95% về máy tính; 89% về máy móc thiết bị; và ngay cả xuất khẩu dệt may và da giày cũng được quyết định chủ yếu bởi FDI, với tỷ trọng tương ứng là 79% và 60%.

Việc làm và Năng suất lao động

Về phương diện cơ cấu dân số, dân số Việt Nam hiện đang bùng nổ, với số lượng người trong độ tuổi lao động chiếm hơn 50% tổng dân số quốc gia. Đó vừa là cơ hội phát triển dựa trên nguồn nhân lực vừa là áp lực tạo công ăn việc làm cho người lao động. Giai đoạn 5 năm, 2011-2015 đã chứng kiến sự tăng trưởng liên tục của các ngành đòi hỏi nhiều nhân công như dệt may, da giày, tiếp theo là chế biến thực phẩm, nơi mà tăng trưởng việc làm dường như đã chậm lại trong những năm gần đây. Ngành điện tử đạt tốc độ tăng trưởng việc làm ấn tượng nhất, tuyển dụng gần 800.000 người vào năm 2015. Dệt may và da giày vẫn là những nhà tuyển dụng lớn nhất và thường là những nhà tuyển

dụng đầu tiên của những người lao động chuyển dịch từ lĩnh vực nông nghiệp, chiếm hơn 43% số việc làm chính thức trong ngành chế biến chế tạo trong năm 2016.

<Hình 11> Việc làm trong ngành chế biến chế tạo theo lĩnh vực, Việt Nam (2011-2015)



Ở cấp độ tổng hợp, bài viết này đã xác định năng suất lao động thấp là một trong những thách thức lớn nhất mà Việt Nam phải đối mặt. Hiển nhiên là, cơ cấu việc làm của ngành, nghĩa là phần lớn lượng lao động đang tập trung trong các ngành sử dụng nhiều lao động, sẽ không mang lại lợi ích. Không có gì đáng ngạc nhiên khi các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may và da giày có năng suất lao động thấp nhất. Cụ thể là, ngành dệt (chứ không phải là ngành may) là ngành duy nhất bị suy giảm trong giai đoạn 2006-2016. Vấn đề dường như sẽ bị làm cho trở nên nghiêm trọng hơn bởi các yếu tố dưới đây: i) ngành dệt may của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào FDI, trong đó các công đoạn giá trị gia tăng cao của chuỗi (thiết kế, sản xuất nguyên liệu thô, marketing và phân phối) lại nằm ngoài đất nước; ii) sau một số hiệp định thương mại tự do FTA thế hệ mới với những quy định chặt chẽ hơn về nguồn gốc xuất xứ từ năm 2011, nhiều doanh nghiệp dệt may đã được thành lập, thu hút người lao động với tốc độ cao hơn so với mức giá trị gia tăng đang được tạo ra, do đó năng suất lao động giảm đi một cách tự nhiên.

Lựa chọn các phân ngành để phân tích

Mục tiêu của Quyết định số 879/QĐ-TTg đến 2025 và Nghị quyết số 23-NQ/TU đến 2030 tập trung vào ba yếu tố đã được phân tích ở trên: 1) giá trị gia tăng, 2) xuất khẩu và 3) tạo việc làm. Các phân ngành có thể đóng góp nhiều hơn cho ngành chế biến chế tạo về phương diện giá trị gia tăng, xuất khẩu và tạo việc làm cần được ưu tiên trong những năm tới đây. Bảng 7 trình bày số liệu của ba yếu tố này theo các tiêu chí: quy mô, tăng trưởng và hiệu suất. Dựa trên những số liệu này, mỗi phân ngành được xếp hạng từ thấp nhất (tương ứng với 1) đến cao nhất (tương ứng với 21). Sau đó, xếp hạng trung bình của từng tiêu chí được tính toán. Dựa trên những xếp hạng trung bình này, mỗi phân ngành được chấm điểm theo bốn kịch bản chiến lược: 1) cân bằng (giữa quy mô, tăng trưởng và hiệu suất), 2) tập trung vào quy mô, 3) tập trung vào tăng trưởng và 4) tập trung vào hiệu suất. Trong kịch bản đầu tiên, ba tiêu chí là ngang bằng nhau, trong ba kịch bản còn lại, các tiêu chí khác

nhau được lựa chọn, và sẽ được gán trọng số gấp đôi. Điểm số của mỗi phân ngành được trình bày trong Bảng 8, qua đó cung cấp thông tin đầy đủ cho các nhà hoạch định chính sách để đưa ra quyết định về ưu tiên phân ngành.

<Bảng 7> Lợi thế so sánh của các tiểu ngành

		Scale (1000 person, mil. USD, 2016)			Growth (% 2011-2016)			Efficiency (USD per employee, 2016)	
		Employment	Value added	Export	Employment	Value added	Export	Value added	Export
10	Food	734	10,457	9,376	1%	8%	4%	14,243	12,771
11	Drinking	99	3,259	242	0%	2%	13%	33,083	2,457
12	Tobacco	11	287	277	-4%	-13%	6%	25,862	24,955
14	Garment	1,985	6,827	29,175	8%	19%	11%	3,440	14,701
15	L&F	1,363	4,158	16,948	8%	19%	16%	3,051	12,435
16	Wood	228	1,610	1,108	3%	11%	15%	7,072	4,869
17	Paper	229	2,158	586	3%	8%	7%	9,431	2,560
18	Printing	147	1,076	78	4%	12%	28%	7,338	531
19	Petroleum	6	1,188	769	3%	-1%	-18%	212,590	137,596
20	Chemicals	261	4,691	2,961	7%	10%	6%	17,947	11,327
21	Pharmaceutical	51	731	127	6%	11%	12%	14,240	2,471
22	R&P	326	2,667	4,542	11%	11%	12%	8,180	13,931
23	Glass	575	6,586	2,492	0%	6%	15%	11,446	4,331
24	Iron & steel	103	2,327	3,761	5%	5%	7%	22,601	36,533
25	Mechanicals	671	5,426	2,845	6%	11%	15%	8,087	4,240
26	Electronics	620	12,713	59,164	21%	49%	36%	20,511	95,452
27	Electrical equipment	243	2,575	9,109	5%	11%	16%	10,587	37,458
28	Machinery	149	1,433	2,808	4%	12%	18%	9,630	18,864
29	Vehicles	128	2,200	2,199	10%	17%	16%	17,185	17,181
30	Other transport	236	4,124	1,049	1%	4%	5%	17,449	4,437
31	Furniture	355	1,965	5,537	5%	14%	12%	5,542	15,620

Nguồn: UNIDO INDSTAT, UNCOMTRADE

<Bảng 8> So sánh điểm số của ngành chế biến chế tạo

		Balance	Scale-focused strategy	Growth-focused strategy	Efficiency-focused strategy
	Scale:Growth:Efficiency	1:1:1	2:1:1	1:2:1	1:1:2
10	Food	12	14	10	12
11	Drinking	8	8	7	9
12	Tobacco	8	6	6	10
13-14	Garment	14	16	14	13
15	L&F	14	15	15	12
16	Wood	8	8	9	8
17	Paper	7	7	7	7
18	Printing	7	6	9	6
19	Petroleum	9	8	8	12
20	Chemicals	12	13	11	12
21	Pharmaceutical	8	6	9	8
22	R&P	12	12	12	11
23	Glass	10	11	10	10
24	Iron & steel	12	11	11	13
25	Mechanicals	12	13	12	10
26	Electronics	20	20	20	19
27	Electrical equipment	14	14	14	14
28	Machinery	12	11	12	12
29	Vehicles	13	12	14	14
30	Other transport	9	9	7	9
31	Furniture	11	12	12	11

Nguồn: Các tác giả

Dựa trên các kết quả nêu trên, để đạt được các mục tiêu đề ra cho năm 2025 và 2030, Việt Nam cần tập trung phát triển một số ngành chế biến chế tạo, bao gồm cả chế biến thực phẩm, dệt may, da giày, điện tử và phương tiện giao thông. Ngoài ra, ngành chế tạo máy cũng có thể có tác động tích cực đến ngành chế biến chế tạo, cả về phương diện quy mô, tăng trưởng và hiệu suất, và cần được tiếp tục phát triển trong tương lai. Bởi vì phạm vi của ngành chế tạo máy là rất lớn và chỉ có rất ít nguồn lực khả dụng, phần tiếp theo sẽ tập trung vào việc phân tích các ngành thực phẩm, dệt may và da giày, điện tử và ô tô.

II. Phân tích ngành và các khuyến nghị

1. Ngành chế biến thực phẩm

1.1. Sản xuất và lao động việc làm

Số lượng lao động chính thức và giá trị gia tăng (INDSTAT) của ngành chế biến thực phẩm đã tăng từ 282.405 lao động và 1,128 tỉ USD vào năm 2006 lên đến 337.132 lao động và 4,465 tỉ USD vào năm 2016. Giá trị gia tăng tăng nhanh hơn, gấp 3 lần trong thập kỷ từ 2006-2016 so với năng suất lao động trung bình của người lao động.

Chế biến thủy sản thu hút số lượng lao động lớn nhất, chiếm gần 60% lực lượng lao động của toàn ngành chế biến thực phẩm (337.132 lao động) theo số liệu năm 2016, tiếp đó là lao động trong các lĩnh vực chế biến/bảo quản rau quả, chiếm 17,5% năm 2016, vượt hơn hẳn so với lao động trong các tiểu ngành khác. Khi quan sát xu hướng CAGR, ngành sữa cho thấy sự gia tăng đáng kể nhất về số lượng lao động trong giai đoạn này (CAGR 12,4%) trong khi các ngành chính khác không vượt quá 4% theo CAGR (như trong chế biến thịt, thủy sản và sản xuất dầu ăn) hoặc có ngành còn chững lại (như các sản phẩm xay xát) hay thậm chí bị thuyên giảm (chế biến rau quả và đường).

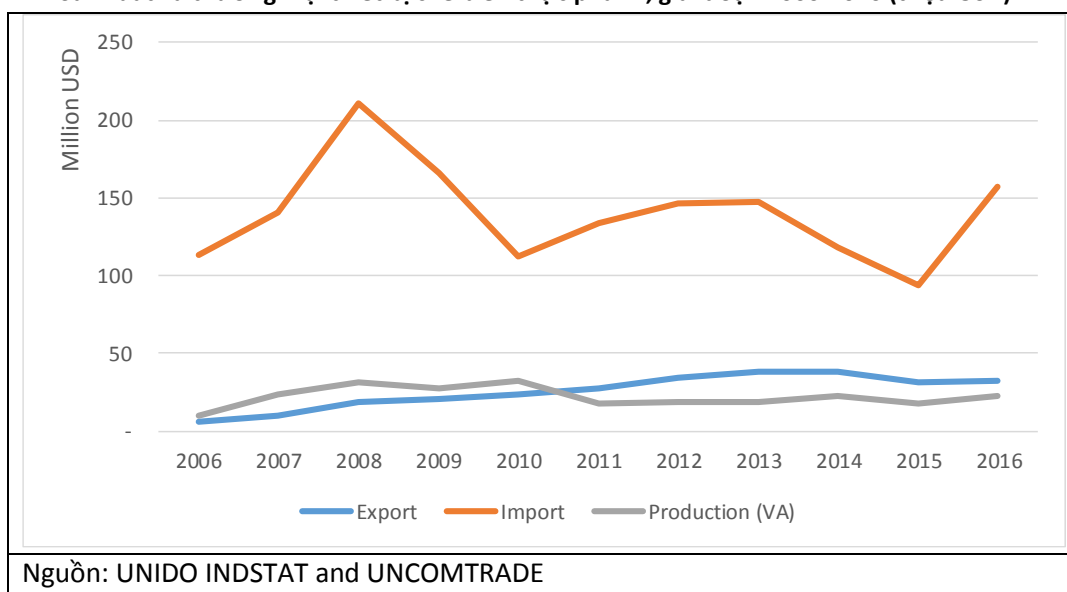
<Bảng 9> CAGR theo các tiểu ngành chế biến thực phẩm, giai đoạn 2006-2016 (%)

	N. Employees	Value Added	Average size est.	Average productivity
Processing/preserving of meat	4.0%	9.7%	-6.8%	5.5%
Processing/preserving of fish, etc.	2.3%	14.7%	-2.5%	12.1%
Processing/preserving of fruit,veg	-0.9%	22.6%	-10.2%	23.6%
Veg/animal oils/fats	3.5%	28.3%	-8.0%	24.0%
Dairy products	12.4%	10.6%	-2.9%	-1.6%
Grain mill products	0.7%	21.2%	3.6%	20.4%
Sugar	-3.2%	1.0%	-4.6%	4.3%
Overall	1.8%	14.7%	-2.2%	12.7%

Nguồn: UNIDO INDSTAT

Một cách để phân tích mức độ năng suất và tự động hoá là xem xét khía cạnh sản xuất và nhập khẩu công nghiệp chế biến thực phẩm trong cùng thời kỳ này ở Việt Nam. Phân tích cho thấy ngành này vẫn còn phụ thuộc lớn vào máy móc nhập khẩu trong khi sản xuất giảm trong giai đoạn 2006-2016. Tuy nhiên, dù có biến động, giá trị sản xuất và nhập khẩu máy móc chế biến nông sản về trung bình vẫn tăng với CAGR gần 4% từ năm 2006, và điều này giải thích xu hướng chung của nền kinh tế Việt Nam là dựa vào hiệu suất vốn và tỉ lệ vốn-sản lượng.

<Hình 12> Sản xuất và thương mại thiết bị chế biến thực phẩm⁶, giai đoạn 2006-2016 (triệu USD)



1.2. Thương mại

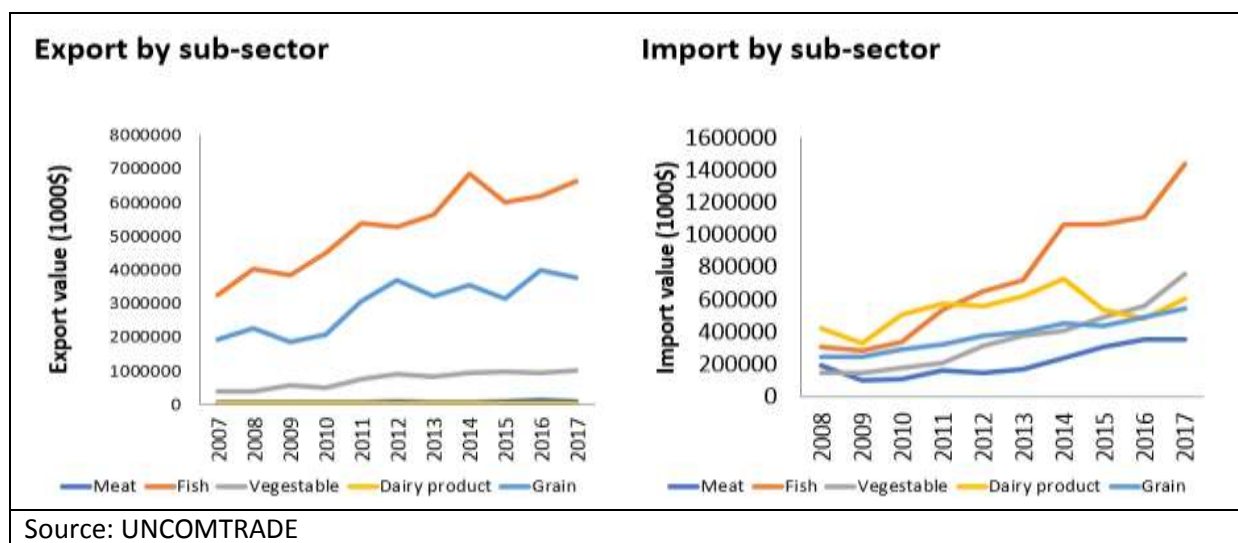
Năm 2017, ngành chế biến thực phẩm của Việt Nam có giá trị xuất khẩu trên 8.8 tỉ USD, đạt mức cao nhất kể từ năm 2007. Mức tăng trưởng vượt bậc với tốc độ 22,8% trong thời kỳ 2007-2011 lại được tiếp nối bởi một thời kỳ suy giảm đáng kể tiếp theo 2011-2017, tuy nhiên vẫn tránh được hiệu số âm và duy trì hiệu số dương là 1,73%.

Chế biến thủy sản đã và đang là ngành phát triển nhanh nhất trong mọi giai đoạn, với tốc độ tăng trưởng là 13,3% trong giai đoạn 2007-2011, và 4,66% trong giai đoạn tiếp theo. Tổng giá trị xuất khẩu của ngành này lên tới đỉnh điểm là 6.6 tỉ USD vào năm 2017 sau đó là ngành chế biến rau quả với giá trị xuất khẩu gần 1 triệu USD năm 2017, và tăng liên tục 2% trong giai đoạn 2012-2017.

Về giá trị nhập khẩu, chế biến thủy sản là ngành dẫn đầu với trên 1.4 tỉ USD vào năm 2017 và xu hướng này vẫn tiếp tục tăng mạnh mẽ. Tiếp theo là các ngành chế biến rau củ quả và ngành sữa, mặc dù giá trị nhập khẩu của ngành sữa đã giảm đáng kể trong giai đoạn giữa các năm 2014 và 2017.

⁶ Tỷ lệ sản xuất/giá trị gia tăng trong phiên bản 4 của INDSTAT rev. 4 mã 2825 bao gồm cả máy móc trong ngành đồ uống và thuốc lá. Trong UNCOMTRADE mã sản phẩm 727 của SITC phiên bản 3 được dùng, chỉ bao gồm máy móc thiết bị chế biến thực phẩm.

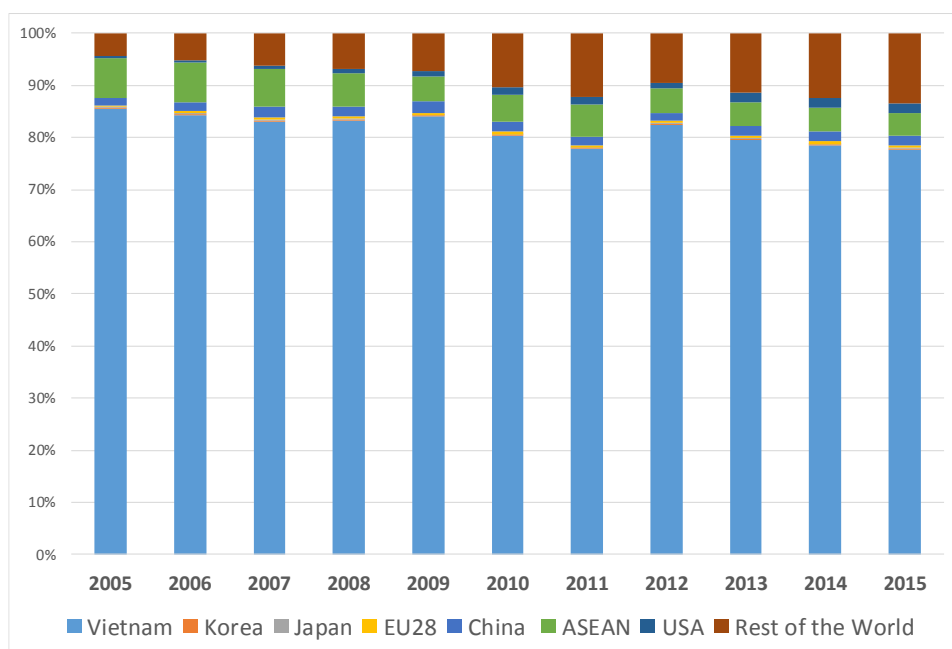
<Hình 13> Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến thực phẩm, giai đoạn 2007-2017 (triệu USD)



1.3. Phân tích chuỗi giá trị

So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam là quốc gia duy nhất không đạt tỉ lệ nội địa trên 50% vào năm 2015, trong đó 4 trong số 7 quốc gia so sánh vẫn duy trì trên 80%. Nhìn chung thực phẩm, đồ uống và thuốc lá có chuỗi giá trị tổng hợp nhất khi xét về nguồn gốc giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu, với tỉ lệ nguyên liệu thô do thị trường trong nước cung cấp đạt gần 80% vào năm 2015, mặc dù có lo ngại cho xu hướng giảm dần từ năm 2005, cũng tương tự như các ngành khác.

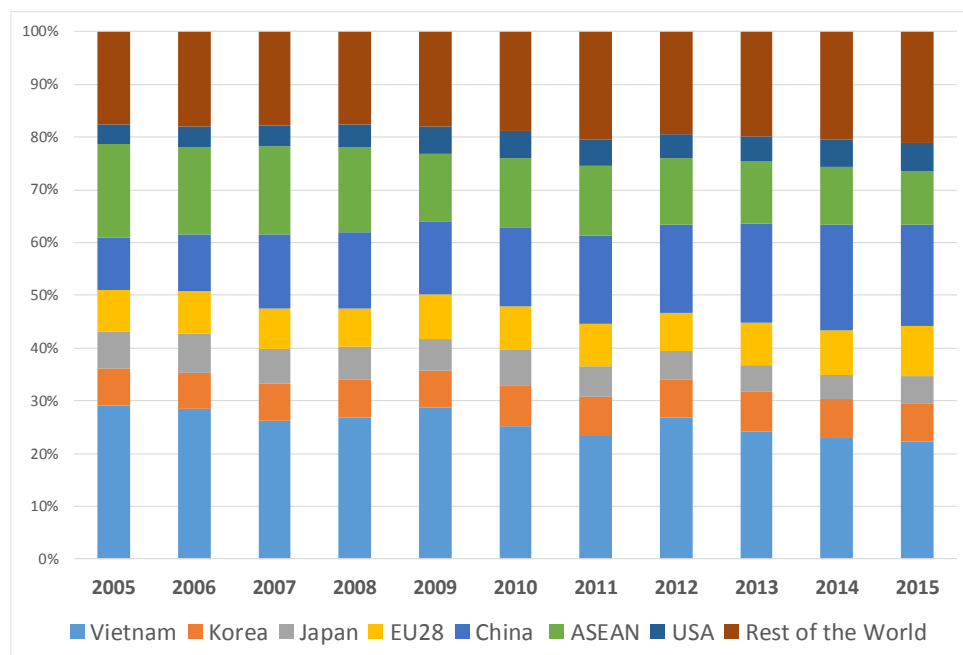
<Hình 14> Nguồn gốc giá trị gia tăng ngành chế biến thực phẩm trong tổng xuất khẩu của Việt Nam của FBT (từ nguồn nguyên liệu sơ cấp)



Nguồn: OECD

Bức tranh có phần ảm đạm nếu nhìn vào nguyên liệu đầu vào chính, hóa chất trong chế biến nông phẩm. Tỷ lệ nội địa đóng góp vào giá trị gia tăng của xuất khẩu giảm từ mức vốn đã thấp, dưới 30% vào năm 2005 xuống còn 22% vào năm 2015, bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng sự phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc.

<Hình 15> Nguồn gốc giá trị gia tăng trong tổng xuất khẩu của Việt Nam của FBT (từ hóa chất)



Nguồn: OECD

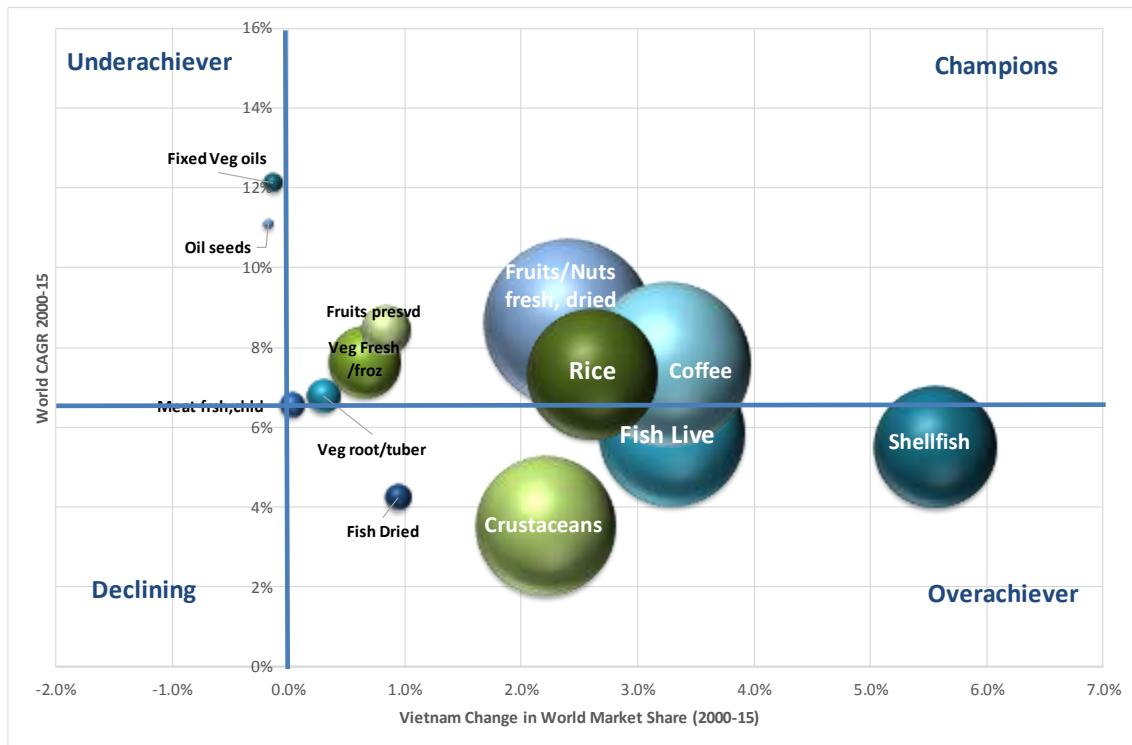
1.4. Cấu trúc, động lực và đa dạng hóa thị trường

Năm 2015, Việt Nam hé lộ lợi thế cạnh tranh cao, đặc biệt đối với xuất khẩu cá và tôm (có và không qua chế biến), cà phê và chè. Không gian sản phẩm, tuy nhiên đã cho thấy sự đơn độc của chuỗi giá trị của ngành cá, về khả năng kết nối với các ngành khác.

Đồ thị dưới đây tập hợp tất cả các thông tin cho các tiểu ngành chế biến thực phẩm chọn lọc và cảnh báo về chuyển động chậm của nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm chế biến thủy sản so với các sản phẩm chế biến nông sản thành công khác như hoa quả/hạt (khô), cà phê, rau quả tươi/đông lạnh và lúa gạo. Ngành chế biến dầu thực vật có một cơ hội toàn cầu nhưng hiện nay Việt Nam vẫn chưa tận dụng hết tiềm năng này.

<Hình 16> Ma trận cạnh tranh thị trường của Việt Nam (giai đoạn 2000-2015) – Ngành chế biến thực phẩm⁷

⁷ Kích thước quả cầu phản ánh giá trị xuất khẩu năm 2015

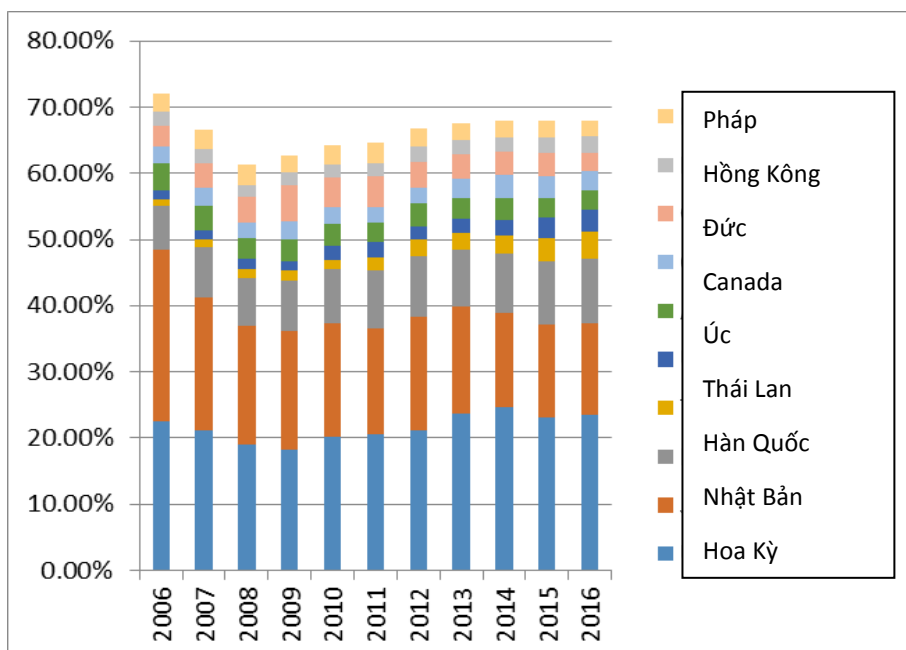


Nguồn: UNCOMTRADE

Khi quan sát kỹ hơn vào các sản phẩm chế biến từ cá và cân nhắc tầm quan trọng của chúng đối với nền kinh tế của Việt Nam, có thể thấy rằng Hoa Kỳ và Nhật Bản đã chiếm thị phần nhập khẩu lượng lớn các sản phẩm cá xuất khẩu của Việt Nam.

Thị phần này tiếp tục giảm từ năm 2006 từ gần 50% xuống còn 40% vào năm 2016, báo hiệu sự đa dạng hóa về thị trường. Thái Lan và Vương quốc Anh nổi lên là các thị trường mới năng động cho sản phẩm cá của Việt Nam; tuy vậy đa dạng hóa thị trường có thể vẫn tiếp tục diễn tiến. Nếu có bất kỳ sự thay đổi chính trị hoặc bất kỳ sự việc tiêu cực và không lường trước khác xảy ra tại các quốc gia nhập khẩu đều có thể ảnh hưởng tiêu cực đối với toàn ngành. Căng thẳng hiện nay giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc có thể có tác động tích cực đến xuất khẩu sản phẩm cá phi-lê của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Tuy vậy, Việt Nam cần phải tiếp tục đa dạng hóa hướng tới các thị trường khác nhằm giảm thiểu các cú sốc có thể xảy ra từ các biện pháp bảo vệ của chính phủ Hoa Kỳ.

<Hình 17> 10 đối tác nhập khẩu cá hàng đầu của Việt Nam (2006-2016)



Nguồn: UNCOMTRADE

1.5. Các khuyến nghị chính sách

Những điều kiện của Việt Nam như dân số lên tới 95 triệu người và một nền kinh tế tăng trưởng nhanh khiến quy mô thị trường nội địa của Việt Nam trở nên rất đáng kể. Sáu mươi phần trăm dân số ở độ tuổi dưới 30 và thế hệ những người trẻ này được kỳ vọng sẽ tạo nên một nền tảng tiêu dùng quan trọng trong vòng 10 năm tới. Người dân Việt Nam chi trả một phần đáng kể thu nhập của họ cho lương thực thực phẩm (với tỉ lệ 6:4 cho thực phẩm và các chi tiêu ngoài thực phẩm) và đang có xu hướng mua các thực phẩm ăn sẵn và các sản phẩm thực phẩm cao cấp nhiều hơn do sự gia tăng thu nhập của các hộ gia đình sống ở thành phố và chế độ làm việc 5 ngày trong tuần.

Ngoại trừ các sản phẩm đường sữa, phần lớn các công ty chế biến thực phẩm thường nhỏ, điều này có nghĩa là tỉ lệ vốn trên thiết bị là thấp cũng tương tự như năng lực nghiên cứu và phát triển của họ. Thêm vào đó vẫn còn thiếu các cụm công nghiệp thực phẩm phát triển cao và còn có khoảng cách lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trên cơ sở phân tích này, các khuyến nghị sau được đưa ra:

Hỗ trợ cho nghiên cứu và phát triển R&D

Các công ty chế biến thực phẩm nhỏ hầu như không thể tự mình phát triển sản phẩm mới và cải thiện chất lượng sản phẩm. Do đó, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm của họ phải được chính phủ hoặc các cơ quan thuộc khối công đại diện cho nhà nước hỗ trợ.

Từ các ví dụ của Hàn Quốc cho thấy, chính phủ có thể áp dụng hai phương pháp để hỗ trợ nghiên cứu và phát triển trong các cụm công nghiệp thực phẩm. Ở phương pháp thứ nhất, chính phủ có thể phát triển và chia sẻ các giống cây trồng và kỹ thuật canh tác. Khi các cơ quan nhà nước đã phát triển và cải thiện chất lượng sản phẩm thực phẩm, các giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao và thời gian canh tác sinh trưởng ngắn được phát triển và chia sẻ với cộng đồng làm nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản. Phương pháp thứ hai là chính phủ có thể phát triển các thành phẩm mới và công nghệ chế biến bằng cách sử dụng các nguyên liệu tại địa phương và và phổ biến chúng. Ví dụ, các

công nghệ đóng gói khác nhau cho các sản phẩm cuối có thể được cung cấp cho các doanh nghiệp có liên quan. Hàn Quốc đã thành lập các trung tâm nghiên cứu công nghiệp thực phẩm chuyên ngành ở từng khu vực, chẳng hạn như RIS, để hỗ trợ doanh nghiệp, từ đó thu hút các doanh nghiệp khác cùng tham gia. Các trung tâm này cung cấp giải pháp nghiên cứu và phát triển R&D và hỗ trợ doanh nghiệp để cải thiện các quy trình và phát triển các sản phẩm mới, cũng như hỗ trợ tiếp thị và phân phối rộng rãi.

Chương trình cho thuê thiết bị/nhà xưởng

Phần lớn các doanh nghiệp chế biến thực phẩm là các doanh nghiệp dựa vào các phương pháp thủ công thay vì sử dụng máy móc thiết bị. Ví dụ, làm khô sản phẩm được thực hiện bằng các phương pháp truyền thống như phơi nắng và hong gió thay vì bằng các thiết bị đắt tiền. Thực tế này rất khó để đáp ứng các tiêu chuẩn thực phẩm/tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của quốc tế cho việc duy trì chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, là điều kiện then chốt làm nên một thương hiệu. Điều này còn làm ảnh hưởng tiêu cực đến giá thành sản phẩm. Các phương pháp sấy thực phẩm truyền thống thường rất thâm dụng lao động, do đó làm giảm giá sản phẩm, dẫn đến giảm sản xuất và lợi nhuận. Tất cả các quy trình sản xuất khác như làm sạch, cắt gọt, bảo quản và đóng gói đều trong tình trạng tương tự.

Chính phủ hoặc các đơn vị nhà nước có thể mua sắm các thiết bị chế biến thực phẩm đắt tiền mà phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần nhưng không thể đáp ứng, và tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể sử dụng chúng. Để làm được việc này, chính phủ cần thực hiện một khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các cụm công nghiệp chế biến thực phẩm để lập một danh sách các máy móc và thiết bị cần thiết cho mỗi công đoạn chế biến thực phẩm. Chính phủ sau đó thực hiện một khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp vừa và nhỏ để phân loại máy móc thiết bị theo mức độ cần thiết. Hiểu được thiết bị nào cần thiết nhất cho doanh nghiệp là yếu tố quan trọng cho sự thành công của các dự án cho thuê máy móc thiết bị.

Phát triển và hỗ trợ lao động có kỹ năng

Trình độ kỹ thuật của lực lượng lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường thấp hơn trình độ của người lao động trong các doanh nghiệp lớn. Chính phủ và các cơ quan thuộc khối công có thể tham gia thu hẹp khoảng cách này.

(1) Đào tạo để vận hành và quản lý máy móc thiết bị chế biến thực phẩm

Nhu cầu cấp thiết nhất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào các dự án cho thuê máy móc thiết bị chế biến thực phẩm là đào tạo lực lượng lao động của các doanh nghiệp này về vận hành và quản lý các máy móc và thiết bị đã lắp đặt để hỗ trợ các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp thực phẩm tại địa phương. Phần lớn công nhân trong doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng các phương pháp chế biến thực phẩm truyền thống và thường không biết sử dụng máy chế biến thực phẩm do khu vực công cung cấp.

Trong giai đoạn đầu của dự án cho thuê thiết bị sẽ cần có một chuyên gia vận hành cho mỗi công đoạn chế biến. Do quá trình lặp lại, vận hành sẽ dần dần được chuyển giao lại cho công nhân của doanh nghiệp vừa và nhỏ, những người đã được tập huấn để tự sử dụng thiết bị. Thông qua quá

trình như vậy, nhân viên của các doanh nghiệp cần phải được chỉ dẫn kỹ lưỡng cách thức vận hành của mỗi máy móc thiết bị chế biến thực phẩm.

(2) Phát triển kỹ năng thông qua liên kết giữa các cơ sở đào tạo và DNVVN

Chương trình này được thiết kế để kết nối các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) với các sinh viên trong các cơ sở đào tạo như các trường kỹ thuật để thu nạp các kỹ năng đặc biệt thông qua kinh nghiệm thực hành tại của các DNVVN. Ví dụ, một sinh viên khi hoàn thành các chứng chỉ thường xuyên được trao cơ hội ứng dụng các lý thuyết được học tại trường vào một doanh nghiệp nhỏ phù hợp với ngành nghề. Đổi lại, doanh nghiệp được bổ sung năng lực kỹ thuật.

Hình thành các cụm công nghiệp thực phẩm tại các vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản chưa phát triển

Chính phủ có thể thành lập các cụm công nghiệp thực phẩm và tạo ra hiệu quả kinh tế cùng có lợi giữa các bên tham gia khác nhau trong nền kinh tế bằng cách thành lập các doanh nghiệp chế biến thực phẩm (công nghiệp thứ cấp) nằm trong các vùng sản xuất chủ lực các sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản trên khắp đất nước và hỗ trợ các công ty này thông qua các biện pháp như đã được đề cập ở trên. Nếu các công ty chế biến thực phẩm nằm gần các cộng đồng nông nghiệp và ngư nghiệp và có thể chế biến sản phẩm của họ, doanh số của họ sẽ tăng và doanh thu của họ sẽ ổn định.

Các nguyên liệu tươi và đạt chuẩn có thể được trực tiếp chở đến các nhà máy chế biến trong các cụm công nghiệp với chi phí vận chuyển không lớn và vận dụng được lao động rẻ trong vùng. Khi sản xuất gia tăng, người dân địa phương có thể tìm được cơ hội việc làm hoặc trong các trang trại hoặc tại các nhà máy chế biến thực phẩm, tạo nên một vòng tuần hoàn cho nền kinh tế địa phương, theo đó thu nhập của người dân tăng, tiêu dùng tăng, dân số tăng, dẫn đến sản xuất và thu nhập của nền kinh tế địa phương cũng nhờ đó vươn lên. Nói cách khác chính quyền trung ương có thể thúc đẩy các nền kinh tế địa phương trên toàn quốc và do đó làm tăng sản xuất trồng trọt, thu nhập, tiêu dùng và sản xuất thực phẩm của địa phương.

Các biện pháp này không chỉ có lợi cho ngành thực phẩm mà còn giúp cân đối phát triển giữa các vùng. Các cụm công nghiệp thực phẩm có thể tận dụng các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản để hồi sinh nền kinh tế địa phương tại các khu vực kém phát triển, các khu vực bên ngoài đô thị cũng như thu hẹp khoảng cách về kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Chuẩn hóa các sản phẩm nông nghiệp địa phương thông qua một nhãn hàng thống nhất

Một hệ thống nhãn hàng chung sẽ cho phép chính quyền địa phương/ khu vực công tạo ra một nhãn hàng thống nhất cho các vùng và các sản phẩm nông nghiệp tương tự nhau và nâng cao tiếp cận thị trường thông qua quản lý và chứng nhận chất lượng sản phẩm tốt hơn.

Một chiến lược tương tự nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp thực phẩm là việc giới thiệu và đưa vào vận hành các hệ thống sản xuất và vận tải chung cho các cơ sở đánh bắt nuôi trồng thủy sản sản xuất nguyên liệu thô và thực phẩm chế biến, sử dụng một nhãn địa phương do chính quyền địa phương khởi xướng và thúc đẩy. Nếu chính quyền địa phương đưa ra các tiêu chuẩn cho việc sản xuất và vận chuyển áp dụng với các nhà sản xuất sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản thì có thể có được một nguồn cung cấp ổn định và chất lượng nguyên liệu tốt hơn. Nguồn cung cấp nguyên liệu

Ổn định, đồng đều về chất lượng dưới sự giám sát của chính quyền địa phương có thể được đưa đến các nhà máy chế biến thực phẩm trong cùng khu vực. Sử dụng nhãn mác chung cho các thành phẩm thực phẩm sẽ giúp kết nối vận chuyển và tiếp cận thị trường cho các sản phẩm và kéo theo những cải thiện về chất lượng sản phẩm.

Các doanh nghiệp chế biến thực phẩm sở tại sử dụng cùng một nhãn sản phẩm đặt dưới sự giám sát của chính quyền địa phương sẽ giúp làm tăng niềm tin của người tiêu dùng vào các sản phẩm của các doanh nghiệp và nâng cao thị phần sản phẩm, là điều khó đạt được nếu các công ty đứng riêng lẻ. Thiết lập các cụm công nghiệp thực phẩm ở những vùng vốn ít có điều kiện và một hệ thống quản lý nhãn hàng dưới sự xúc tiến của các chính quyền địa phương trong vùng có thể được vận dụng để vực dậy kinh tế của những địa phương còn chậm phát triển.

2. Ngành dệt may và da giày (TALF)

2.1. Sản xuất và lao động việc làm

Giá trị gia tăng của ngành dệt may và da giày Việt Nam năm 2016 là 9,018 tỉ USD và có tốc độ tăng trưởng 18% trong giai đoạn 2011-2016 và 13% trong giai đoạn trước đó từ 2006-2010, cùng với tổng giá trị xuất khẩu của ngành đạt 46,123 tỉ USD vào năm 2016; trong đó ngành dệt may chiếm tới 64%. Mặc dù vậy ngành dệt may và da giày có giá trị gia tăng thấp. Các nguyên do chính gồm (i) phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp đầu tư nước ngoài FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia, thông qua các hợp đồng gia công có thu nhập thấp; (ii) dựa nhiều vào nguyên phụ liệu nhập khẩu để sản xuất bông, vải sợi, da và giả da; (iii) thiếu vốn, công nghệ và lao động kỹ thuật cao trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Vào các năm 2006, 2011 và 2016, sản phẩm may mặc tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất trong số các tiểu ngành, với con số tăng từ 1,047 tỉ USD năm 2006 lên tới 3,844 tỉ USD trong năm 2016, chiếm 39% đến 43% giá trị gia tăng của toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng trung bình của nhóm sản phẩm này đạt 19% trong giai đoạn 2011-2016. Khủng hoảng toàn cầu có ảnh hưởng tới ngành trong các năm 2011-2013, tuy nhiên sau đó ngành đã nhanh chóng phục hồi lại.

Ngành da giày đứng thứ 2, đóng góp 3,201 tỉ USD vào giá trị gia tăng năm 2016, tăng 16% so với năm 2015 và chiếm 16% giá trị của toàn ngành. Tốc độ gia tăng của ngành này cũng tương tự như tốc độ gia tăng của ngành dệt may trong cả hai thời kỳ này.

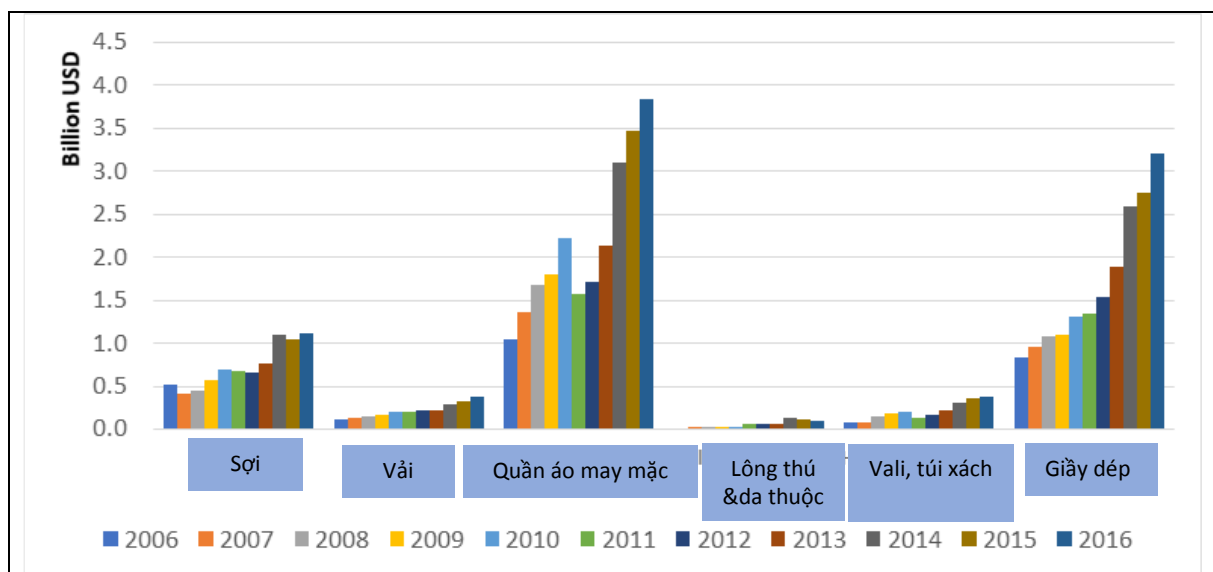
Ngành da giày cũng gánh chịu những khó khăn tương tự như ngành may mặc: phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu và các hình thức hợp đồng gia công, nhập khẩu nguyên phụ liệu, đóng góp hạn chế từ ngành hóa chất trong nước và tập trung chủ yếu vào gia công, lắp ráp, với công đoạn khâu chiếm đến 60 và 70% cho sản phẩm da và giày. Tự thiết kế, sản xuất, tiếp thị nhãn hàng và phân phối vẫn chỉ chiếm một phần rất nhỏ và cần được tăng cường.

Các sản phẩm sợi đứng thứ 3 về giá trị gia tăng; tuy vậy phần đóng góp của nhóm sản phẩm này có xu hướng giảm dần, từ 20% năm 2006 xuống 12% năm 2016. Tổng giá trị gia tăng của 3 nhóm ngành còn lại là vải vóc, da thuộc, và túi xách không vượt quá 10%⁸. Trừ trường hợp đối với vải không có báo cáo số liệu của một số mã sản phẩm, các con số về giá trị gia tăng phù hợp với ngoại lệ là các mã ngành có giá trị gia tăng cao hơn, như may mặc và giày dép, thống lĩnh về giá trị gia tăng của toàn ngành kinh tế.

Giá trị gia tăng của sản phẩm túi xách và vali ghi dấu tăng trưởng cao nhất trong toàn ngành trong giai đoạn 2011-2016, đạt 21%, chủ yếu bị chi phối bởi đầu tư nước ngoài và ngành này tăng trưởng theo cấp mũ trong vòng 10 năm qua. Điều này phù hợp với nhu cầu rất mạnh mẽ trên toàn cầu và giá quốc tế ổn định cho nhóm sản phẩm này.

⁸ Các số liệu cho ngành vải vóc có thể cao hơn tuy nhiên các mã sản phẩm 1391, 1392, 1393, 1394, 1399, tiếc là không có báo cáo số liệu trong giai đoạn này.

<Hình 18> Giá trị gia tăng từ các ngành dệt may/da giày khác nhau, giai đoạn 2006-2016 (tỉ USD)



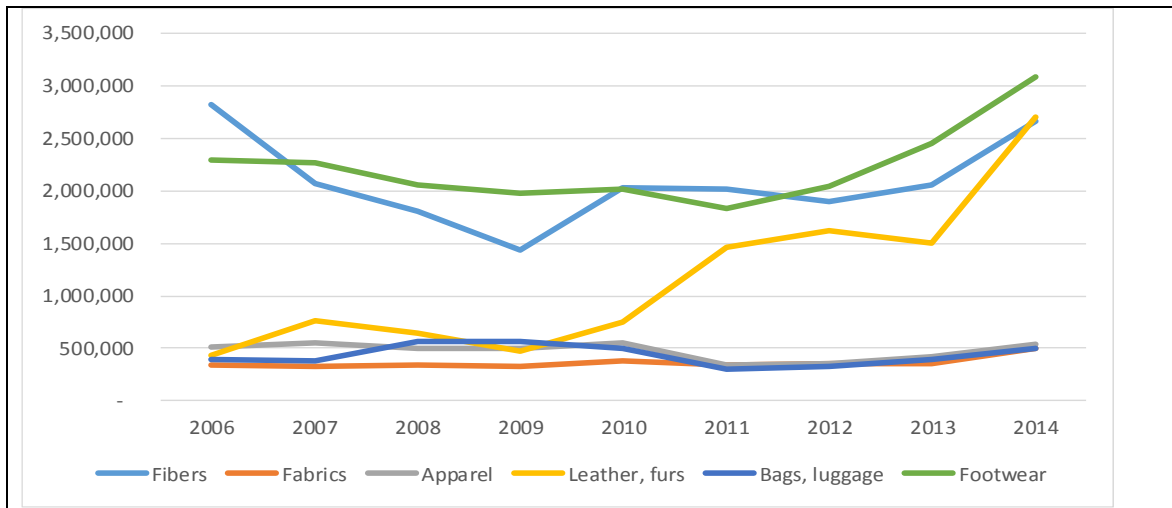
Nguồn: UNIDO INDSTAT

Trong giai đoạn 2006-2016, số lượng các công ty sản xuất hàng may mặc đã tăng từ hơn 2.000 cơ sở sản xuất trong năm 2006 lên hơn 6.000 trong năm 2016, chiếm 57% trong toàn bộ ngành dệt may da giày. Tuy nhiên, cũng như đã thấy ở ngành chế biến thực phẩm, việc dịch chuyển theo hướng tăng trưởng dựa vào năng suất trong giai đoạn 2011-2016 có nghĩa là số lượng nhân viên trung bình của mỗi cơ sở đã tăng từ 206 trong năm 2011 lên 223 trong năm 2016, với năng suất tăng 12% (CAGR) trong cùng kỳ.

Quy mô trung bình của cơ sở trong ngành giày dép đã vượt xa các mã sản phẩm khác trong ngành dệt may da giày, dần bị phân tán với số lượng nhân viên trung bình giảm từ gần 1.500 năm 2006 xuống còn khoảng 1.000 vào năm 2016. Tuy nhiên, sự phân tán này không ảnh hưởng đến giá trị gia tăng tính theo cơ sở sản xuất, và trên thực tế tỷ lệ này đã tăng trên 10% theo CAGR trong giai đoạn 2011-2016. Số lượng và năng suất của các cơ sở sản xuất da thuộc phát triển chậm nhất trong giai đoạn 2011-2016, có lẽ do các quy định về kiểm soát ô nhiễm nghiêm ngặt hơn đối với ngành này.

Năng suất theo đầu cơ sở sản xuất trong ngành giày cao hơn phần lớn do quy mô trung bình của cơ sở sản xuất giày lớn hơn, còn với sản phẩm sợi, cũng có xu hướng gia tăng tương tự lại chủ yếu do hiệu suất lao động cao hơn và vốn đầu tư nhiều hơn.

<Hình 19> Giá trị gia tăng theo cơ sở sản xuất, ngành dệt may da giày (USD)

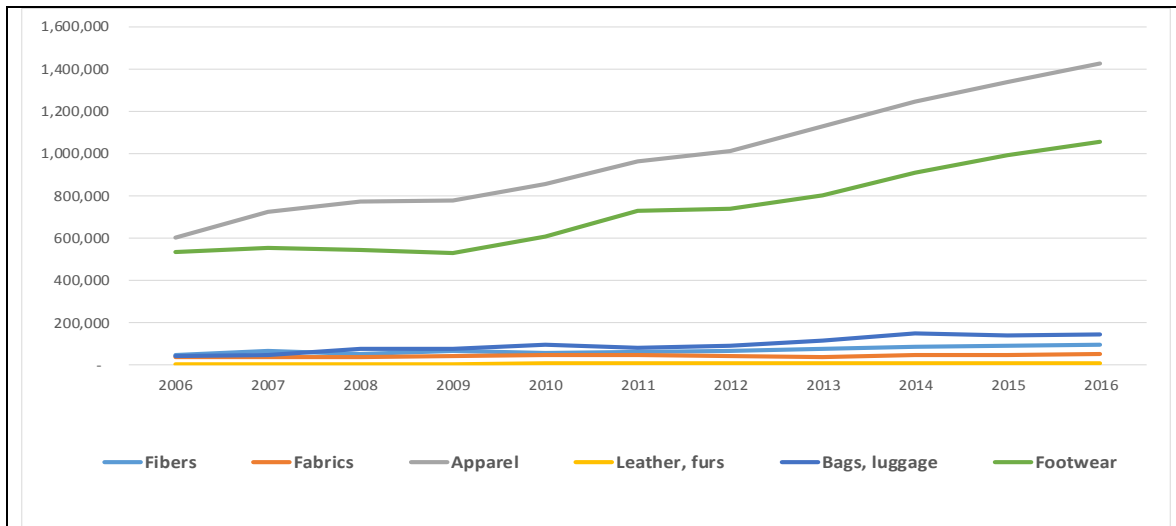


Nguồn: UNIDO INDSTAT

Sợi Vải-May mặc-Da thuộc, lông thú - Túi xách, vali - Giày dép

Ngành dệt may vẫn được biết tới là một ngành thâm dụng lao động và đại diện cho giai đoạn ban đầu của quá trình công nghiệp hóa, thu hút một phần lớn lao động từ ngành nông nghiệp. Tổng số lao động trong ngành dệt may da giày đã tăng từ trên 1,265 triệu vào năm 2006 lên tới gần 1,892 triệu lao động vào năm 2011 và vượt trên 2,782 triệu lao động trong năm 2016, với tỉ lệ tăng lũy kế hàng năm CAGR là 8%.

<Hình 20> Số lượng lao động chính thức trong ngành dệt may da giày (2006-2016)



Nguồn: UNIDO INDSTAT

Sợi Vải-May mặc-Da thuộc, lông thú - Túi xách, vali - Giày dép

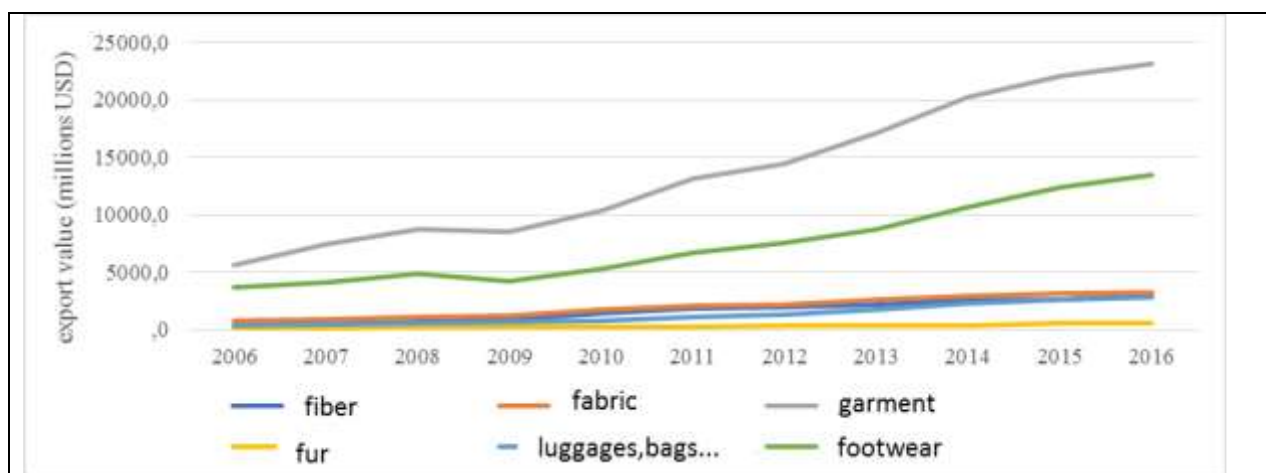
2.2. Thương mại

Vai trò của ngành dệt may và da giày trong việc quyết định chỉ số cạnh tranh công nghiệp của quốc gia là không thể bàn cãi, mặc dù có những điểm yếu như đã nêu ở trên. Việt Nam đã trở thành nhân tố quan trọng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu hàng dệt may và da giày trong vòng một vài năm qua, với tổng giá trị xuất khẩu đạt 43,342 tỉ USD vào năm 2015, tăng trưởng với tốc độ 16.9% từ năm

2010 đến 2015. Không có một quốc gia nào trong nhóm so sánh tiệm cận gần đến mức này của Việt Nam. Trung Quốc vẫn là nước xuất khẩu lớn nhất trên thế giới về dệt may và da giày với giá trị gần 370 tỉ USD Mỹ tuy nhiên trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng dường như giảm dần do có sự chuyển dịch sản xuất sang các quốc gia láng giềng.

Nếu tính cả ngành dệt may và da giày thì Việt Nam đạt tổng giá trị xuất khẩu là 46,123 tỉ USD Mỹ và có thặng dư thương mại là 28,921 tỉ USD Mỹ trong năm 2016. May mặc và giày dép đứng đầu bảng với tổng giá trị xuất khẩu lần lượt là 23,142 tỉ USD Mỹ và 13,476 tỉ USD, cùng với tốc độ tăng trưởng tương ứng là 16% và 14% trong giai đoạn 2006-2016. Cả hai ngành này có thặng dư thương mại tương ứng là 22.19 tỉ USD và 12,745 tỉ USD.

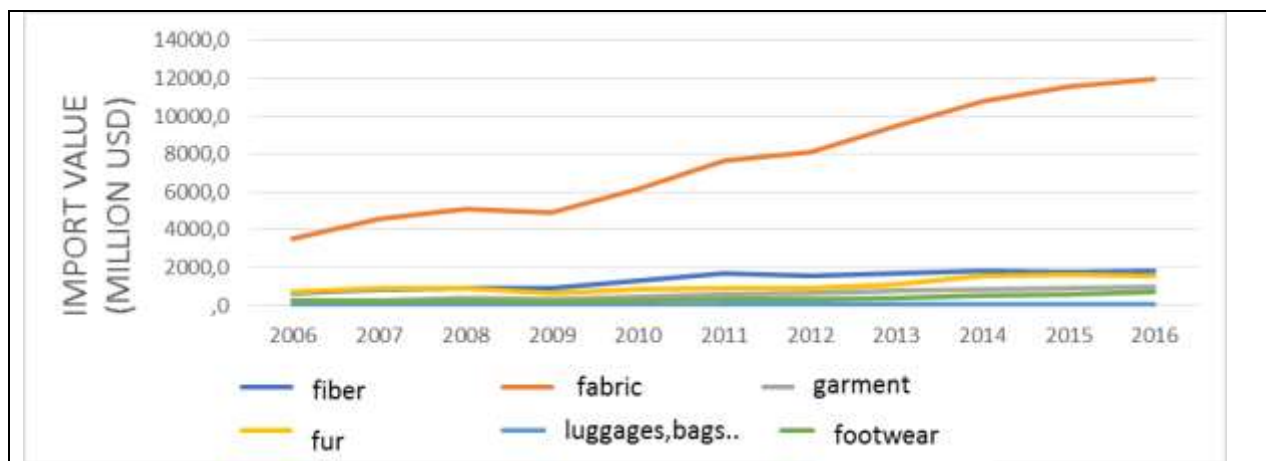
<Hình 21> Giá trị xuất khẩu cho dệt may, da giày, giai đoạn 2006-2016 (triệu USD)



Nguồn: UNCOMTRADE

Cùng với chuỗi giá trị dệt may, Việt Nam vẫn thể hiện sự phụ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu vải, thay vì sợi, do đó hạn chế liên kết dọc. Nhập khẩu vải tăng vọt từ 3,554 tỷ USD năm 2006 lên gần 12 tỷ USD năm 2016, dẫn đến thâm hụt thương mại 8,786 tỷ USD. Tương tự, ngành da giày cũng bị thâm hụt thương mại 1,079 tỷ USD trong năm 2016.

<Hình 22> Giá trị nhập khẩu đối với dệt may, da giày, giai đoạn 2006-2016 (triệu USD)

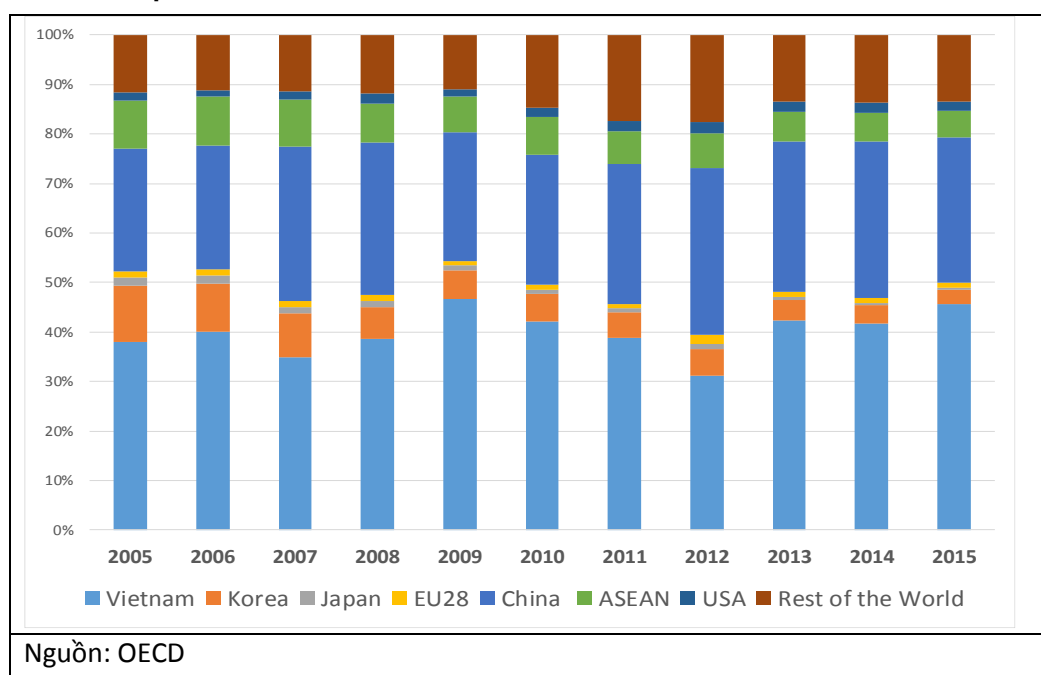


Nguồn: UNCOMTRADE

2.3. Phân tích chuỗi giá trị

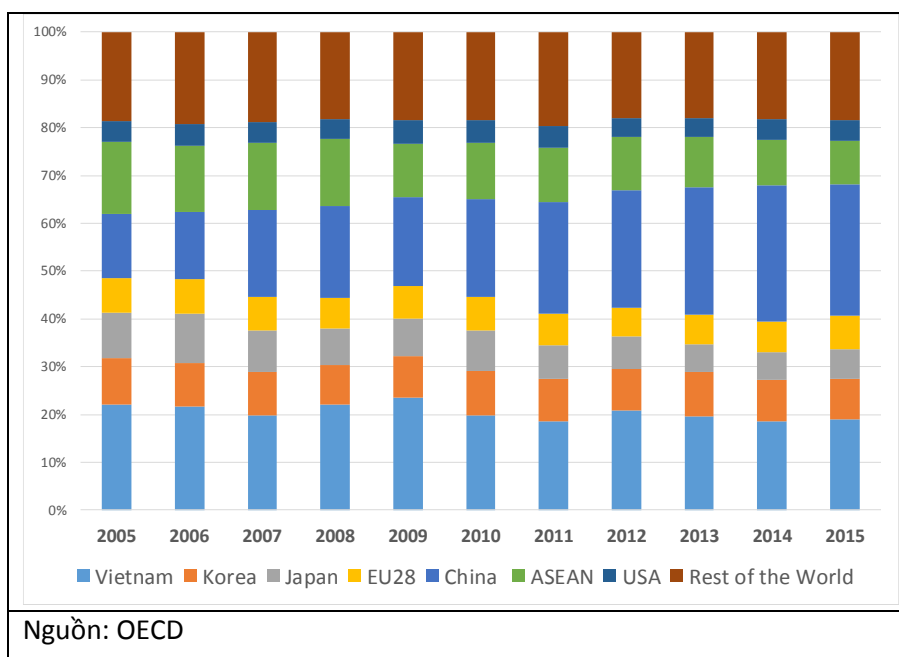
Nguyên liệu thô sơ cấp, như bông và da lông thú có vai trò quan trọng để sản xuất các nguyên liệu đầu vào trên thượng nguồn của chuỗi giá trị ngành dệt may, da giày. Ngành dệt may da giày, tuy vậy cũng giống như ngành chế biến thực phẩm đang ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào giá trị gia tăng từ bên ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc (khoảng 29%) và từ Hàn Quốc (khoảng 3%) trong khi phần giá trị gia tăng từ các nước trong khu vực ASEAN giảm từ 10% năm 2005 xuống còn 5% vào năm 2015.

<Hình 23> Nguồn gốc giá trị gia tăng trong xuất khẩu của sản phẩm dệt may và da giày (từ nguyên liệu sơ cấp)



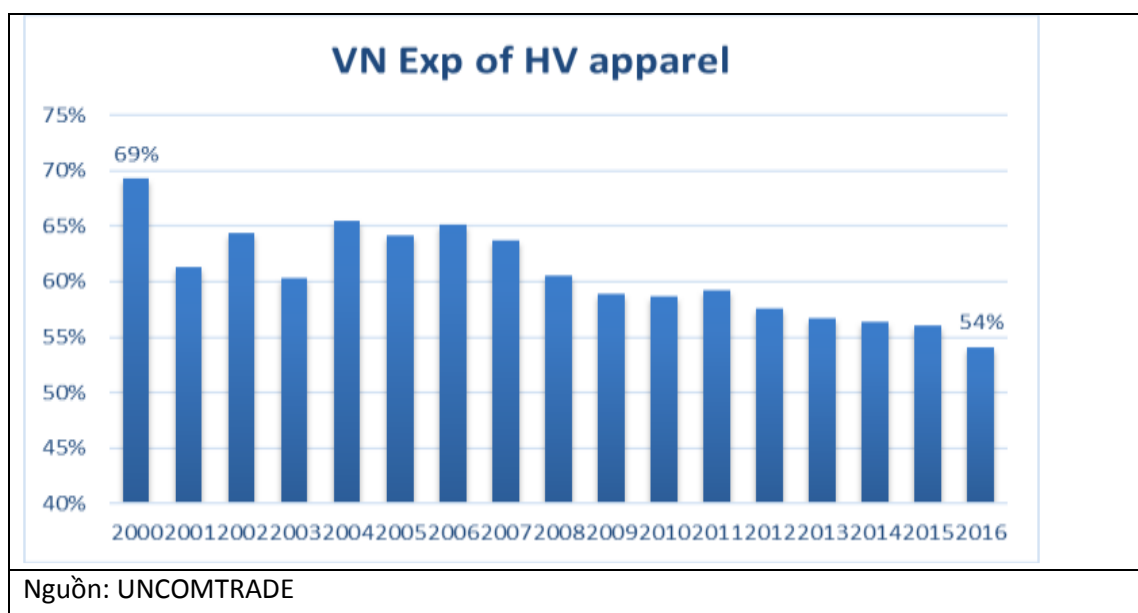
Cũng không nằm ngoài dự đoán, tình hình còn trở nên xấu đi nếu nhìn vào nguồn gốc của giá trị gia tăng từ ngành hóa chất/ dược phẩm. Yếu tố này vô cùng quan trọng cho cả hai ngành hàng dệt may và da giày bởi các sản phẩm của ngành đòi hỏi hóa chất như các công đoạn nhuộm, tẩy, và các công đoạn chế biến khác. Số liệu từ TiVA cho thấy đóng góp của ngành hóa chất trong nước cho dệt may và da giày rất hạn chế, chỉ khoảng 20% tổng giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Khoảng hơn 70% còn lại có nguồn gốc nước ngoài, với Trung Quốc đang chiếm lĩnh phần bán lớn nhất, từ 14 đến 27% trong giai đoạn 2005-2015, tiếp theo là các nước trong khu vực ASEAN và Hàn Quốc (khoảng 9%).

<Hình 24> Nguồn gốc của giá trị gia tăng trong xuất khẩu của ngành dệt may, da giày (từ hóa chất)



Tỉ lệ sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao so với sản phẩm có giá trị thấp được tính toán và thu được biểu đồ dưới đây:

<Hình 25> Xuất khẩu sản phẩm may mặc có giá trị cao trên tổng kim ngạch xuất khẩu, giai đoạn 2000-2016 (%)



Xuất khẩu của Việt Nam dường như cũng lại tập trung vào các sản phẩm có giá trị thấp. Tuy nhiên những sản phẩm có giá trị cao không nhất thiết là các mặt hàng có nhu cầu cao nhất. Phân tích thị trường dưới đây cho thấy một số khía cạnh của vấn đề này.

2.4. Cấu trúc, động lực và đa dạng hóa thị trường

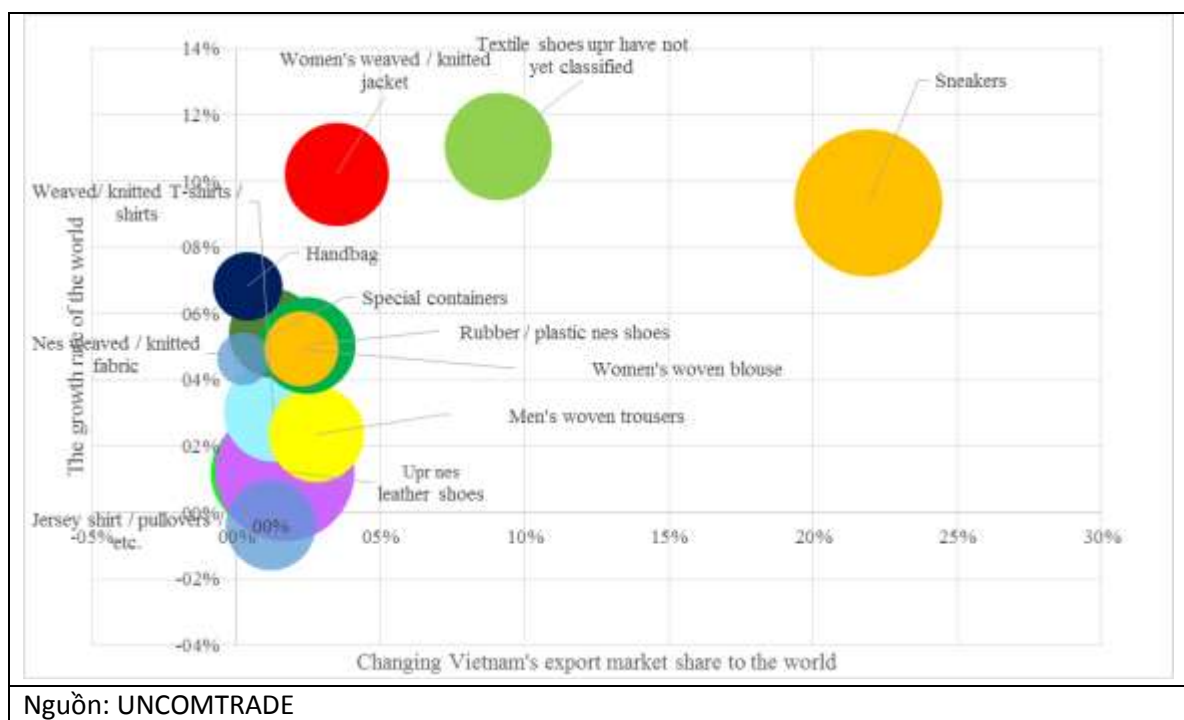
Phân tích dưới đây nhằm bổ sung một yếu tố cuối cùng vào bức tranh tổng thể, đó là động lực của thị trường, trên cả hai bình diện trong nước và quốc tế. Một cách cụ thể, phân tích này tập trung tìm hiểu mức độ mà các sản phẩm xuất khẩu dệt may của Việt Nam đáp ứng được nhu cầu trong nước và quốc tế, và do đó giúp xác định các cơ hội có thể bị bỏ qua.

Trong năm 2016 mặt hàng áo jersey/áo len chui đầu v.v. (mã 8453) là sản phẩm có nhu cầu cao nhất trên thế giới của ngành dệt may, da giày, với giá trị gần 50 tỉ USD. Mặt hàng này Việt Nam xuất khẩu tốt thứ 3 ra thế giới, với giá trị xuất khẩu đạt 2,6 tỉ USD và chiếm 5% thị phần toàn thế giới theo số liệu năm 2016.

Tất cả các thông tin này được đưa vào biểu đồ dưới đây, mô tả cả hai thay đổi của Việt Nam về thị phần thị trường toàn cầu và động lực thị trường của một số sản phẩm được lựa chọn.

Từ biểu đồ này có thể thấy giày thể thao, giày dệt may, áo khoác nữ dệt là những sản phẩm với mức độ tăng trưởng về nhu cầu cao hơn mức trung bình của thế giới và cũng là những ngành mà Việt Nam đã đang tăng trưởng về thị phần.

<Hình 26> Ma trận cạnh tranh thị trường theo sản phẩm ngành của Việt Nam, giai đoạn 2006-2016⁹



2.5. Các khuyến nghị chính sách

Các phương pháp tiếp cận dưới đây có thể được áp dụng nhằm gìn giữ, bảo vệ cho ngành trước những thay đổi và cạnh tranh ngày càng gia tăng trong tương lai.

⁹ Kích thước trái cầu phản ánh giá trị xuất khẩu từ Việt Nam trong năm 2016.

Chuyển hóa ngành này trở thành một ngành tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao

Một cách để có thể điều chỉnh làm thay đổi môi trường kinh doanh là tăng cường giá trị của sản phẩm. Giá trị của các sản phẩm dệt may và da giày trong thị trường toàn cầu có thể được nâng cao thông qua sức mạnh của nhãn hàng và/hoặc ngành có thể chuyển sang một ngành sản xuất các nguyên liệu có hàm lượng kiến thức và công nghệ cao.

(1) Tăng cường sự góp mặt của các nhãn hàng trong nước

Một cách để chuyển đổi ngành theo hướng tạo ra giá trị gia tăng cao là quảng bá các nhãn hàng nội địa, là những thương hiệu có thể cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Nói cách khác, ngành phải xây dựng được các mặt hàng Việt Nam thực thụ có thể cạnh tranh với các thương hiệu toàn cầu, không còn xuất khẩu các sản phẩm gia công OEM giá rẻ cho các thương hiệu nước ngoài. Xét về chuỗi giá trị toàn cầu, điều này có nghĩa là chuyển dịch ngành công nghiệp từ tập trung vào các phân đoạn cắt, may và xuất khẩu sang các chức năng thiết kế, phân phối và tiếp thị.

Sẽ là rất khó để một thương hiệu trong nước có được sự công nhận giữa những tên tuổi đã được thiết lập trong thị trường may mặc và giày dép toàn cầu. Một ví dụ về sự hỗ trợ để chuyển đổi từ chính phủ là Dự án Daegu Milano. Daegu là đô thị lớn thứ ba của Hàn Quốc, và ngành công nghiệp chính của khu vực là sản xuất vải, đặc biệt ở các quá trình dệt/ dệt kim, nhuộm/và hoàn tất có sử dụng lao động lớn và nơi này được gọi là thủ phủ của ngành dệt ở Hàn Quốc. Đầu thập niên 1990, ngành công nghiệp vải ở địa phương đã rất phát triển nhờ lao động rẻ, chính sách định hướng xuất khẩu của chính phủ và sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của đất nước, nhưng sau đó ngành này đã bị đe dọa do mất khả năng cạnh tranh với các nước công nghiệp mới nổi như Trung Quốc, do mức lương ở Hàn Quốc bắt đầu tăng lên và xuất hiện các tranh chấp lao động. Các công ty đã chọn di dời các cơ sở sản xuất của họ ra nước ngoài và ngành công nghiệp địa phương bắt đầu bị tan rã. Thành phố Daegu đã cố gắng chuyển đổi ngành công nghiệp địa phương từ thâm dụng lao động sang thâm dụng kỹ năng, theo đuổi giá trị gia tăng cao hơn bằng cách nhấn mạnh việc tăng cường các chức năng nghiên cứu và thiết kế, phân phối và tiếp thị. Mặc dù thành phố đầu tư rất nhiều vào dự án này từ năm 1999 đến 2003, nhưng kết quả vẫn không đáng kể. Lý do chính là thiếu nền tảng và kinh nghiệm trong các khâu sản xuất có giá trị cao như thiết kế và tiếp thị trong chuỗi giá trị. Các điều kiện này đã không được tích lũy trong thời kỳ có đầu tư cao, bùng nổ xuất khẩu và thâm dụng lao động là chủ đạo. Ngành công nghiệp nhận ra khi đã quá muộn rằng môi trường kinh doanh đã thay đổi và các công ty của họ đã không được chuẩn bị trước cho tình hình mới. Hỗ trợ chính sách đã được đưa ra sau khi ngành này đã thối đờn khủng hoảng tuy nhiên không giúp giảm được vấn đề và không ngăn được luồng chuyển dịch hoạt động của các công ty ra nước ngoài. Cơ sở cho ngành công nghiệp địa phương do đó đã bị tổn hại nghiêm trọng.

(2) Chuyển đổi để trở thành một ngành giàu hàm lượng tri thức

Khuyến nghị thứ hai là khuyến khích các nhà sản xuất trong nước chuyển trọng tâm vào nghiên cứu và phát triển để tạo ra các vật liệu dệt may mới và bước ra khỏi nền sản xuất lâu nay với các sản phẩm chỉ sợi, vải và quần áo. Ngành công nghiệp dệt may da giày có thể là một ngành tạo ra giá trị cao và cần được trang bị để tạo ra các vật liệu hữu dụng và có chất lượng cao.

Để thúc đẩy phát triển vật liệu mới trong sản xuất dệt may, ngành cần phải tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển. Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển chỉ có thể đạt được thông qua đầu tư vào nguồn vốn con người. Đầu tư và tích lũy chất xám đòi hỏi vốn và nguồn lực để đào tạo ra

các chuyên gia chiếm lĩnh mảng nghiên cứu và phát triển này.

Đặc biệt, ngành cần phải được hỗ trợ bởi công nghiệp hóa chất để tạo ra các vật liệu sử dụng tạo ra giá trị cao cho ngành dệt may. Các chuyên gia nghiên cứu và phát triển cần được đào tạo về công nghệ hóa học để họ có khả năng tạo ra các vật liệu mới cho ngành dệt may.

Tìm cách để cải thiện hiệu quả sản xuất: đổi mới sáng tạo trong công nghệ sản xuất

Một can thiệp khác cho những thay đổi trong môi trường kinh doanh là cải thiện hiệu quả sản xuất. Nếu các phương pháp sản xuất hiệu quả hơn được thiết lập, khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp có thể được duy trì đối với cùng một sản phẩm khi có sự gia tăng về công lao động.

Một ví dụ về sản xuất hiệu quả là sản xuất thông minh. Trường hợp nhà máy của Addidas cho thấy sản xuất thông minh có thể áp dụng cho sản xuất gia công CMT mà không cần phải cấp nguyên liệu đầu vào thủ công, theo đó đáp ứng được các yêu cầu riêng của từng sản phẩm cụ thể. Sản xuất thông minh giúp các quá trình gia công CMT và hoàn tất, là những công đoạn được xem là có giá trị thấp, trở nên có tính cạnh tranh, có lãi và trong khả năng chi trả của doanh nghiệp. Sản xuất thông minh chỉ là một trong rất nhiều khả năng cải thiện tính hiệu quả của ngành.

Một điều lưu ý là lo ngại về mất việc làm, hay là giảm số lượng lao động có tay nghề thấp. Sự chuyển dịch sang sản xuất thông minh có thể có hàm ý rằng sẽ không còn chỗ cho các hoạt động quá trình có yêu cầu chuyên môn thấp nữa, bởi vì chúng có thể sẽ được thay thế phần lớn bởi tự động hóa. Áp dụng sản xuất thông minh có thể dẫn đến sự thất nghiệp hàng loạt của các công nhân trong lĩnh vực may gia công CMT.

Các quá trình gia công CMT được thực hiện thủ công thường dễ bị sao chép với chi phí và đầu tư thấp. Những nhà sản xuất đi sau do đó có thể nhanh chóng bắt kịp và làm giảm tính cạnh tranh của những nhà sản xuất dẫn đầu của thị trường. Nếu không có đổi mới sáng tạo, các công ty sẽ mất việc làm hoặc do sản xuất thông minh hoặc do các đối thủ cạnh tranh đẩy họ ra khỏi thị trường.

Để đương đầu với các rủi ro như vậy, các công ty phải chuẩn bị cho công nghệ của tương lai, lĩnh vực có yêu cầu lao động có tay nghề kỹ năng cao. Chính phủ cần phải đầu tư cho giáo dục đào tạo và nâng cao số lượng lao động có tay nghề. Thêm vào đó cần phải đào tạo lại cho công nhân để họ có thể thích ứng với các phương pháp sản xuất mới và thực hiện đổi mới sáng tạo trong các công nghệ sản xuất.

3. Ngành điện tử

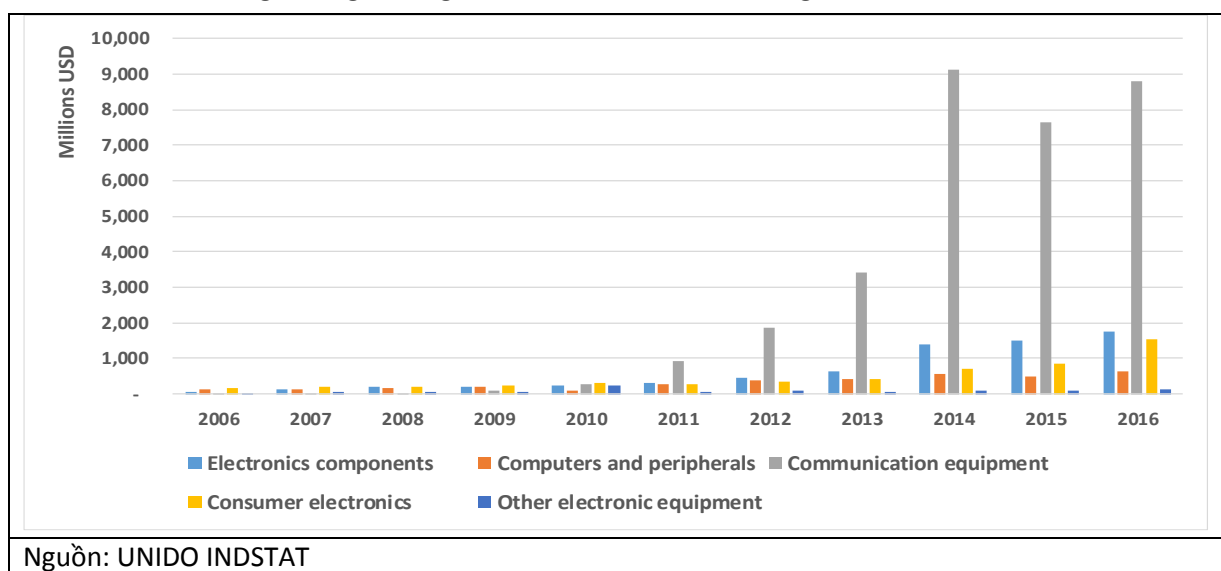
3.1. Sản xuất và lao động việc làm

Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp điện tử năm 2016 là 12,875 tỉ USD và chứng kiến một tốc độ tăng trưởng ấn tượng là 41% trong giai đoạn từ 2006-2016 và 47% trong giai đoạn 2011-2016. Nhóm hàng thiết bị truyền thông có giá trị gia tăng cao nhất, lần lượt là 25 tỉ USD, 922 tỉ USD và 8.813 tỉ USD trong các năm 2006, 2011 và 2016, và chiếm tỉ trọng trong giá trị gia tăng toàn ngành lần lượt là 6%, 49% và 68%. Tốc độ tăng trưởng bình quân nhóm mặt hàng này đạt 57% trong giai đoạn 2011-2016 và 79,8% trong giai đoạn 2006-2016.

Sự tăng trưởng ấn tượng của ngành phần lớn có liên quan đến dòng vốn đầu tư nước ngoài, với các hãng điện tử nước ngoài lớn đầu tư xây dựng nhà máy ở Việt Nam trong vòng 10 năm qua, bao gồm Samsung, công ty này đã bắt đầu đầu tư vào Việt Nam từ năm 2009. Việt Nam đã trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu sản phẩm thiết bị truyền thông.

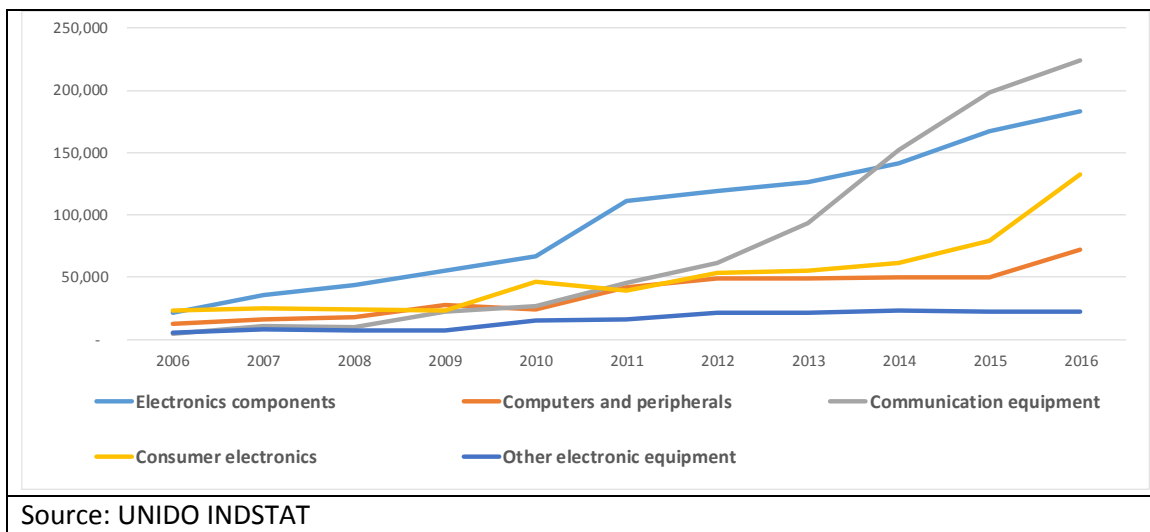
Mặc dù đã đạt được thành tựu này, Việt Nam vẫn bị bỏ lại phía sau một số các quốc gia dẫn đầu khác trên thế giới. Trong phần phân tích này, Việt Nam được đối chiếu với Hàn Quốc, Malaysia, Singapore và Philippines. Năm 2015, công nghiệp điện tử Việt Nam tạo ra 10,6 tỷ USD, trong đó hơn 70% là của nhóm sản phẩm thiết bị truyền thông, linh kiện điện tử đóng góp gần 20%, phần còn lại thuộc về các nhóm sản phẩm điện tử khác.

<Hình 27> Giá trị gia tăng của ngành điện tử của Việt Nam, giai đoạn 2006-2016 (triệu USD)



Ngành điện tử là một trong những ngành thu hút nhiều lao động. Tổng số lao động trong ngành điện tử tăng gần 10 lần trong vòng 10 năm, từ 66.867 lao động năm 2006 thì đến năm 2016 con số lao động lên đến 634.440 lao động, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 25% trong giai đoạn 2006-2016, trong đó khoảng 70% là lao động nữ và trên 85% lao động có độ tuổi dưới 35. Sự phát triển của ngành điện tử Việt Nam chủ yếu do thu hút được sự đầu tư lớn từ các tập đoàn đa quốc gia, đặc biệt là các tập đoàn từ Hàn Quốc, Nhật Bản ở lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử.

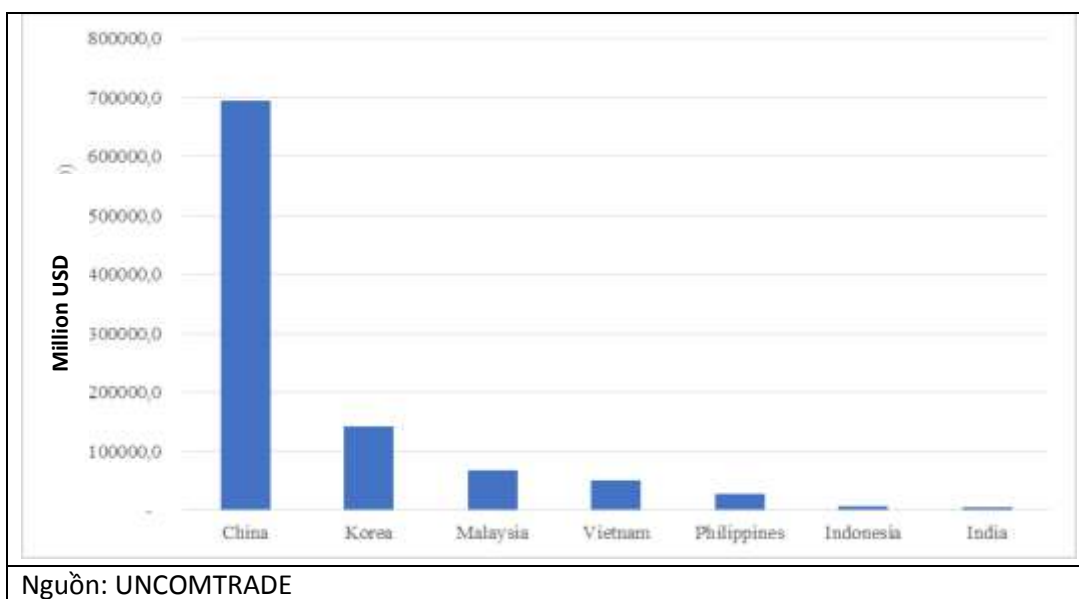
<Hình> 28 Số lượng lao động trong ngành điện tử ở Việt Nam, giai đoạn 2006-2016



3.2. Thương mại

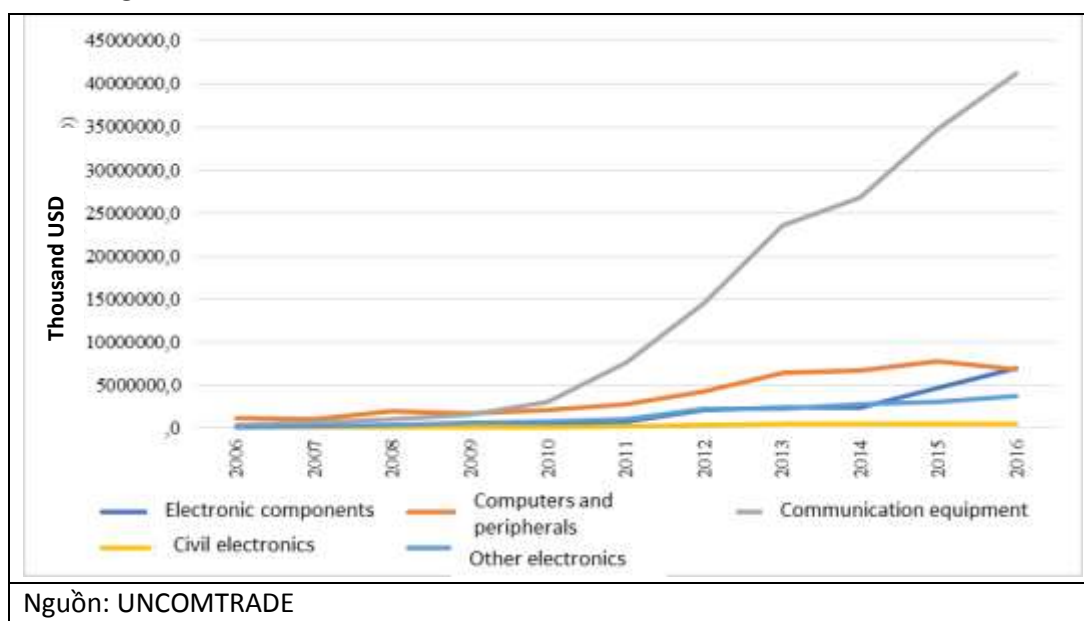
Giá trị xuất khẩu ngành điện tử năm 2015 của Việt Nam đạt gần 51 tỷ USD, có tốc độ tăng trưởng bình quân trong 5 năm giai đoạn từ 2010 - 2015 đạt 50,9%, cao nhất thế giới. Trung Quốc vẫn là nước xuất khẩu điện tử nhiều nhất thế giới với giá trị gần 695 tỷ USD, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2015 chỉ đạt 6% do chuyển dịch sản xuất sang các nước lân cận. Đứng thứ hai là Hàn Quốc có giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt hơn 142 tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng bình quân là 1%. Tiếp đến là Malaysia có giá trị xuất khẩu gần 68 tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng suy giảm là -6%. Philippine năm 2015 có giá trị xuất khẩu hơn 27 tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng bình quân cũng khá cao là 11%. Cả Indonesia và Ấn Độ có giá trị xuất khẩu thấp và tốc độ tăng trưởng bình quân suy giảm.

<Hình 29> Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm điện tử, Việt Nam và các nước so sánh, năm 2015 (triệu USD)



Trong ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu nhóm ngành thiết bị truyền thông đạt 41,225 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2016 là 62%, tiếp đến là nhóm ngành linh kiện điện tử và nhóm ngành máy vi tính và thiết bị ngoại vi có giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2016 là 6,950 tỷ USD và 6,775 tỷ USD, hai nhóm ngành này có tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2016 đạt lần lượt là 42% và 19% , sau cùng là nhóm ngành thiết bị điện tử khác và nhóm ngành điện tử dân dụng có giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt 3,702 tỷ USD và 0,511 tỷ USD, hai nhóm ngành này có tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2016 đạt lần lượt là 39% và 35%.

<Hình 30> Kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm điện tử của Việt Nam, giai đoạn 2006-2016 (ngàn USD)

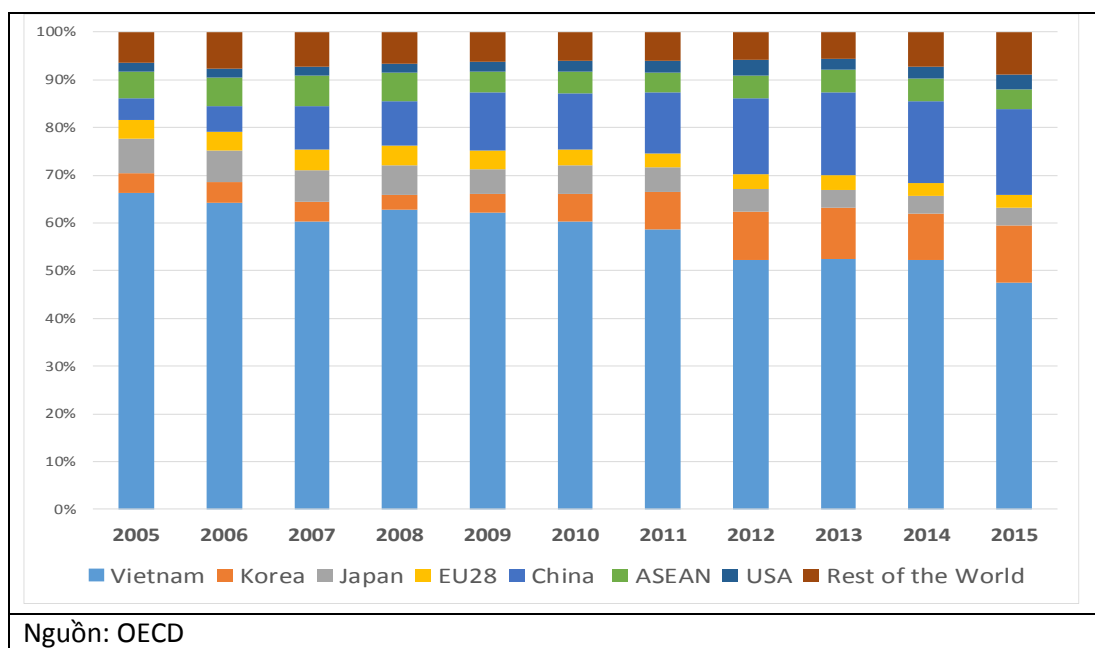


3.3. Phân tích chuỗi giá trị

Như đã thảo luận tại các phần trước, sự thể hiện vượt trội của ngành chế biến chế tạo của Việt Nam được đóng góp phần lớn bởi kết quả xuất khẩu ấn tượng của các sản phẩm thiết bị thông tin, mà các kết quả này, đổi lại phụ thuộc gần như hoàn toàn vào đầu tư nước ngoài FDI.

Để đánh giá mức độ thành công này có kết nối như thế nào với nền kinh tế nối địa và tạo ra giá trị gia tăng từ đó, phân tích về nguồn gốc giá trị gia tăng trong tổng xuất khẩu sẽ giúp hiểu rõ hơn bức tranh của ngành.

<Hình 31> Nguồn gốc giá trị gia tăng trong xuất khẩu sản phẩm điện tử của Việt Nam (từ chế biến chế tạo)



Nếu phân tích này được mở rộng gồm cả đánh giá về dịch vụ và xác định nguồn gốc giá trị gia tăng trong sản phẩm cuối cùng thay vì trong tổng xuất khẩu, thì bức tranh sẽ còn ảm đạm hơn, với rất ít giá trị tăng thêm từ các ngành trong nước.

3.4. Cấu trúc, động lực và đa dạng hóa thị trường

Phân tích dưới đây tập trung vào động lực thị trường của sản phẩm hàng đầu của ngành điện tử, đó là thiết bị viễn thông, để xác định vị trí của Việt Nam trên toàn cầu. Trong các nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu thiết bị viễn thông, Trung Quốc không chỉ duy trì được vị trí quốc gia xuất khẩu dẫn đầu mà còn có tỉ lệ gia tăng lớn nhất về thị phần toàn cầu (10%) trong giai đoạn 2010-2016. Việt Nam đứng thứ hai về xuất khẩu toàn cầu nhưng vị trí này có thể bị đe dọa trong tương lai, đặc biệt với đối thủ Đài Loan ROC (“không xác định” trong UNCOMTRADE), với tốc độ gia tăng bình quân hàng năm là 82% so với của Việt Nam là 50% trong giai đoạn 2010-2016.

<Bảng 10> Các quốc gia xuất khẩu dẫn đầu thế giới về thiết bị viễn thông, giai đoạn 2010-2016

Source country	Telecomms equipment nes Global Imports (in 1000 USD) CAGR			Market share		
	2010	2016	2010-2016	MS 2010	MS 2016	Change
China	193,973,619	335,573,818	10%	41%	51%	10%
Vietnam	4,184,555	47,041,444	50%	1%	7%	6%
Unspecified	884,367	31,799,413	82%	0%	5%	5%
Korea, Rep.	41,101,071	31,448,285	-4%	9%	5%	-4%
United States	25,039,158	25,964,924	1%	5%	4%	-1%
Mexico	23,614,340	22,934,905	0%	5%	3%	-1%
Malaysia	16,544,120	18,145,999	2%	3%	3%	-1%
Netherlands	10,466,127	15,677,011	7%	2%	2%	0%
Other Asia, nes	21,743,566	15,583,483	-5%	5%	2%	-2%
Japan	17,349,241	14,864,678	-3%	4%	2%	-1%
Germany	11,992,663	12,071,101	0%	3%	2%	-1%
Thailand	8,840,912	11,073,456	4%	2%	2%	0%
Hong Kong, China	7,008,008	6,657,549	-1%	1%	1%	0%
World	477,999,715	660,164,186	5.5%			0

Nguồn: UNCOMTRADE

Thị trường nhập khẩu lớn nhất thiết bị viễn thông của Việt Nam là Hoa Kỳ, Ả Rập thống nhất và Hàn Quốc (với Samsung là nhà đầu tư chính). Áo là thị trường năng động nhất về tăng trưởng nhập khẩu từ Việt Nam, tiếp theo là Hà Lan và Hàn Quốc.

<Bảng 11> Các thị trường chính cho xuất khẩu thiết bị viễn thông của Việt Nam, giai đoạn 2010-2016 (ngàn USD)

	Vietnam telecomms equipment exports to destination CAGR		
	2010	2016	2010-2016
United States	231,607	5,266,690	68%
United Arab Emirates	124,185	3,879,976	77%
Korea, Rep.	65,522	3,117,644	90%
Austria	16,694	2,179,146	125%
China	216,074	2,008,436	45%
United Kingdom	84,685	1,914,166	68%
Hong Kong, China	119,891	1,828,261	57%
Germany	110,479	1,808,132	59%
Italy	58,656	1,439,312	70%
Netherlands	17,989	1,224,751	102%

Nguồn: UNCOMTRADE

3.5. Các khuyến nghị chính sách

Một số khuyến nghị được đưa ra dưới đây để giúp giải quyết những thách thức mà ngành điện tử của Việt Nam đang phải đối mặt.

Tập trung vào phần mềm công nghệ thông tin và hệ thống nghiên cứu và phát triển (R&D)

Việt Nam cần phải tập trung thúc đẩy chiến lược phát triển hài hòa về cả phần cứng và phần mềm. Sự kết hợp giữa phần cứng và phần mềm thường tạo nên một nền tảng mà ở đó đổi mới sáng tạo có thể được tạo lập. Hàn Quốc đã tập trung chủ yếu cho phát triển phần cứng và vẫn phải phụ thuộc vào các nước phát triển cho sản phẩm phần mềm, điều này khiến Hàn Quốc khó có thể bứt phá bởi năng lực tương đối yếu hơn về công nghệ phần mềm. Việt Nam do đó cần xây dựng một chiến lược phát triển cho ngành điện tử trong đó ưu tiên cho lĩnh vực phần mềm từ bối cảnh này.

Nói tóm lại, Việt Nam cần phải tập trung hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển R&D, không chỉ cho phần cứng mà cả phần mềm, hay nói cách khác hai lĩnh vực này phải hội tụ. Chính sách hỗ trợ R&D có thể được thực hiện thông qua chính sách phát triển nghiên cứu có trọng tâm cho phát triển phần mềm, hỗ trợ nghiên cứu hợp tác chung của các công ty và giữa các tập đoàn lớn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyên về lĩnh vực này có thể tạo ra các hệ sinh thái, mạng lưới sáng tạo thông qua giáo dục đào tạo về phần mềm, kích hoạt mạng lưới, mở rộng các diễn đàn chuyên môn, v.v Hoạt động này có thể được các cơ quan nhà nước khởi xướng một cách độc lập hoặc hợp tác với các cơ quan khác. Do vậy một hệ sinh thái doanh nghiệp bền vững với những phát kiến sáng tạo được đưa vào liên tục có thể được hình thành. Chính phủ có thể đóng một vai trò quan trọng để thúc đẩy tạo ra các sáng kiến và cung cấp công nghệ và quản lý với những hỗ trợ từ các trường đại học hoặc các chuyên gia có kinh nghiệm trong ngành.

Hình thành một hệ sinh thái khởi nghiệp trong ngành công nghiệp điện tử

Nhận thức được sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ thông tin, nhấn mạnh cả tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, các cường quốc công nghệ thông tin hàng đầu, bao gồm Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản đang hết sức nỗ lực để tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp. Sự hình thành một hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ thông tin và môi trường cho hệ sinh thái cùng với thương mại hóa những ý tưởng khác nhau là những chiến lược cần thiết để chuẩn bị cho cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Trong bối cảnh cách mạng công nghệ lần thứ 4, các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin cũng nở rộ ở Việt Nam, với số lượng người dùng internet và điện thoại thông minh đang ngày càng gia tăng. Ngành công nghệ thông tin ở Việt Nam không bị kiểm soát quá chặt, do đó việc phát triển và đầu tư vào các ứng dụng di động là rất có giá trị. Phần lớn các doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam có liên quan đến công nghệ thực phẩm và tài chính, và phạm trù của doanh nghiệp cần được dần mở rộng. Ở Việt Nam, số lượng người dùng điện thoại thông minh là trên 30 triệu người và số lượng các doanh nghiệp phát triển và thiết kế công nghệ thông tin (CNTT) rất lớn do có nhiều đơn hàng gia công hướng vào quốc gia này. Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp về CNTT trong những lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo AI, internet vạn vật IoT, dữ liệu lớn và máy học.

Gần đây chính phủ Việt Nam đã đầu tư nỗ lực để ươm tạo khởi nghiệp và đang thể hiện chủ định mạnh mẽ biến các doanh nghiệp khởi nghiệp thành những động lực mới cho tăng trưởng. Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, tuy nhiên vẫn còn ở giai đoạn sơ khai và các kế hoạch hỗ trợ chi tiết vẫn chưa được xác định. Theo đó, chính phủ Việt Nam cần chuẩn bị một chiến lược chi tiết, bao gồm những mục tiêu cụ thể để xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp.

Đầu tiên, một không gian vật lý cho khởi nghiệp cần được tạo ra, cung cấp hỗ trợ để mở rộng các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT. Chính phủ Việt Nam nên thành lập một trung tâm khởi nghiệp để nuôi dưỡng các công ty khởi nghiệp phần cứng tại các thành phố có nền tảng mạnh về chế biến chế tạo như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trung Quốc đã công bố chính sách khởi nghiệp vào năm 2015, cung cấp đào tạo cho khoảng 100 triệu doanh nghiệp và đã thành lập khoảng 1.500 trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp trên cả nước. Theo đó, chính phủ Việt Nam cần thực hiện các chính sách thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua các trung tâm khởi nghiệp.

Thứ hai là chính phủ Việt Nam cần phải mở rộng chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp về chế biến chế tạo. Chính phủ có thể nghiên cứu làm theo ví dụ của Thâm Quyển của Trung Quốc, một thủ phủ về sản xuất hàng điện tử với các hạ tầng sản xuất và trung tâm thương mại chính đã hình thành từ sau cải cách kinh tế của Trung Quốc vào năm 1978. Thâm Quyển từng được gọi là “công xưởng của thế giới” trong quá khứ. Thành phố này đã nhận lấy vai trò đầu tàu như là một trung tâm sản xuất bởi ở đây đã hình thành các cụm nhà máy, cung cấp hạ tầng cho sản xuất các sản phẩm CNTT trên cơ sở các mạng lưới dịch vụ đầu-cuối và một bề dày kiến thức tích lũy về chế biến chế tạo. Có nền tảng mạnh mẽ này, các doanh nghiệp khởi nghiệp về CNTT đã bùng nổ ở Thâm Quyển. Thành phố từ một trung tâm sản xuất đơn giản, giá rẻ trước kia, ngày nay đã vươn lên trở thành một trung tâm cho khởi nghiệp sản xuất sáng tạo. Thâm Quyển bây giờ được gọi là thung lũng Silicon về phần cứng CNTT, trở thành một nhà cung cấp đa mục tiêu cho các doanh nghiệp khởi nghiệp về phần cứng và tổ chức các tài nguyên dịch vụ.

Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở của nhiều công ty CNTT của toàn cầu, bởi thế hạ tầng sản xuất cho các sản phẩm phần cứng đã có sẵn và điều kiện này dễ dàng hấp dẫn các nhà đầu tư khởi nghiệp. Chính phủ Việt Nam cần phải xây dựng một chính sách cho khởi nghiệp để tận dụng tối đa nền tảng hạ tầng sản xuất của mình và biến các thành phố này thành các trung tâm khởi nghiệp về phần cứng.

Chính sách thúc đẩy sản phẩm phần mềm di động phù hợp với sự gia tăng thông tin di động

CNTT là một lĩnh vực thay đổi nhanh chóng và là ngành tốt nhất giúp tạo nên các bước nhảy vọt cho những quốc gia như Việt Nam. Theo đó, trọng tâm phải đặt vào các chính sách hỗ trợ công nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp với các cân nhắc về những thay đổi trong môi trường toàn cầu, nhu cầu của thị trường Việt Nam và năng lực cung ứng của thị trường, và các yếu tố khác, như bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Việt Nam có tốc độ cung ứng cao đối với các sản phẩm điện thoại di động, và tăng trưởng nhanh về kinh tế kỹ thuật số. Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu chóng thương mại hóa thông tin 5G vào năm 2020, một phương thức truyền thông băng rộng là hạ tầng then chốt của cách mạng công nghệ lần thứ 4. Đến nay chính phủ mới chỉ có kế hoạch thúc đẩy hạ tầng 5G cho thương mại hóa mà chưa có kế hoạch thực tiễn và chi tiết cho các ngành công nghiệp CNTT, là lĩnh vực có thể được xúc tiến ngay sau khi thương mại hóa được nền tảng viễn thông 5G.

<Hình 32> Chiến lược 5G mở rộng của Hàn Quốc



Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin Hàn Quốc (2019)

Vào tháng 4 năm 2019, chính phủ Hàn Quốc đã công bố Chiến lược 5G+ để tạo ra các ngành công nghiệp và dịch vụ mới dựa trên 5G. Chiến lược được phát triển với sự tham gia của mười bộ, bao gồm Bộ Khoa học và CNTT, Bộ Kinh tế và Tài chính, Bộ Thương mại, Công nghiệp và năng lượng. Cơ sở hạ tầng 5G là một phần của chiến lược trung và dài hạn (dựa trên kế hoạch 7 năm phát triển 5G) để thúc đẩy các ngành công nghiệp mới dựa trên 5G và phục hồi thị trường, bao gồm năm lĩnh vực chiến lược và mười ngành công nghiệp chính. Bên cạnh đó, chính phủ đã đưa ra các mục tiêu chi tiết để đạt được vào năm 2026, với giá trị sản xuất lên đến 180 nghìn tỷ won và kim ngạch xuất khẩu là 73 tỷ USD.

Mạng 4G tập trung vào các sản phẩm cá nhân, như điện thoại di động, trong khi hạ tầng 5G đã và đang được áp dụng cho các ngành sản xuất, năng lượng và dịch vụ công cộng, và dự kiến nền tảng này sẽ được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, từ việc điều khiển tự lái đến chăm sóc giám sát bệnh nhân từ xa. Ở Việt Nam, thị trường thông tin di động và các nền tảng liên quan đã cho thấy một sự phát triển và tăng trưởng nhanh chóng. Để phù hợp với xu thế phát triển này, các doanh nghiệp mới cần được thiết lập và lĩnh vực phần mềm di động được thúc đẩy để kết nối ngành công nghệ thông tin với các ngành chế biến chế tạo.

Một ví dụ là công ty Ericsson đã ký một thỏa thuận hợp tác với Tổng công ty Viễn thông Việt Nam VNPT về kết nối internet vạn vật và cách mạng công nghiệp 4.0 vào tháng 5 năm 2019. Một cơ chế hợp tác ra đời bằng cách kết nối hệ sinh thái liên lạc 5G của Việt Nam với công nghệ IoT của Ericsson. Hạ tầng công nghệ thông tin của Việt Nam được trang bị tốt và nhiều tập đoàn đa quốc gia đang xây dựng chuỗi giá trị tại đây. Ngành thông tin truyền thông của Việt Nam là ngành thuộc nhà nước, hoạt động trên nền tảng hạ tầng của quốc gia nơi mà các công ty về truyền thông có thể phát triển các sản phẩm phần mềm di động thông qua hợp tác với các tập đoàn toàn cầu.

Lên kế hoạch hình thành ngành điện tử có giá trị gia tăng cao

Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam chỉ chuyên lắp ráp các bộ phận và gia công đơn giản; các hợp phần và thiết bị chuyên ngành vẫn chưa đạt được bất kỳ tiến bộ nào. Hầu hết các công ty Việt Nam phụ thuộc vào nhập khẩu các bộ phận và thiết bị chính, và hiện nay ở Việt Nam chưa có viện nghiên cứu hoặc chuyên gia về máy móc linh kiện hoặc các công nghệ then chốt.

Đất nước cần một chiến lược giúp biến đổi ngành CNTT hiện tại trở thành một ngành có giá trị gia tăng cao. Nói một cách khác, ngành CNTT cần phải thay đổi từ việc sản xuất lắp ráp đơn giản sang một nền sản xuất chế tạo có giá trị gia tăng cao với trọng tâm vào các thiết bị và linh kiện chính, nhãn hàng và tiếp thị cũng như đầu tư vào phát triển kỹ thuật cho các vật liệu và linh kiện quan trọng. Xây dựng một kế hoạch như vậy đòi hỏi một loạt các hành động kèm theo.

Điều đầu tiên là củng cố, thúc đẩy các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như màn hình, chất bán dẫn và linh kiện điện tử. Nguồn lực để sản xuất các sản phẩm có vòng đời lâu dài đòi hỏi đầu tư lớn và mất từ 10 đến 20 năm để cất cánh, nhưng sẽ góp phần tạo ra việc làm có giá trị gia tăng cao và tăng trưởng kinh tế. Đầu tư liên tục là cần thiết để cải thiện năng lực và khoa học công nghệ. Để có được một ngành điện tử có giá trị gia tăng cao đòi hỏi một chiến lược hỗ trợ dài hơi.

Điều thứ hai là phải cải thiện năng suất lao động thông qua đổi mới sáng tạo về kỹ thuật. Một số điều kiện phải được đáp ứng cho các doanh nghiệp mạo hiểm và doanh nghiệp vừa và nhỏ để họ có thể tham gia đổi mới kỹ thuật và chính họ sẽ phải xây dựng mối quan hệ với các tập đoàn lớn sở hữu nền tảng tiên tiến cho sáng tạo kỹ thuật và phát triển hơn nữa. Chính sách hợp tác giữa các tập đoàn và doanh nghiệp vừa và nhỏ phải được tăng cường.

4. Ngành ô tô, xe máy

4.1. Sản xuất và lao động việc làm

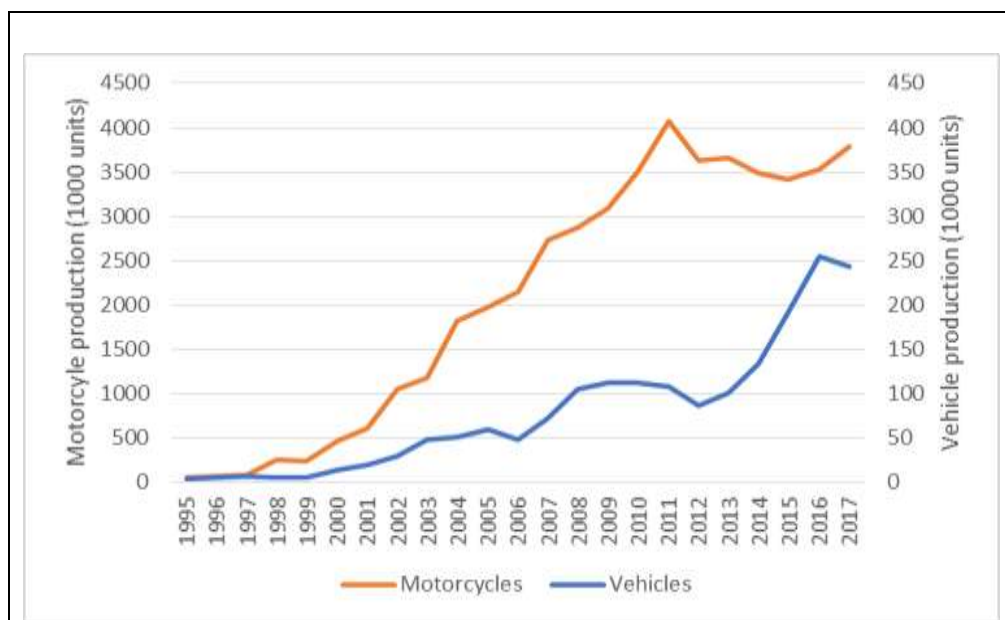
Trong 20 năm qua, Việt Nam đã trở thành cơ sở sản xuất và thị trường lớn đối với xe máy -- phương tiện giao thông phổ biến phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng của đất nước và thu nhập của người dân. Việt Nam là nhà sản xuất xe máy lớn thứ tư trên thế giới với quy mô 3,7 triệu xe/năm (2017), chỉ sau Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia.

Sản lượng nội địa đạt mức cao nhất vào năm 2011, với số lượng xe máy lắp ráp đạt hơn 4 triệu chiếc, nhưng sản lượng giảm từ đó cho đến năm 2015. Từ năm 2015 đến nay, sản xuất xe máy có xu hướng tăng trở lại. Hiện nay, việc sản xuất xe máy chủ yếu nằm trong tay các doanh nghiệp FDI, bao gồm Honda, Yamaha, SYM, Piaggio và Suzuki; một số công ty lắp ráp tư nhân trong nước cũng tham gia lắp ráp xe máy nội địa và chủ yếu phục vụ thị trường nông thôn.

Kể từ năm 1995, khi các doanh nghiệp lắp ráp ô tô nước ngoài bắt đầu đầu tư vào Việt Nam, số lượng xe ô tô lắp ráp nội địa tăng nhanh, từ 3.500 xe năm 1995 lên hơn 240.000 xe năm 2017. Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) được thành lập năm 2000 với hơn 10 thành viên và ngày nay có tới 20 thành viên, cả các nhà sản xuất trong và ngoài nước.

Các nhà sản xuất ô tô cam kết đạt được tỷ lệ nội địa hóa 40% trong vòng 10 đến 15 năm sau khi thành lập công ty tại Việt Nam. Đến nay, các nhà sản xuất ô tô vẫn chưa đạt được tỷ lệ nội địa hóa mong muốn ở các mẫu ô tô. Sản lượng vẫn còn thấp và có rất nhiều nhà sản xuất lắp ráp không đạt được quy mô tối ưu.

<Hình 33> Sản xuất ô tô, xe máy ở Việt Nam, giai đoạn 1995-2017 (đơn vị chiếc)



Nguồn: GSO (2017)

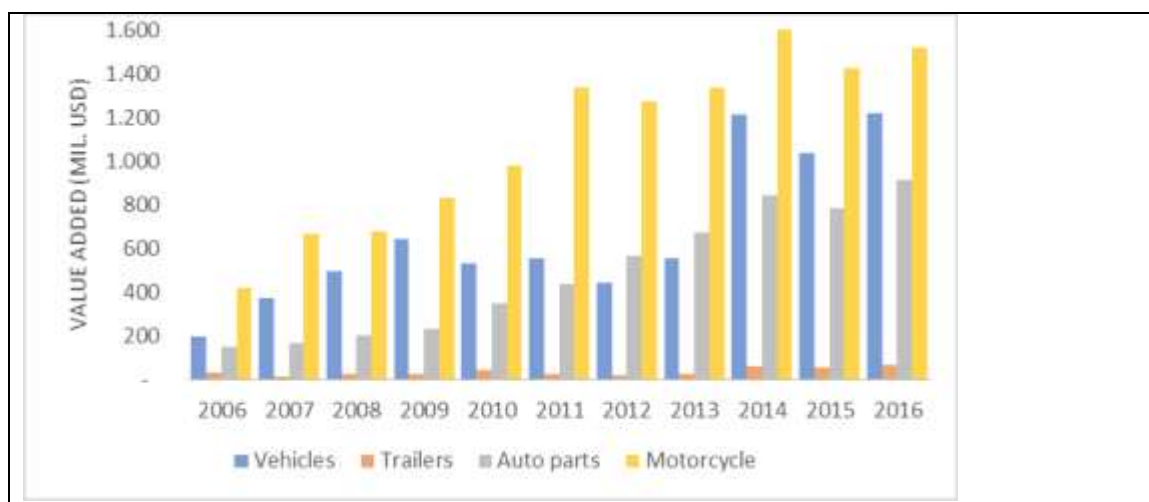
Về sản xuất, năm 2017, sản lượng ô tô thấp hơn 10 lần so với xe máy, nhưng do giá trị của ô tô cao hơn nhiều so với xe máy, nên khoảng cách giữa hai ngành về giá trị gia tăng ngày càng thu hẹp. Xe máy và phụ tùng xe máy vẫn đóng góp phần lớn nhất trong giá trị gia tăng của ngành ô tô - xe máy

với 422 triệu USD năm 2006, tăng lên hơn 1,5 tỷ USD năm 2016, nhưng tỉ lệ gia tăng tích lũy bình quân CAGR đã giảm từ 26% trong giai đoạn 2006-2011 xuống còn 2,5% trong giai đoạn 2011 -2016.

Thứ hai, giá trị gia tăng của lắp ráp và sản xuất ô tô bắt đầu từ mốc 199 triệu USD năm 2006 và đạt 1,2 tỷ USD năm 2016. CAGR giữa hai thời kỳ đã giảm từ 22,6% xuống còn 17,1% giai đoạn 2011-2016.

Phụ tùng ô tô cũng đóng góp một phần đáng kể vào giá trị gia tăng của ngành. Phần đóng góp này đã tăng từ 148 triệu USD lên 913 triệu USD năm 2016, với CAGR gần 20% trong giai đoạn 2006-2016. Tỷ trọng ngành công nghiệp ô tô - xe máy chiếm khoảng 6% tổng thể ngành chế biến chế tạo (MVA), góp phần làm tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao trung bình trong tổng thể MVA.

<Hình 34> Giá trị gia tăng của ngành ô tô xe máy của Việt Nma, giai đoạn 2006-2016 (triệu USD)

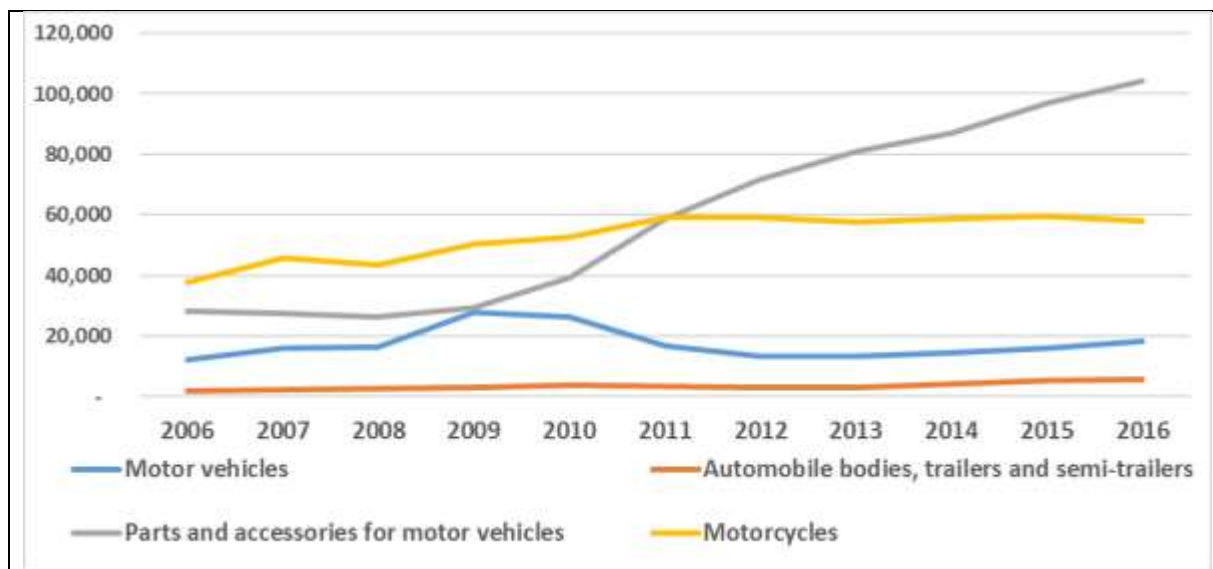


Nguồn: UNIDO INDSTAT (truy cập tháng 6 năm 2019)

Ngành công nghiệp ô tô - xe máy không phải là một trong những ngành sử dụng nhiều lao động nhất, tuy số lượng nhân viên đã tăng hơn gấp đôi trong những năm gần đây, từ 79.000 công nhân năm 2006 lên 186.000 công nhân năm 2016, tỷ trọng lao động của ngành trong tổng số việc làm vẫn chỉ chiếm chưa tới 5% công nhân trong ngành chế biến chế tạo.

Trong 10 năm qua, việc làm tăng chủ yếu trong tiểu ngành sản xuất phụ tùng và linh kiện ô tô - xe máy.

<Hình 35> Số lượng lao động trong ngành ô tô, xe máy, giai đoạn 2006-2016



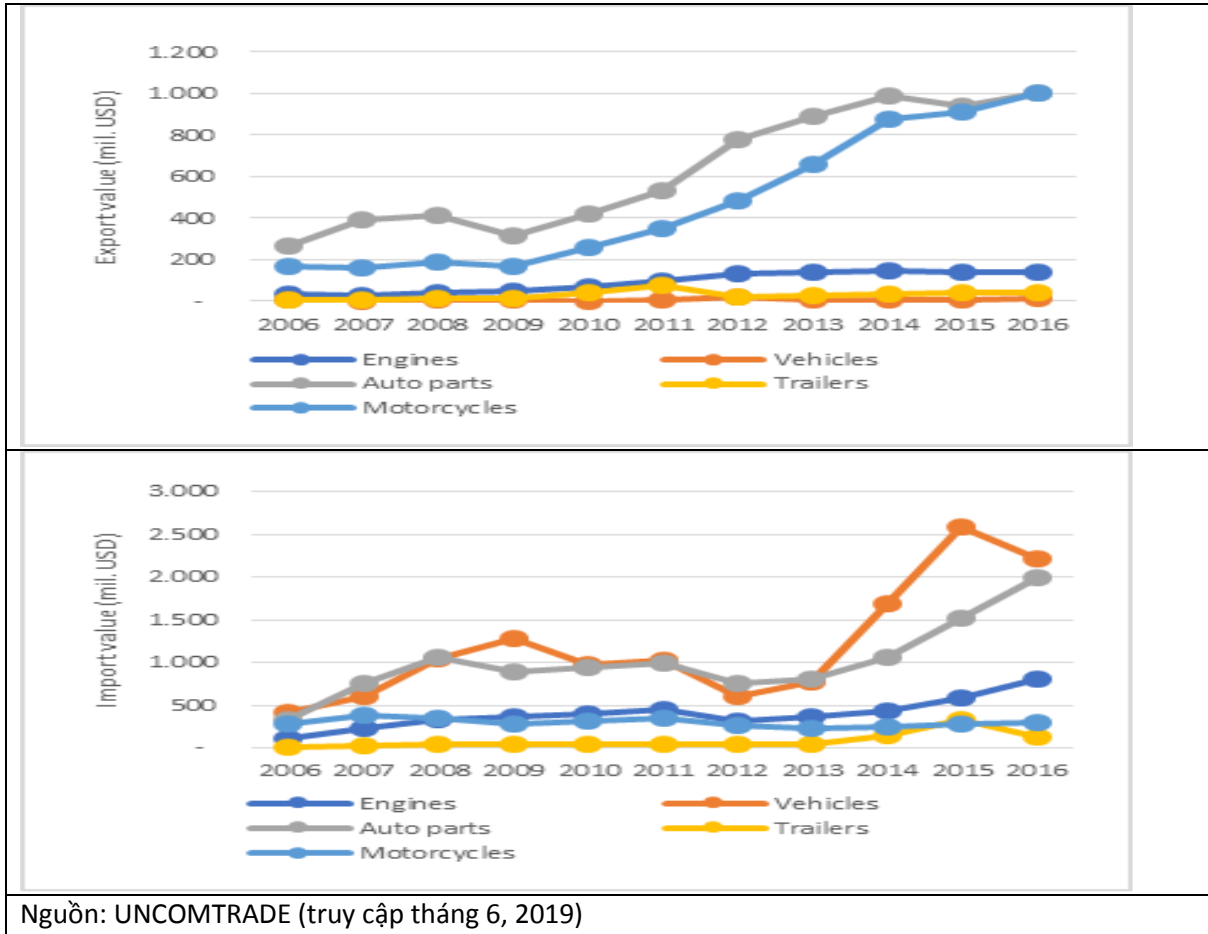
Nguồn: UNIDO INDSTAT (truy cập vào tháng 6, 2019)

4.2. Thương mại

Nhìn chung, tổng thâm hụt thương mại đối với ô tô, xe máy, động cơ và phụ tùng trở nên xấu đi trong suốt giai đoạn 2006-2016, từ hơn 650 triệu USD năm 2006 lên hơn 3 tỷ USD năm 2016, chủ yếu do hiệu suất của ngành sản xuất ô tô. Điều này một lần nữa phản ánh tình trạng phân mảnh của ngành chế biến chế tạo của Việt Nam với số ít doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước cung cấp linh kiện cho các doanh nghiệp FDI lớn về lắp ráp ô tô.

Xuất khẩu xe máy và phụ tùng ô tô đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, nhưng trong khi ngành công nghiệp phụ tùng ô tô bị thâm hụt thương mại (1 tỷ USD năm 2016), xuất khẩu xe máy đã gia tăng, biến thâm hụt năm 2006 thành thặng dư hơn nửa tỷ USD, bao gồm cả các phụ tùng thay thế.

<Hình 36> Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu thiết bị ô tô, xe máy

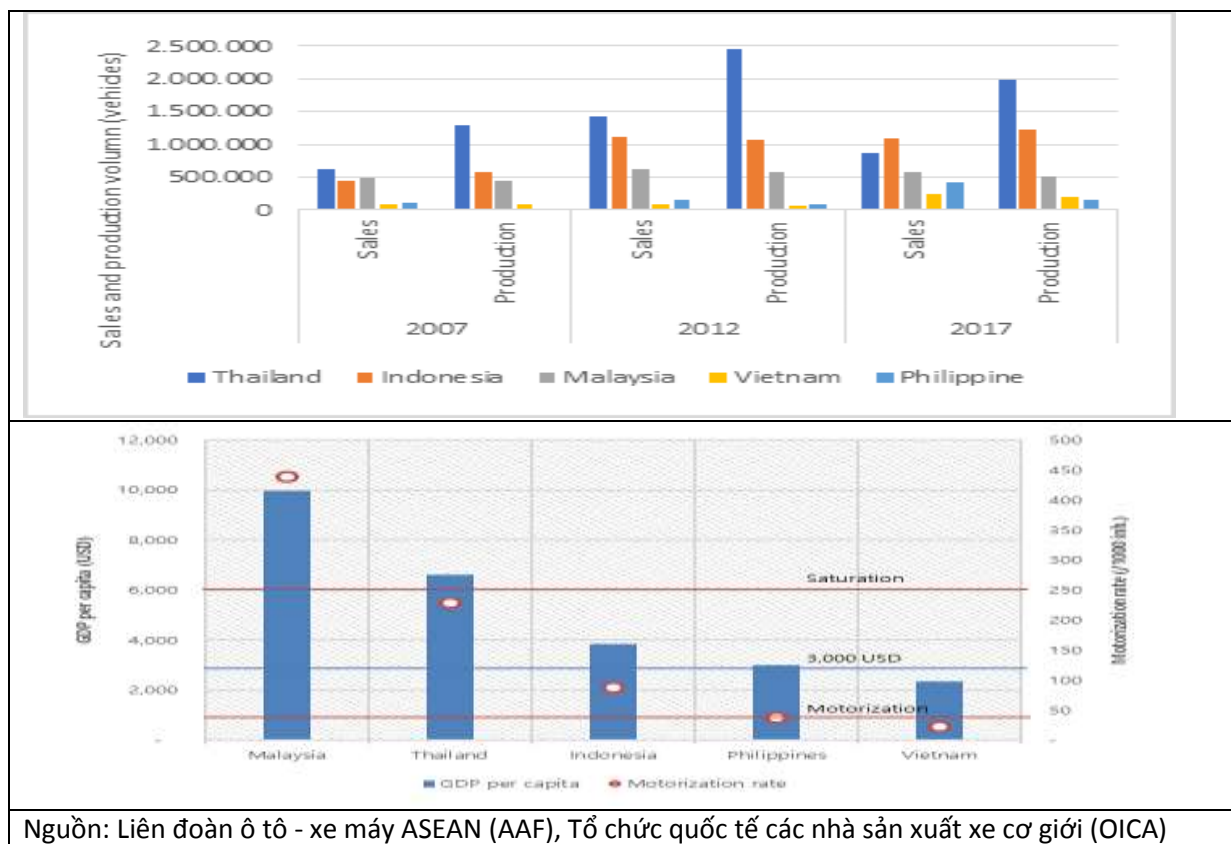


Ô tô được sản xuất và lắp ráp tại năm nước ASEAN, là Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines và Việt Nam. Hình 7.6 minh họa việc sản xuất và tiêu thụ ô tô tại các nước này.

Từ năm 2007 đến 2012, cả tiêu thụ nội địa và sản xuất tại Thái Lan đều tăng trưởng đáng kể, theo sau là Indonesia và Malaysia (thấp hơn một chút). Philippines và Việt Nam có quy mô sản xuất thấp hơn nhiều và thị trường nhỏ hơn so với ba nước trên. Giai đoạn 2012-2017, Thái Lan chứng kiến sự sụt giảm mạnh cả về sản xuất và doanh số, trong khi Indonesia và Malaysia bị đình trệ. Cùng thời gian này, Philippines và Việt Nam có dấu hiệu tăng trưởng nhanh chóng, không chỉ về tiêu thụ ô tô, mà cả về sản xuất. Hình 38 liên kết GDP bình quân đầu người với tỷ lệ cơ giới hóa ở bên dưới (thể hiện bằng số lượng ô tô trên 1.000 người). Tỷ lệ cơ giới hóa có thể được so sánh ở các mức GDP khác nhau trên đầu người.

Do đó, điều quan trọng đối với Việt Nam là xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô - xe máy, đồng thời dựa vào các doanh nghiệp FDI và cố gắng nâng cao năng lực nội địa của các doanh nghiệp nhỏ và vừa để liên kết chúng vào chuỗi giá trị ngành ô tô - xe máy.

<Hình 37> Sản xuất và tiêu thụ ô tô, xe máy ở một số nước ASEAN



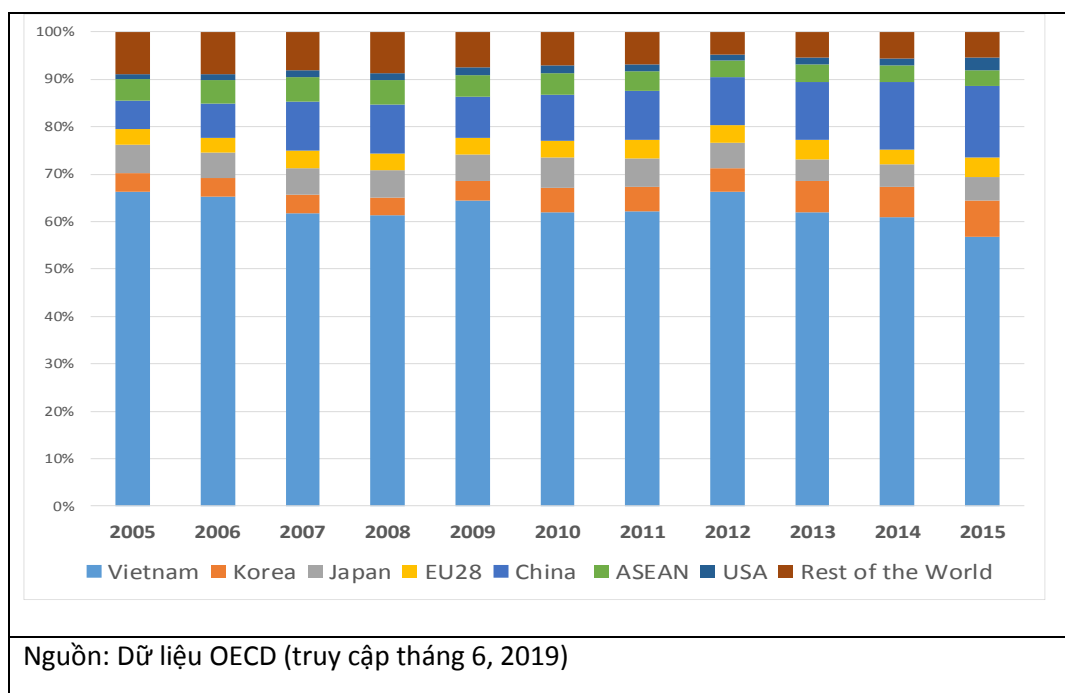
Nguồn: Liên đoàn ô tô - xe máy ASEAN (AAF), Tổ chức quốc tế các nhà sản xuất xe cơ giới (OICA)

4.3. Phân tích chuỗi giá trị

Ô tô và thậm chí cả xe máy được lắp ráp từ hơn 30.000 phụ tùng và linh kiện các loại, do đó ngành công nghiệp sản xuất lắp ráp xe máy và ô tô có chuỗi cung ứng và hệ sinh thái đa dạng, liên quan đến nhiều ngành nghề và lĩnh vực khác nhau.

Một cách tốt để hình dung là sử dụng dữ liệu TiVA để xác định mức độ mà hệ thống sản xuất trong nước đã tích hợp vào chuỗi giá trị ngành ô tô - xe máy.

<Hình 38> Nguồn gốc giá trị gia tăng của xuất khẩu thiết bị ô tô - xe máy của Việt Nam (từ chế biến chế tạo)



So với ngành viễn thông, chuỗi giá trị của các sản phẩm ô tô - xe máy được tích hợp sâu hơn vào hệ thống trong nước. Điều này có thể còn đúng hơn với xe máy so với xe chở khách nhưng dữ liệu TiVA không có phân tích dữ liệu sâu hơn. Tuy nhiên, một lần nữa có thể thấy sự giảm dần và gần như giảm không ngừng từ hơn 65% tỷ lệ nội địa hóa năm 2005 xuống còn khoảng 55% năm 2015.

Các công ty sản xuất và lắp ráp xe máy đã xây dựng được mạng lưới rộng lớn gồm các nhà cung ứng cấp 1, 2 và 3, và nhiều doanh nghiệp trong nước đã trở thành nhà cung ứng cấp 1 cho Honda, Piaggio, Yamaha, Suzuki và SYM. Ngược lại, số lượng các nhà cung ứng phụ tùng ô tô vẫn còn khá hạn chế; chỉ có một vài nhà cung ứng trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng của các nhà sản xuất và lắp ráp ô tô tại Việt Nam. So với Thái Lan, số lượng nhà cung ứng Việt Nam trong ngành ô tô - xe máy vẫn còn rất ít.

Hơn nữa, mạng lưới nhà cung ứng của Việt Nam bị phân mảnh nhiều hơn. Mặc dù quy mô thị trường chỉ bằng 1/10 của Thái Lan, Việt Nam có hơn 20 nhà lắp ráp ô tô, tức là nhiều hơn Thái Lan, nơi chỉ có 17 nhà sản xuất và lắp ráp. Nhiều nhà máy lắp ráp quy mô nhỏ hơn và phân tán hơn khiến việc phát triển mạng lưới nhà cung ứng trở nên khó khăn hơn.

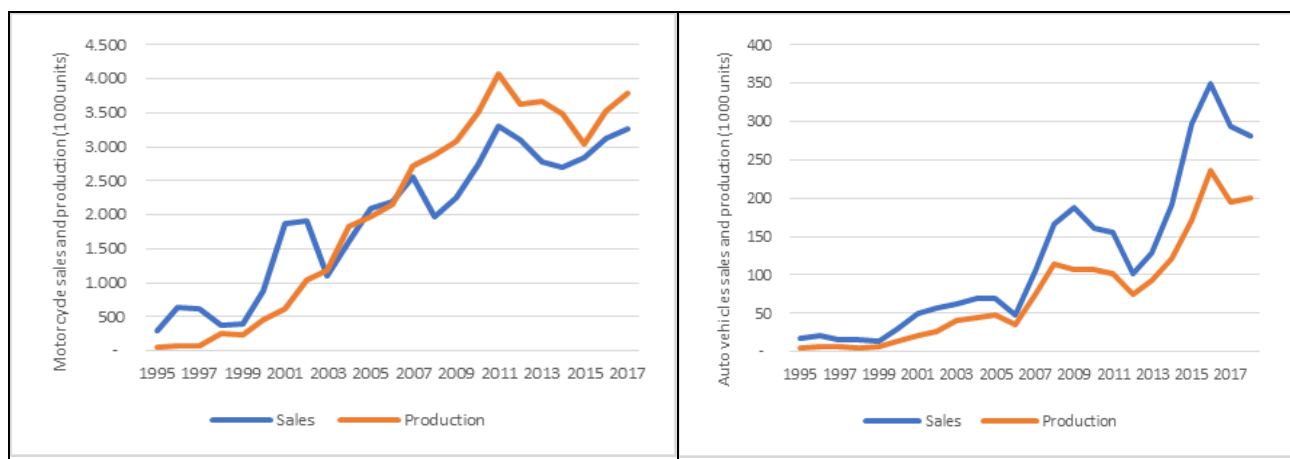
4.4. Cấu trúc, động lực và đa dạng hóa thị trường

Thị trường nội địa

Thị trường tiêu thụ xe máy của Việt Nam đạt mức bão hòa 3,3 triệu xe vào năm 2011, và giảm xuống còn 2,7 triệu vào năm 2014. Tuy nhiên, từ năm 2015 trở đi, lượng tiêu thụ tăng trở lại, đạt cùng mức bán như năm 2011.

Trái ngược với xe máy, thị trường ô tô của Việt Nam vẫn còn khá nhỏ và doanh số trong những năm gần đây chỉ đạt khoảng 300.000 chiếc/năm. Đối với xe máy, sản xuất trong nước đáp ứng được nhu cầu nội địa, nhưng đối với ô tô, khoảng cách giữa sản xuất và lượng tiêu thụ ngày càng tăng, cho thấy xu hướng tăng theo về nhập khẩu xe nguyên chiếc để đáp ứng nhu cầu nội địa. Nếu sản xuất trong nước không theo kịp mức gia tăng của nhu cầu nội địa, khoảng cách có thể lớn hơn nữa khi GDP bình quân đầu người được dự đoán sẽ tăng dần và Việt Nam bước hoàn toàn vào giai đoạn cơ giới hóa với quy mô thị trường ô tô con (dưới 9 chỗ) dự kiến đạt 1 triệu chiếc/năm trong khoảng thời gian 2020-2025.

<Hình 39> Sản lượng và doanh số bán hàng xe máy ô tô



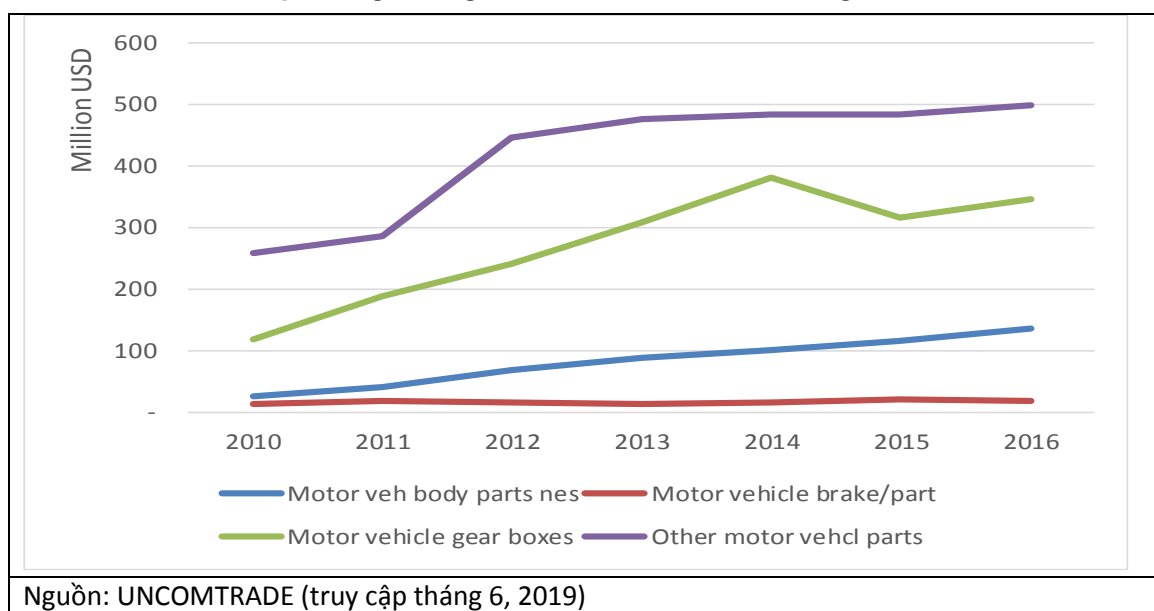
Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), Hiệp hội các nhà sản xuất xe máy Việt Nam (VAMM), Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA)

Thị trường xuất khẩu

Phân tích này tập trung vào động lực mới nổi của xuất khẩu của Việt Nam trong ngành công nghiệp ô tô - xe máy, cụ thể là phụ tùng và linh kiện xe cơ giới (SITC 784), để xác định thị trường chính và đánh giá sự cạnh tranh.

Trong số các phụ tùng, hộp số (SITC 78434) và các phụ tùng xe cơ giới khác (78439) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu ngày càng tăng của Việt Nam ra thế giới, với tổng giá trị xuất khẩu khoảng 850 triệu USD năm 2016, chiếm khoảng 85% tổng xuất khẩu phụ tùng ô tô - xe máy. Doanh số xuất khẩu các bộ phận thân xe cơ giới (SITC 78432) ghi nhận tỷ lệ CAGR lớn nhất tới gần 32% trong giai đoạn 2010-2016.

<Hình 40> Xuất khẩu phụ tùng xe cơ giới (mã SITC 784) từ Việt Nam, giai đoạn 2010-2016 (triệu USD)



Đây là ngành đòi hỏi sự phối hợp đặc biệt giữa khu vực công và khu vực tư để đảm bảo ngành này có được sự cạnh tranh như trong ngành thiết bị viễn thông.

Các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký sẽ mở thêm cơ hội cho các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô - xe máy trong nước tăng kim ngạch xuất khẩu sang các nước thành viên khác.

4.5. Các khuyến nghị chính sách

Việt Nam có một số lợi thế trong ngành công nghiệp ô tô - xe máy, với thị trường nội địa lớn đang ngày càng mở rộng. Ngoài ra, vị trí địa lý của Việt Nam xét về khía cạnh hậu cần toàn cầu cùng với lực lượng lao động khiến Việt Nam trở thành ứng cử viên hấp dẫn như là một đại bản doanh sản xuất ô tô - xe máy trong tương lai. Việt Nam, không giống như Malaysia, Thái Lan hay Indonesia, là nước duy nhất mà ô tô tay lái bên trái thực sự được chạy trên đường, đây là yếu tố không nhỏ trong bố trí và chi phí sản xuất. Hơn nữa, những hành động gần đây cũng thể hiện quyết tâm của chính phủ trong việc phát triển ngành công nghiệp ô tô - xe máy.

Các trở ngại của ngành công nghiệp ô tô, xe máy

Tuy có những lợi thế chung này, một số rào cản lớn vẫn cần được khắc phục. Chi phí sản xuất của Việt Nam vẫn không mang tính cạnh tranh. Nhiều xe CBU nhập khẩu từ các nước ASEAN (thậm chí từ các khu vực khác) rẻ hơn chi phí sản xuất tại Việt Nam. Chi phí sản xuất của Việt Nam cao dường như có mối liên hệ chặt chẽ với thực tế rằng 'các ngành công nghiệp phụ trợ' chưa phát triển đầy đủ và việc mua sắm đấu thầu phức tạp hơn so với ở các nước khác. Một yếu tố khác có thể là định hướng về phương thức di chuyển của tương lai. Có bằng chứng cho thấy Việt Nam sẽ theo đuổi các chính sách có lợi cho xe điện trong tương lai. Điều này có vẻ hợp lý khi xem xét xu hướng thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, ngay cả những chiếc xe hybrid cắm điện (chứ chưa nói tới xe điện và xe chạy bằng pin nhiên liệu hydro) cũng có những giới hạn nhất định về việc mở rộng thị trường, vì cơ sở hạ tầng

hỗ trợ không hoàn toàn sẵn có ngay cả ở các nước phát triển. Do đó, vẫn còn nhiều tranh cãi về việc liệu đây có phải là thời điểm thích hợp để đầu tư vào ngành công nghiệp ô tô - xe máy hay không, vì chưa có sự chắc chắn khi nào động cơ đốt trong hiện nay sẽ được thay thế hoàn toàn, và bằng cách nào. Việc thành lập các nhà máy sản xuất ô tô - xe máy đòi hỏi lượng vốn đầu tư rất lớn, và cần khoảng thời gian đảm bảo vận hành dài. Những yêu cầu và điều kiện như vậy không đem đến cho các nhà sản xuất ô tô lớn nhiều động lực để đầu tư vào Việt Nam.

Đặc điểm của ngành công nghiệp ô tô - xe máy tại Việt Nam

Nói ngắn gọn, triển vọng chung cho ngành công nghiệp ô tô - xe máy của Việt Nam như sau: (1) Thị trường ô tô - xe máy được coi là có tiềm năng tăng trưởng đáng kể do dân số đông và lượng xe còn thấp của Việt Nam. (2) Tuy nhiên, dung lượng thị trường vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của các nhà sản xuất ô tô và doanh số bán ra của các thương hiệu riêng lẻ còn khá hạn chế khi so với quốc tế.

Trước tình hình hiện tại cộng với việc so sánh Việt Nam với các đối thủ trong khu vực, những lập luận sau đây cần được lưu ý. Nếu không có thuế bảo hộ, sản xuất tại Việt Nam hiện đắt hơn nhập khẩu xe nguyên chiếc, tức là các nhà sản xuất có nhiều cơ sở sản xuất trong khu vực ASEAN có động lực tài chính mạnh mẽ để cơ cấu lại năng lực sản xuất của họ trong khu vực. Bên cạnh thuế nhập khẩu đối với phụ tùng và linh kiện, một lý do khiến chi phí sản xuất cao ở Việt Nam là quy mô của các nhà máy sản xuất còn bị hạn chế so với các nước ASEAN khác. Ngoài ra, vị trí hiện tại của Việt Nam trong khu vực ASEAN có vẻ không mạnh mẽ. Về năng lực sản xuất, gần như mọi nhà sản xuất ô tô trong khu vực đều tập trung ở Indonesia và Thái Lan. Trong khi Malaysia chiếm vị trí ở giữa, Philippines và Việt Nam có năng lực thấp và thường chỉ tiến hành lắp ráp CKD (lắp ráp với 100% linh kiện được nhập khẩu).

Tuy gần đây chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều biện pháp để cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia, và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nói chung, như được quy định tại Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP và Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP, nhiều bên liên quan trong ngành công nghiệp ô tô - xe máy Việt Nam thừa nhận rằng xe CKD của Việt Nam không thể cạnh tranh được với xe CBU (nhập khẩu nguyên chiếc) từ các nước ASEAN, xét đến quy mô thị trường hiện tại và mức độ phát triển của ngành.

Một đặc điểm điển hình của ngành công nghiệp ô tô - xe máy là nó bao gồm các chuỗi cung ứng phức tạp và đa tầng (tầng 1, 2 và 3, và các nhà cung ứng nguyên liệu thô) với nhiều nhà cung ứng ở mỗi tầng. Liên quan đến năng lực chất lượng-chi phí-giao hàng (QCD) của nhà cung ứng, các nhà cung ứng cấp 2-3 phải tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu sản xuất, trong khi các nhà cung ứng cấp 1 phải tuân thủ các yêu cầu nghiên cứu và phát triển (R&D) nghiêm ngặt như về phát triển phụ tùng và đề xuất năng lực. Điều này hàm ý rằng: (1) việc hình thành, phát triển các nhà cung ứng đòi hỏi nhiều nỗ lực, thời gian và sự đầu tư và mặc dù vậy thì (2) một cấu trúc chuỗi cung ứng như vậy cần được thiết lập để đảm bảo có được một hệ sinh thái có thể tự tồn tại.

Các tiền đề thực thi chính sách

Dựa trên các đặc điểm của ngành công nghiệp ô tô - xe máy và tình hình hiện tại của Việt Nam, một số biện pháp chính sách và kế hoạch hành động được khuyến nghị để thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô - xe máy và đảm bảo cho ngành này có một tương lai bền vững ở Việt Nam.

Để gắn các nhận định trên về tình hình hiện tại của ngành công nghiệp ô tô - xe máy của Việt Nam với việc thực thi chính sách, các hành động sau cần được thực thi trước khi triển khai các biện pháp chính sách. Việc xây dựng tầm nhìn, không chỉ là dự báo dựa trên dữ liệu thống kê¹⁰, là điều quan trọng đối với mỗi ngành vì nó đưa ra những lý lẽ phù hợp và nhất quán cho tầm nhìn dài hạn trong tương lai và đưa ra định hướng chiến lược. Việc xây dựng một tầm nhìn xa như vậy cũng cần được áp dụng cho ngành công nghiệp ô tô - xe máy, và nên được dựa trên các tiền đề sau:

- Cập nhật về dự báo cho tổng nhu cầu ô tô dự kiến theo năm và theo các phân khúc
- Tỷ trọng xe điện và các phương tiện thân thiện với môi trường khác trong tổng cầu
- Phân tích chuỗi giá trị toàn cầu và cán cân thương mại đối với từng thành phần chính cũng như cho toàn ngành ô tô - xe máy
- Hiện trạng các ngành công nghiệp hỗ trợ và tính khả thi của ngành công nghiệp ô tô - xe máy trong nước với chi phí chi tiết
- Xây dựng các kịch bản có/không có chính sách hỗ trợ như hỗ trợ về thuế quan.

Các vấn đề khác đối với hệ sinh thái của ngành công nghiệp ô tô - xe máy

Một vài yếu tố khác góp phần khiến hệ sinh thái của ngành công nghiệp ô tô - xe máy thêm phức tạp không nên bị bỏ qua. Yếu tố đầu tiên liên quan đến vấn đề môi trường. Đã có một số nghiên cứu nhằm tính toán và dự báo các mục tiêu phát triển ô tô - xe máy tại Việt Nam. Tuy mục tiêu sản lượng được ước tính trong Quy hoạch phát triển ngành mới nhất có vẻ thực tế hơn nhiều, nhưng ước tính này chưa xét đến các diễn biến gần đây như những quan ngại về môi trường và thương mại liên quan đến thị trường. Yếu tố thứ hai liên quan đến các ngành công nghiệp khác hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô - xe máy. Các tính toán dự báo thực tế rất cần tính đến cả tổng cầu trong nước và cơ sở hạ tầng sẵn có (như kế hoạch mở hạ tầng đường xá đáp ứng tổng số lượng xe, kế hoạch đặt các trạm sạc cho xe điện).

(1) Các kế hoạch phát triển ngành ô tô - xe máy cần đi kèm với các kế hoạch cho các ngành công nghiệp hỗ trợ, kế hoạch cung cấp cho các cơ sở hạ tầng khác, nguồn nhân lực và kế hoạch R&D cho các công nghệ lõi. Khi tìm tòi, khám phá các công nghệ lõi cần chú ý tới sự khác biệt về công nghệ cũng như tiến bộ công nghệ (năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp ô tô - xe máy Hàn Quốc sẽ không thể thành hiện thực nếu không có các ngành công nghiệp hỗ trợ).

(2) Việt Nam phải xây dựng lộ trình R&D bao gồm cả kế hoạch thương mại hóa công nghệ. Để nâng cao kết quả rõ rệt của chính sách, các mốc quan trọng cần được xác định. Cho đến gần đây, không có nhiều nhà cung ứng địa phương đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng-chi phí-giao hàng cần thiết để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Giấy phép sao chép và/hoặc các thỏa thuận chuyển giao công nghệ hoặc giấy phép từ các nhà cung ứng phụ tùng chính hãng và nhà cung ứng địa phương phải được áp dụng. Việt Nam vẫn thiếu nhiều chính sách cơ bản liên quan đến vấn đề này, bao gồm vị trí của ngành công nghiệp xe máy, triển vọng về phương tiện phát thải thấp trong cả ngành công nghiệp xe máy và ô tô, cơ sở hạ tầng giao thông như đường xá và các vấn đề kiểm soát khí thải theo xu hướng toàn cầu. Bằng việc cân nhắc những tác động không thể thiếu của các yếu tố này, các biện pháp chính sách có tính hệ thống và khả thi hơn có thể được đưa ra cho ngành công nghiệp ô tô - xe máy của Việt Nam.

¹⁰ Xác định tầm nhìn đòi hỏi cách tiếp cận “tiêu chuẩn” trong khi dự báo dựa trên “khảo sát”.

(3) Về hệ thống sản xuất tổng thể, Việt Nam phải xem xét áp dụng sản xuất tích hợp thay vì bắt chước sản xuất mô-đun của Trung Quốc để thiết lập các công nghệ và công nghiệp bền vững của đất nước trong dài hạn. Sản xuất tích hợp đòi hỏi các bộ phận phụ tùng phải được thiết kế đặc thù cho từng sản phẩm, các sản phẩm này liên tục được điều chỉnh để có hiệu suất cao. Sản xuất mô-đun dễ thực hiện hơn ở các nước đang phát triển nhưng có những nhược điểm như cung vượt cầu, giá cả thấp, lợi nhuận thấp và thiếu động lực để cải tiến công nghệ.

(4) Một số vấn đề khác cần được xem xét, bao gồm xúc tiến doanh nghiệp nhỏ và vừa, xây dựng khung thương mại hóa công nghệ và kết quả R&D, quy trình đánh giá và tài chính hóa cho công nghệ, tăng cường vốn nhân lực, quản lý vốn dựa trên tri thức (KBC), v.v. Tuy không được đề cập phân tích ở đây vì chúng không đặc thù cho ngành công nghiệp ô tô - xe máy, tất cả các yếu tố này đều quan trọng để ngành công nghiệp ô tô - xe máy trở thành một câu chuyện thành công trong tương lai.

III. Các khuyến nghị tổng quát

1. Theo dõi và đánh giá (M&E)

Áp dụng hệ thống theo dõi và đánh giá (M&E)

Quản trị tốt là chìa khóa để phát triển kinh tế toàn diện và trách nhiệm giải trình là chìa khóa để quản trị tốt. Các chương trình và hệ thống theo dõi và đánh giá được thiết kế để xác định những gì có hiệu quả hoặc không trong thiết kế và thực thi chính sách. Giám sát diễn ra trong quá trình triển khai và đánh giá diễn ra vào cuối dự án. Các hoạt động này giúp chúng ta xây dựng "chính sách dựa trên bằng chứng". Từ các kết quả hoạt động theo dõi và đánh giá, chính sách được cập nhật và điều chỉnh để đạt được các mục tiêu mong muốn theo cách hiệu quả và hiệu lực nhất.

Theo dõi và đánh giá đặc biệt hữu ích trong bối cảnh chính sách công nghiệp. Theo nghĩa rộng, chính sách công nghiệp có thể được định nghĩa là một tập hợp các biện pháp của chính phủ nhằm vào các ngành hoặc công ty cụ thể và được thực hiện với mục tiêu hỗ trợ phát triển công nghiệp và nâng cấp sản lượng công nghiệp¹¹.

Phần này đề cập đến việc theo dõi và đánh giá chính sách công nghiệp. Các thuật ngữ theo dõi và đánh giá thường được sử dụng thay thế cho nhau. Tuy nhiên, chúng đề cập đến các hoạt động tương đối khác nhau. Giám sát theo dõi việc thực thi và tiến triển của một chính sách hoặc biện pháp can thiệp để hỗ trợ quản trị chính sách. Đánh giá đánh giá việc thiết kế, thực thi hoặc kết quả của một chính sách hoặc biện pháp can thiệp để hỗ trợ hoạch định chính sách mới. Lý tưởng nhất, cả theo dõi và đánh giá nên được thực hiện như một phần không thể thiếu của chính sách ngay từ đầu chứ không phải lý lẽ biện hộ sau khi triển khai hay là cách để chứng tỏ sự thành công của chính sách.

Các biện pháp can thiệp tập trung vào chính sách công nghiệp bản thân vốn đã phức tạp. Do chúng ta đang đối phó với một nhóm mục tiêu năng động trong quá trình chuyển đổi cả về mặt xã hội và pháp lý, các biện pháp can thiệp được thực thi sẽ có tính đa dạng cao và kết quả trên một loạt các lĩnh vực. Tuy đầy thách thức, đánh giá đúng các biện pháp can thiệp này là một phần quan trọng trong công thức thành công.

Thiết lập hệ thống giám sát

Sẽ không thể đánh giá tốt nếu không có một hệ thống giám sát tốt. Hơn nữa, thiết kế một hệ thống giám sát tốt có thể sẽ có tác động đến chất lượng tổng thể của việc thiết kế chính sách. Yêu cầu tối thiểu cần có các công cụ giám sát sau:

- Một chuỗi kết quả,
- Một khung logic,
- Một quy trình thu thập và phân tích thông tin và cung cấp thông tin cho việc ra quyết định.

¹¹ Michele Di Maio (2009). Chính sách công nghiệp ở các nước đang phát triển. Lịch sử và học thuyết. Trong: Kinh tế chính trị của tích lũy năng lực: Quá khứ và tương lai của các chính sách phát triển công nghiệp, được biên tập bởi Cimoli, M., Dosi G. và Stiglitz, J. E., Pinter, Nhà xuất bản Đại học Oxford.

Giám sát liên tục mang đến thông tin nội bộ và bên ngoài để các nhà hoạch định chính sách nắm được diễn biến theo kế hoạch và trên thực tế. Khi phát hiện ra điều bất thường hoặc không hiểu quả, chúng có thể được sửa chữa kịp thời. Giám sát liên quan đến việc thu thập và phân tích dữ liệu để xác minh rằng các nguồn lực đang được sử dụng đúng như dự định ban đầu, các hoạt động được triển khai đúng theo kế hoạch, các sản phẩm và dịch vụ dự kiến sẽ đạt được và những người thụ hưởng dự định được tiếp cận (Savingoff, Lvine và Birdsall 2006) . Giám sát cũng mang lại thông tin nền tảng để đánh giá một biện pháp can thiệp. Trên thực tế, đánh giá tốt rất khó thực hiện nếu không có thông tin chính xác về việc triển khai trên thực tế. Nếu không có thông tin đáng tin cậy về tiến độ và chất lượng của các hoạt động được triển khai, mọi đánh giá sẽ có nguy cơ đưa ra những diễn dịch sai lệch cho các lý do thành công hay thất bại của chính sách.

Những thách thức trong việc giám sát biện pháp can thiệp là:

- Xác định tính logic của biện pháp can thiệp, bao gồm việc đặt ra các mục tiêu vượt ra ngoài mục tiêu phát triển dự án trên tất cả các cấp độ triển khai;
- Xác định các chỉ tiêu chính, cơ chế thu thập dữ liệu và những giả định có thể được sử dụng để theo dõi tiến trình đi ngược lại các mục tiêu này;
- Thiết lập một hệ thống giám sát và báo cáo để theo dõi tiến trình đạt được các mục tiêu đã thiết lập và cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách.

Xác định tính logic của biện pháp can thiệp

Bất kỳ thiết kế chính sách nào cũng được xây dựng dựa trên lý thuyết về sự thay đổi. Có một kỳ vọng rằng một chính sách sẽ giúp cải thiện điều kiện sống của nhóm mục tiêu bằng việc giải quyết một loạt các rào cản và ràng buộc cụ thể mà nhóm mục tiêu đó phải đối mặt. Vì vậy, chúng ta có một bộ các giả định về cách thức và lý do tại sao các hoạt động chính sách và nguồn lực cụ thể sẽ mang lại những thay đổi tốt hơn.

Trên thực tế, một lý thuyết về sự thay đổi có thể được mô hình hóa theo nhiều cách khác nhau, ví dụ, bằng cách sử dụng các mô hình logic, khung logic, mô hình kết quả hoặc chuỗi kết quả. Tất cả những mô hình này có thể giúp chúng ta hiểu được mối liên hệ giữa một chính sách và kết quả mong đợi của nó. Mục đích của chúng là cung cấp cho các bên liên quan một phác thảo hợp lý và logic về cách chuỗi các sự kiện mà chính sách chịu trách nhiệm trực tiếp có thể dẫn đến kết quả mong muốn (xem Bảng 12). Chúng thiết lập chuỗi logic nhân quả từ khi bắt đầu chính sách (nguồn lực sẵn có), qua cơ chế truyền tải (hoạt động chính sách) đến khi kết thúc chính sách (kết quả cấp cao hơn).

<Bảng 12> Ví dụ về khung logic (khung kết quả) cho chính sách công nghiệp

Mục	Mục tiêu mẫu
Đầu vào	Xây dựng chính sách công nghiệp
Hoạt động	Thực hiện chính sách
Kết quả đầu ra	Chính sách được thông qua và tuân thủ
Kết quả	Đa dạng hóa công nghiệp, thay đổi môi trường kinh doanh, chất lượng việc làm đạt được
Kết quả ở cấp cao hơn	Sản lượng và thu nhập được tăng lên

Xác định các chỉ tiêu chính, công cụ thu thập dữ liệu và các giả định

Một trong những thách thức lớn nhất trong việc xây dựng hệ thống giám sát là chọn loại thông tin nào phản ánh đúng nhất rằng chúng ta thực sự đang đáp ứng các mục tiêu của mình. Để đưa chuỗi kết quả của chúng ta vào thực tế, giờ đây chúng ta có thể cố gắng xác định các chỉ tiêu, công cụ thu thập dữ liệu và các giả định phù hợp cho từng cấp mục tiêu, từ đầu vào đến kết quả cấp cao hơn. Một khung logic cung cấp một ma trận hữu ích để nắm bắt tất cả các yếu tố này.

Bước 1: Xác định chỉ tiêu

Các chỉ tiêu là một yếu tố quan trọng của hệ thống giám sát vì chúng thúc đẩy tất cả các hoạt động thu thập, phân tích và báo cáo tiếp theo. Nếu không có một bộ chỉ tiêu rõ ràng, các hoạt động giám sát hoặc đánh giá sẽ mất khả năng so sánh các thành tựu thực tế của chính sách với các kết quả đã được thống nhất và dự kiến của chính sách (Gosparini et al. 2004).

Ngay cả khi tập trung vào kết quả của các biện pháp can thiệp, điều quan trọng là phải theo dõi các chỉ tiêu thực thi để chúng ta có thể xác định liệu chính sách có tiếp cận được những người thụ hưởng dự định hay không và liệu nó có được thực hiện như dự định hay không. Nếu không có các chỉ tiêu này trong toàn bộ chuỗi kết quả, một đánh giá sẽ chỉ xác định liệu các kết quả dự đoán đã đạt được hay chưa, nhưng nó sẽ không thể tạo ra mối liên hệ giữa mức độ thành công và chất lượng của việc thực thi chính sách. Bảng 13 minh họa ví dụ về các chỉ tiêu như vậy dọc theo chuỗi kết quả.

<Bảng 13> Ví dụ về các chỉ số đánh giá

Mục	Mục tiêu mẫu	Ví dụ về các chỉ số đánh giá
Đầu vào	Xây dựng chính sách công nghiệp	Chính sách được dự thảo Chi phí chính sách tính theo đô la Mỹ trong ngân sách mong muốn
Hoạt động	Thực thi chính sách	Đã được thông qua ở tất cả các cấp Ngày được thông qua
Kết quả đầu ra	Chính sách được thông qua và tuân thủ	Số lượng các công ty hưởng lợi từ một chính sách cụ thể Thông qua các quy tắc nhất định
Kết quả	Đa dạng hóa công nghiệp, thay đổi môi trường kinh doanh, chất lượng công việc được cải thiện	Số ngành Quy mô của từng ngành Tích tụ Dễ dàng trong kinh doanh An toàn trong lao động (số chấn thương)
Kết quả cấp cao hơn	Sản lượng và thu nhập tăng	Tổng sản lượng Thu nhập hộ gia đình và việc làm

Bước 2: Thu thập số liệu

Việc lựa chọn các chỉ số đánh giá được sử dụng cho hệ thống giám sát không chỉ phụ thuộc vào cơ chế và mục tiêu chính sách, mà còn phụ thuộc vào tính khả dụng của dữ liệu cũng như thời gian và kỹ năng cần thiết cho việc thu thập dữ liệu. Dữ liệu đề cập đến tất cả các loại thông tin, không chỉ là thông tin có tính định lượng.

Có hai phương pháp chung để thu thập dữ liệu: định lượng và định tính.

- Các phương pháp định lượng nhằm mục đích cung cấp một bức tranh có thể đo lường khách quan về một tình huống theo một số cách được xác định trước một cách nghiêm ngặt. Chúng cung cấp thông tin về tổng thể mục tiêu theo các khía cạnh ở dạng đóng và định lượng được, bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học, kinh tế xã hội hoặc các đặc điểm khác.
- Các phương pháp định tính nhằm mục đích giúp ta hiểu được cách thức và lý do tại sao mọi người nghĩ và hành xử theo cách họ làm. Phương pháp định tính tìm cách hiểu các sự kiện từ quan điểm của các bên liên quan, từ đó phân tích ý nghĩa của các sự kiện đối với mọi người trong các tình huống cụ thể và hiểu cách họ diễn giải những gì đã trải qua và hình thành nên thực tế như vậy.

Phương pháp định lượng thường có tiêu chuẩn cao hơn về độ tin cậy và giá trị so với phương pháp định tính. Phương pháp định tính khó khái quát hơn. Với những ưu điểm và hạn chế của cả hai

phương pháp, sự kế hợp cả hai phương pháp này -- định lượng và định tính (phương pháp hỗn hợp) -- thường được đề xuất để có được cái nhìn toàn diện về việc thực thi và hiệu quả của chính sách.

Bước 3: Xác định rủi ro và các giả định

Trong bất kỳ chính sách nào, luôn có những yếu tố chúng ta không thể kiểm soát và do đó sẽ ảnh hưởng đến sự thành công của các biện pháp can thiệp. Chúng có thể bao gồm các yếu tố như thời tiết, sự ổn định chính trị, tình hình an ninh địa phương và sự hỗ trợ từ các bên liên quan tại địa phương. Hiểu rõ về các yếu tố này là điều cần thiết cho việc thiết kế chính sách cũng như việc xây dựng cơ chế theo dõi và đánh giá.

Chúng ta có thể xác định các giả định bằng cách suy nghĩ về các yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu của mình theo từng cấp độ của chuỗi kết quả và điều gì có thể ảnh hưởng đến các yếu tố này (xem Bảng 14). Một bộ các giả định đầu tiên có thể đã được đưa ra trong phần rủi ro trong đề xuất chính sách của chúng tôi. Các giả định nằm ngoài tầm kiểm soát nên được thêm vào ma trận kết quả tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng của chúng.

<Bảng 14> Ví dụ về các giả định trong khung kết quả

Mức độ	Mục tiêu mẫu	Các giả định có thể đặt ra
Đầu vào	Xây dựng chính sách công nghiệp	Chính sách có thể được điều chỉnh Có thể tìm thấy giải pháp phù hợp cho các vấn đề
Hoạt động	Thực thi chính sách	Chính sách có thể thực hiện được Không có (hoặc ít) chống đối sự thay đổi
Kết quả đầu ra	Chính sách được thông qua và tuân thủ	Các doanh nghiệp hưởng ứng chính sách mới Đầu tư có thể được kích thích
Kết quả	Đa dạng hóa công nghiệp, thay đổi môi trường kinh doanh, chất lượng công việc được cải thiện	Doanh nghiệp và người dân hưởng ứng như mong đợi Không có (hoặc chỉ có vài) kết quả bất ngờ
Kết quả ở cấp cao hơn	Sản lượng và thu nhập tăng	Kinh tế địa phương (bao gồm giá cả thị trường và tiền lương) vẫn ổn định

Để cung cấp một hệ thống cảnh báo sớm về các hạn chế tiềm năng cũng như các giải pháp khả thi, các giả định cần được theo dõi chặt chẽ. Giám sát các giả định cho phép chúng ta biết làm thế nào chúng có thể ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách và kết quả, và do đó có thể giúp chúng ta giải thích những sai lệch so với mục tiêu và đưa ra các biện pháp khắc phục.

Hệ thống giám sát và báo cáo

Lập quy hoạch

Giả sử rằng một khung logic đầy đủ với các chỉ tiêu, công cụ thu thập dữ liệu và giả định đã được xây dựng, các công việc sau cần được triển khai để chuẩn bị cho việc giám sát, cụ thể là: a) thiết kế các công cụ cần thiết, b) xây dựng quy trình, c) thu thập dữ liệu theo phương pháp được chọn, và d) phát triển cơ sở dữ liệu.

Tổng hợp và phân tích thông tin

Các phương pháp tổng hợp và phân tích kết quả nghiên cứu phụ thuộc rất nhiều vào các phương pháp được sử dụng để giám sát chính sách hoặc biện pháp can thiệp. Do đó, các quyết định về cách sử dụng dữ liệu giám sát nên được xác định từ rất sớm trong quá trình thiết kế. Bộ phận chính sách phải quyết định những cách tốt nhất để sắp xếp những dữ liệu này và tiến hành phân tích hiệu quả.

- **Đối với dữ liệu định tính:** (tuy có thách thức về mặt logic) lý tưởng là sử dụng phần mềm phân tích định tính dựa trên máy tính. Phần mềm phân tích định tính cho phép người dùng nhập tất cả các tài liệu có liên quan và sau đó áp dụng một bộ mã được xác định trước. Các mã có thể hoạt động như một công cụ sắp xếp (nhóm theo các chủ đề từ nhiều nguồn khác nhau) hoặc cho phép phân tích một cách tinh vi nhằm kiểm tra các mối quan hệ trong các chủ đề này.
- **Đối với dữ liệu định lượng:** nếu nguồn lực cho phép, tốt nhất là sử dụng một số hệ thống. Một trong số đó phải là cơ sở dữ liệu có tính chất quan hệ. Cơ sở dữ liệu có tính chất quan hệ cho phép dễ dàng điều tra và hiển thị dữ liệu dọc theo một số biến khác nhau. Tuy nhiên, thông thường, các phân tích được thực hiện trong cơ sở dữ liệu có tính chất quan hệ về bản chất có tính miêu tả khá rõ ràng, cung cấp thông tin về các đo lường xu hướng trung tâm (ví dụ: trung bình, yếu vị, trung vị, độ lệch chuẩn).

Bài học và việc ra quyết định

Giám sát sẽ không mang lại mấy giá trị nếu chúng ta không rút ra bài học và hành động dựa trên dữ liệu thu được từ phân tích. Ở trong một chu kỳ hành động và suy nghĩ liên tục giúp lưu ý chúng ta rằng các tình huống thay đổi, nhu cầu của những người thụ hưởng chính sách có thể thay đổi và các chiến lược và hoạt động chính sách cần phải được xem xét lại và sửa đổi.

Báo cáo

Điều quan trọng là luôn báo cáo dữ liệu giám sát so với giá trị cơ sở và giá trị mục tiêu, từ đó trình bày thông tin theo định dạng đơn giản, rõ ràng và dễ hiểu. Các công cụ trực quan, như sơ đồ, biểu đồ và bản đồ có thể rất hữu ích trong việc làm nổi bật dữ liệu và thông điệp chính.

Nguồn lực

Hệ thống giám sát có thể tốn kém. Ngoài các chi phí cố định (ví dụ: phần cứng và phần mềm máy tính, nhân viên) còn có các chi phí khác bao gồm đào tạo nhân viên địa phương, thuê các chuyên gia tư vấn bên ngoài và chi phí xuất bản. Do các chi phí như vậy có thể khá cao, điều quan trọng là hệ thống theo dõi và đánh giá chính sách phải được tính đến trong bất kỳ kế hoạch chiến lược nào và được dự toán đúng mức.

Chọn đúng phương pháp đánh giá

Tuy một hệ thống giám sát tốt là rất quan trọng để xác định liệu chính sách của chúng ta có đi theo hướng mong muốn hay không, nhưng nó không nhất thiết phải trả lời câu hỏi làm thế nào hoặc tại

sao các thay đổi đang diễn ra, và cũng không chứng minh cho bất kỳ thay đổi nào quan sát được là kết quả của biện pháp can thiệp của chúng ta. Để bổ sung cho thông tin chúng ta có được từ hệ thống giám sát, chúng ta cần phân tích dữ liệu. Phân tích này, mà chúng ta sẽ gọi là "đánh giá", yêu cầu đánh giá định kỳ về mức độ phù hợp, hiệu lực, hiệu quả, tác động và tính bền vững của biện pháp can thiệp. Phương pháp đánh giá phù hợp nhất cho chính sách phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu thông tin của chúng ta. Do đó, bước đầu tiên cho bất kỳ đánh giá nào là xác định những gì chúng ta muốn nghiên cứu. Các mục tiêu nghiên cứu này cũng như bối cảnh hoạt động, đến lượt nó, sẽ xác định phương pháp đánh giá nào phù hợp với chính sách của chúng ta.

Mục đích đánh giá

Là bước đầu tiên để quyết định xem có cần thiết đánh giá hay không và nên chọn thiết kế nào, điều quan trọng là phải xác định rõ ràng những gì chúng ta muốn thu được từ đánh giá. Là nhà thiết kế và đánh giá chính sách, trước tiên chúng ta phải thiết lập các câu hỏi mà chúng ta muốn trả lời và sau đó kiểm tra công cụ phù hợp nhất để trả lời chúng.

Nói rộng ra, đánh giá giải quyết các loại câu hỏi khác nhau. Đối với mục đích của chúng ta, chúng ta tập trung vào hai loại câu hỏi:

Các câu hỏi miêu tả tìm cách miêu tả các quy trình, điều kiện, mối quan hệ tổ chức và quan điểm của các bên liên quan (Hiện trạng chính sách của chúng ta là gì?).

Các câu hỏi chuẩn tắc so sánh những gì đang diễn ra với những gì nên diễn ra. Những câu hỏi như vậy so sánh tình hình hiện tại với các mục đích và mục tiêu cụ thể đã được xác định (Liệu chính sách của chúng ta đã được triển khai và thực hiện như dự định chưa?).

Cuối cùng thì, những câu nào trong các câu hỏi ở trên (hoặc kết hợp của chúng) chúng ta nên hỏi tùy thuộc vào chính sách cụ thể.

2. Các vấn đề liên kết ngang

Nâng cao năng lực nội địa

Điều rõ ràng nhận thấy ở đây là vai trò then chốt của thương mại các sản phẩm chế biến chế tạo với tốc độ CAGR tăng trưởng 19% trong giai đoạn 2006-2016. Ngay cả về thành phần, tỷ trọng công nghệ cao trung bình trong giá trị hàng xuất khẩu đã tăng đáng kể từ dưới một phần tư (23%) trong tổng xuất khẩu ngành chế biến chế tạo lên hơn một nửa (51%).

Thành tích ấn tượng này không tương xứng với sự tăng trưởng tương tự trong sản xuất chế tạo, đặt ra một số lo ngại khi xem xét đến thị trường nội địa rộng lớn và không ngừng mở rộng của Việt Nam. Trên thực tế, xuất khẩu hàng chế biến chế tạo bình quân đầu người gần gấp sáu lần quy mô giá trị gia tăng hàng chế biến chế tạo bình quân đầu người được sản xuất trong nước. Tăng trưởng của nó trong giai đoạn 2006-2016 gần gấp ba lần giá trị gia tăng của ngành chế biến chế tạo bình quân đầu người (MVApc, 19% so với 7%).

Điều này cho thấy năng lực xuất khẩu của Việt Nam không đi kèm với sự tăng trưởng tương tự về năng lực trong nước và hệ thống xuất khẩu không liên kết thích đáng với các xu hướng sản xuất trong nước. Các nước so sánh trong ASEAN với MVA bình quân đầu người cao hơn Việt Nam không có khoảng cách như vậy: khoảng cách lớn nhất được ghi nhận bởi Thái Lan năm 2016 chỉ bằng một phần ba của Việt Nam (xét về sự khác biệt giữa MVA và giá trị xuất khẩu hàng chế biến chế tạo trên

đầu người). Philippines, Indonesia và thậm chí cả Singapore nhỏ bé cũng cho thấy năng lực sản xuất lớn hơn xuất khẩu.

Tin tức đáng khích lệ là trong giai đoạn 2006-2016, MVA bình quân đầu người tuyệt đối của Việt Nam đã tăng nhanh hơn so với các nước so sánh trong ASEAN, tuy vẫn thấp hơn tỉ lệ của Trung Quốc và Ấn Độ. Quan trọng hơn, sự tăng tốc trong tăng trưởng MVA đã được phản ánh trong 5 năm gần đây 2011-2016 (hơn 9%), cho thấy xuất khẩu của đất nước đã bắt đầu mang lại một số kết quả. Tuy nhiên, ngay cả khi cố gắng giữ tốc độ hiện tại, Việt Nam vẫn cần tới 20 năm để bắt kịp các đối thủ cạnh tranh gần nhất của ASEAN (Philippines và Indonesia).

Tăng trưởng MVA đã chuyển thành thay đổi cấu trúc tích cực (ví dụ đóng góp của ngành chế biến chế tạo vào GDP), vượt 15% trong năm 2017, và GDP bình quân đầu người tăng, tuy vẫn bị tụt hậu so với hầu hết các nước so sánh trong ASEAN.

Tăng cường liên kết khu vực FDI với hệ thống sản xuất trong nước

Thành tích xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực FDI -- tăng hơn năm lần trong giai đoạn 2006-2016, và là lời giải thích cho 100% giá trị xuất khẩu, như trong trường hợp của ngành viễn thông.

Dữ liệu TiVA vẽ lên một bức tranh ảm đạm: tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong ngành chế biến chế tạo giảm dần trong giai đoạn 2005-2015, với một phần lớn đến từ Trung Quốc, cho thấy rất nhiều đầu vào trung gian được sử dụng cho sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghệ trung bình và cao nói riêng được sản xuất ở nơi khác và hầu hết chế biến chế tạo của Việt Nam chỉ là lắp ráp.

Theo dự kiến, chính việc xuất khẩu thiết bị viễn thông, máy móc và thiết bị điện tử bị ảnh hưởng chủ yếu bởi điều này, với giá trị được tạo ra trong nước không vượt quá 50%, đó là nếu chúng ta chỉ tính riêng chế biến chế tạo chứ chưa tính đến dịch vụ. Các đối thủ cạnh tranh trong ASEAN như Thái Lan đã đạt được kết quả tốt hơn về mặt này, thể hiện tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước cao hơn.

Thúc đẩy năng suất

Năng suất lao động ngành chế biến chế tạo là một thách thức cơ bản khác đối với hệ thống sản xuất của Việt Nam và tiếp tục tụt hậu so với các nước so sánh trong ASEAN, với những biến động lớn và không có dấu hiệu tiến triển ổn định kể từ năm 2011. Thành tích tương đối yếu kém này chủ yếu do sự phụ thuộc đáng kể về lao động việc làm trong các ngành công nghiệp dệt may và da giày, trong khi tăng trưởng năng suất của các ngành này đang rất chậm, nếu không muốn nói là suy giảm.

Vấn đề một phần cũng có thể liên quan đến sự phụ thuộc vào khu vực FDI. Điều này đã được quan sát trong một số nghiên cứu¹². Chỉ số vốn trên sản lượng (ICOR) đã tăng từ giữa những năm 1990, ổn định ở mức cao trong những năm gần đây, cho thấy sự phụ thuộc quá mức vào vốn (chủ yếu vốn nước ngoài) trong thúc đẩy tăng trưởng hơn là năng suất lao động hay, còn tốt hơn, dựa vào năng suất yếu tố tổng hợp TFP để đo lường mức độ hiệu quả của hệ thống sản xuất.

¹² Xem, ví dụ, "Tránh bẫy thu nhập trung bình: Đổi mới xây dựng chính sách công nghiệp tại Việt Nam, trang. 4, Kenichi Ono (26 tháng 2 năm 2010).